





**TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM TỰ NHIÊN**

**BÀI GIẢNG
HỌC PHẦN VĂN HỌC 1**

Tổ tiên học

Năm học: 2013 - 2014



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM TỰ NHIÊN**

**BÀI GIẢNG
HỌC PHẦN VĂN HỌC 1**

Giáo viên: Lê Thị Hồng Thắm

Tổ: Tiểu học

Năm học: 2013 - 2014

LỜI NÓI ĐẦU

Bài giảng học phần **Văn học 1** được soạn với mục đích trang bị cho người học:

1. Về mặt kiến thức:

- Các hiểu biết cơ bản về Lý luận văn học.
- Các hiểu biết tổng quan về văn học dân gian Việt Nam.
- Hệ thống hóa văn học viết Việt Nam đã học ở phổ thông trung học.
- Các hiểu biết về văn học thiếu nhi Việt Nam.
- Văn học nước ngoài dành cho thiếu nhi trong chương trình tiểu học.

2. Về mặt kỹ năng, người học biết:

- Ứng dụng các mảng kiến thức đã học để nâng cao kỹ năng sư phạm trong việc dạy các phân môn tiếng Việt ở tiểu học.
 - Phân tích các tác phẩm văn học có trong chương trình tiếng Việt tiểu học phù hợp với từng lứa tuổi, khối lớp.
 - Dạy tốt môn tiếng Việt ở tiểu học, đặc biệt là phân môn Tập đọc, Kể chuyện, Tập làm văn...

MỤC LỤC

TÊN BÀI	TRANG
Chương 1: LÝ LUẬN VĂN HỌC	6
Bài 1: Đối tượng - nội dung – và chức năng của Văn học	6
Bài 2: Hình tượng và nhân vật trong văn học	12
Bài 3: Ngôn ngữ văn học	16
Bài 4: Đề tài – chủ đề - kết cấu - cốt truyện	20
Bài 5: Đặc trưng cơ bản của thơ – truyện – ký – kịch	25
Bài 6: Một số thể thơ ở Việt Nam	31
Bài 7: Phương pháp phân tích một tác phẩm văn học	38
Chương 2 : VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM	43
Bài 1: Đại cương về văn học dân gian Việt Nam	43
Bài 2: Truyện dân gian	50
Bài 3: Các thể loại văn vần dân gian	61
Chương 3: HỆ THỐNG HÓA KIẾN THỨC VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM ĐÃ HỌC Ở PHỔ THÔNG TRUNG HỌC	67
Bài 1: Đặc điểm và thành tựu của văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX	67
Bài 2: Đặc điểm và thành tựu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến CMT8/1945	74
Bài 3: Đặc điểm và thành tựu của văn học Việt Nam từ CMT8 đến năm 1975	83
Bài 4: Văn học viết Việt Nam trong chương trình tiểu học	87
Chương 4: VĂN HỌC THIẾU NHI VIỆT NAM	89
Bài 1: Khái quát văn học thiếu nhi Việt Nam	89
Bài 2: Thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết cho thiếu nhi	92
Bài 3: Giới thiệu Dế Mèn phiêu lưu ký	97
Bài 4: Lá cờ thêu sáu chữ vàng	101

Bài 5: Thơ Trần Đăng Khoa	104
Bài 6: Thơ Phạm Hồ “Chú bò tìm bạn”	107
Chương 5 : VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC	110
Bài 1: Khái quát về những tác phẩm văn học nước ngoài dạy trong chương trình tiểu học	110
Bài 2: Giới thiệu Andecxen và tác phẩm “Bà chúa tuyết”	115
Bài 3: Bạch Tuyết và 7 chú lùn	118
Bài 4: Thời thơ ấu	121
Bài 5: Không gia đình	125

Chương 1

LÝ LUẬN VĂN HỌC

Bài 1: Đối tượng, nội dung và chức năng của văn học

1.1. Khái niệm văn học:

- Văn học là nghệ thuật ngôn từ, là những tác phẩm dùng phương tiện ngôn từ để sáng tạo những hình tượng về cuộc sống.

- Văn học tồn tại dưới nhiều dạng:

+ Dạng thuần túy nghệ thuật ngôn từ như: thơ, phú, tiểu thuyết, ngâm khúc...

ra đời muộn, có chức năng thẩm mỹ và hư cấu nghệ thuật.

+ Dạng nguyên hợp: gắn liền với lễ hội, diễn xướng truyền miệng.

Văn học dân gian, ca dao, vè, cổ tích, truyền thuyết, truyện cười, ngụ ngôn, kịch... ra đời sớm.

+ Dạng pha tạp: gắn với các chức năng: hành chính, nghiên cứu, báo chí ngoài ra trong văn học có: sử ký, cáo, chiếu; biểu; luận, văn tế, tuyên ngôn; phóng sự... được hình thành từ khi có chữ viết (văn tự).

1.2. Đối tượng và nội dung của văn học:

- Văn học là một hình thái ý thức xã hội, nó chịu ảnh hưởng sâu sắc của chính trị, đạo đức, tôn giáo, triết học; và cũng có ảnh hưởng tới các hình thái ý thức ấy.

- Văn học có nội dung riêng, đặc thù do đối tượng của nó quy định.

1.2.1. Đối tượng của văn học:

- Là sự sống của con người. Đó là sự tác động qua lại của con người với ngoại cảnh, với chính mình nhằm mục đích tồn tại và khẳng định ý nghĩa cuộc sống và giá trị của mình (quá trình đầy những ước mơ, buồn, vui...)

- Sự sống của con người chủ yếu là cuộc sống tinh thần đầy cảm xúc, suy nghĩ, đầy sự đánh giá xung quanh và sự tự đánh giá. Mọi bất kỳ tác phẩm văn học nào cũng bắt gặp sự sống:

+ Mở đầu "*Chí Phèo*": tâm trạng đầy uất hận.

+ Mở đầu "*Vợ chồng A Phủ*": tâm trạng buồn bã của Mỵ.

+ Mở đầu "*Việt Bắc*": đối đáp đầy tâm trạng "Minh về..."

+ Mở đầu "**Vội vàng**" : khát vọng níu giữ tuổi trẻ và thời gian.

"Tôi muốn tắt nắng đi, cho màu đừng nhạt mất.

Tôi muốn buộc gió lại, cho hương đừng bay đi..."

Đó là sự ý thức về sự sống, nói đến sự sống là nói đến chủ thể con người, tính cách con người, toàn bộ các mối quan hệ xung quanh con người, về thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh.

1.2.2. Nội dung của văn học

- Văn học phản ánh cuộc sống một cách toàn vẹn, sinh động, cụ thể cảm tính mà con người chủ thể là trung tâm. Văn học làm sống dậy những con người cá thể:

Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới, Thúy Kiều, Hoạn Thư, Ô – Ten – Lô, Giăng – Van – Giăng... Chí Phèo, Chị Dậu...

- Các nhân vật văn học có những quy luật hành động, những kiểu cách ứng xử được gọi là tính cách, do quan hệ của nhân vật và hoàn cảnh xung quanh hoặc thời đại lịch sử tạo nên... (Nhân vật *chị Út Tịch*)

- Nếu trong tác phẩm văn học tả cảnh thì cảnh thể hiện sự sống con người, đằng sau cảnh thấp thoáng con người, thấm đượm tình người:

"Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương

Mịt mù khói tỏa ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái mặt gương Tây Hồ".

"Trong đầm gì đẹp bằng sen..."

- Văn học chọn những khoảnh sống, những cuộc đời, những số phận giàu ý nghĩa, làm sống lại vĩnh viễn sự sống ấy, khái quát cho nổi bật các ý nghĩa nhiều mặt của nó, truyền đến cho người đọc, làm cho họ cũng được sống và thể nghiệm các ý nghĩa ấy, từ đó có thêm sức mạnh trí tuệ, văn hóa.

- Sự sống trong văn học là sự sống đã được ý thức, được lý giải, giải thích từ nhiều góc độ: xã hội, lịch sử, văn hóa, nhân cách:

Nhân vật **Chí Phèo**: được lý giải bằng chế độ bất công của bọn cường hào nông thôn, bằng trình độ ý thức thấp kém, nhân cách bị méo mó.

- Sự sống trong văn học đã được đánh giá, khẳng định, hay phủ định, yêu mến, hoặc căm thù... được soi sáng bằng tình cảm hoặc lý tưởng, tràn đầy cảm hứng, có khả năng thức tỉnh những tính cách xã hội và thẩm mỹ của người đọc. Văn học khác với chính trị, đạo đức, tôn giáo, triết học (chính trị học: xem xét tương quan lực lượng văn học để xây dựng quyền lực, chi phối xã hội ... chỉ quan tâm tới sự sống cá thể với những cảm xúc tinh tế đang diễn ra; Triết học chỉ quan tâm tới những quy luật chung khái quát đang tồn tại của lịch sử, của tư duy, tôn giáo thì kêu gọi niềm tin vào thế giới bên kia; Đạo đức quan tâm tới việc xác định chuẩn mực ứng xử giữa người với người, tuân theo trong cuộc sống đang ở một thời điểm nhất định.

Văn học không hề tách biệt với các hình thái ý thức xã hội vì các hình thái ấy, ý thức ấy vốn có trong cuộc đời và được văn học phản ánh, suy nghĩ, đánh giá, nhà văn cũng là con người trong xã hội chịu ảnh hưởng của chính trị, triết học, tôn giáo.... Và những ảnh hưởng đó được thể hiện rõ trong văn học.

Tóm lại: Văn học có đối tượng riêng là sự sống con người, xã hội người với tư cách là chủ thể của sự sống trong tính chỉnh thể toàn vẹn.

Văn học là sự tái hiện và khái quát về giá trị và ý nghĩa của sự sống con người, về cuộc đời, số phận và xã hội loài người.

Văn học liên hệ với mọi hình thái xã hội, nhưng không đồng nhất với chúng.

1.3. Chức năng của văn học:

- Nhờ sự tái hiện sự sống và khái quát về ý nghĩa và giá trị của cuộc sống, văn học giúp cho con người sống có ý nghĩa hơn, hiểu nhau hơn, mạnh mẽ hơn.

- Văn học có tác dụng rất to lớn trong cuộc sống => "*Văn học là sách giáo khoa về cuộc sống*" dạy cách sống. Văn học có 5 chức năng:

1.3.1. Chức năng nhận thức:

- Cung cấp cho người đọc một vốn tri thức phong phú, nhiều mặt: Cây cỏ, chim muông, vật dụng cho tới phong tục tập quán, các trạng thái, tình cảm và đời sống tinh thần của con người.

- Văn học giúp người ta nhận thức các trạng thái éo le, phức tạp của nhân sinh giúp người ta xé toạc mọi cái giả dối, bênh vực cho những số phận bị vùi dập oan trái.

- Nhận thức trong văn học chủ yếu là nhận thức ý nghĩa, giá trị và sự biểu hiện của ý nghĩa, giá trị của con người (đó là sự đánh giá, nhận xét, châm biếm hay ca ngợi...) trong sự tỉnh táo, tinh tường thường xuyên:

+ Quan phụ mẫu (*Tắt đèn*- Ngô Tất Tố): cái râu mới lạ làm sao... (T.10)

+ Tú Bà (*Truyện Kiều*-Nguyễn Du): Thoắt trông nhòn nhọt: Có cuộc sống về đêm.

+ Mã Giám Sinh: Mày râu nhẵn nhụi,áo quần bảnh bao..(*Truyện Kiều*-Nguyễn Du),cho thấy con người này luôn chú ý hình thức bên ngoài một cách giả tạo.

Cách nhận thức như vậy sẽ góp phần mở rộng phạm vi thể nghiệm và phát huy năng lực nhận xét cho người đọc, làm phong phú kinh nghiệm sống của họ.

1.3.2. Chức năng giáo dục:

M.Gorki nói về chức năng giáo dục của văn học: "*Giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy sinh trong con người khát vọng hướng đến chân lý, đấu tranh với cái xấu xa trong con người, biết tìm thấy cái tốt của con người và thức tỉnh trong tâm hồn họ sự xấu hổ, chí căm thù và lòng dũng cảm, biết làm tất cả để con người trở nên lành mạnh hơn và cuộc sống con người trở nên đẹp và thiêng liêng*"(*Văn học-tập hai,nhà xuất bản Giáo dục,1998*).

- Văn học có tác dụng giáo dục độc đáo: chức năng nuôi dưỡng tâm hồn, trí tuệ, tình cảm đạo đức con người.

- Giúp con người khả năng nhận ra cái giả, cái thật, cái đúng, cái sai, cái đẹp, xấu, cái có giá trị, và cái tầm thường trong cuộc sống ngổn ngang bề bộn. Nó mài sắc cảm giác của con người, vũ trang cho con người các tiêu chuẩn nhân bản, dạy con người biết yêu thương đất nước, thiên nhiên, yêu gia đình, đồng loại, khinh miệt thói lòn cúi, đốn hèn, biết ngưỡng mộ các tấm gương anh hùng, các tài năng siêu việt của nhân loại.

- Văn học kích thích con người biết tự trọng, khát khao sự hoàn thiện, sống vị tha có lương tâm. Giáo dục con người lòng đồng cảm, tự thể hiện nhu cầu tự giải bày, mong sự đồng tình và đáp lại. Văn học dạy cho người ta biết đồng cảm với nỗi đau, sự cô đơn, tủi nhục của người khác, biết đoàn kết, yêu ghét trong một lý tưởng chung (chuyển sang chức năng tổ chức xã hội) .Văn học là vũ khí đấu tranh cho hạnh phúc, tự do và tiến bộ của con người:

+ Truyện dân gian:Cho chúng ta biết được ước mơ của cha ông, phần đầu thực hiện bằng được giấc mơ đó của cha ông. Truyện hiện đại,giúp cho chúng ta biết chia sẻ, thông cảm với từng số phận của con người.Văn học giáo dục con người có ý thức hơn trong việc xây dựng xã hội ngày càng tiến bộ văn minh (*Chí Phèo* của Nam Cao,*Tắt đèn* của Ngô Tất Tố).

1.3.3. Chức năng thẩm mỹ:

- Là chức năng đem lại sự hưởng thụ thẩm mỹ cho con người, biết hưởng thụ vẻ đẹp của thiên nhiên, của con người.

- Văn học phản ánh đời sống dưới ánh sáng của lý tưởng thẩm mỹ:

+ Con người bị oan khuất, thiệt thòi ,được bênh vực, yêu thương

+ Cô đơn,buồn tủi được giải bày và đồng cảm

+ Bạc ác, đen tối thì bị trừng trị, lên án, tố cáo

Có thể nói, Văn học có tác dụng "*giải sầu*" đem lại sự an ủi, xoa dịu bớt nỗi đau, gọi ca niềm hy vọng.

- Con người hưởng thụ được vẻ đẹp của nghệ thuật,tạo ra vẻ đẹp ngôn từ, hình tượng, kết cấu độc đáo, cấu tứ mới lạ.

Đỗ Phủ làm thơ với ý thức "*Lời chưa kinh động lòng người thì chết vẫn chưa thôi*" ,cho thấy văn học phải là nguồn cảm khoái lớn cho hậu thế.

1.3.4. Chức năng giải trí:

- Nghệ thuật giúp con người phát triển các năng lực cảm thụ, cách đánh giá chủ quan, tác phẩm văn học đưa con người vào trò chơi rèn luyện tinh thần, tình cảm, phát huy năng lực trí tuệ.

- Văn học giúp con người phát triển toàn diện, làm cho đầu óc con người nhạy bén, linh hoạt, sắc cạnh trước các biểu hiện phức tạp và pha tạp của đời.

- Nắm bắt được ý tứ, khám phá ra cách dùng từ, chơi chữ của tác giả.
- Giải trí thẩm mỹ của người đọc, đưa người đọc vào thế giới tưởng tượng làm phong phú thêm đời sống tinh thần của con người:
- + Truyện ngụ ngôn: ý tại ngôn ngoại, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân:

*(Đèo cày giữa đường, treo biển*Trong cuộc sống cần phải có chính kiến,có lập trường, không giao động trước những lời góp ý không thật lòng).

+ Ca dao: Trữ tình, luôn tràn đầy cảm xúc, bài "*Tát nước đầu đình*" cách tỏ tình kín đáo, ý nhị

+ Bài ca dao "*Hỡi cô tát nước bên đàng*" thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người lao động, yêu lao động, yêu thiên nhiên.

1.3.5. Chức năng giao tiếp:

- Văn học là thông điệp, là tiếng lòng đến với tiếng lòng, bất chấp thời gian và không gian.

- Văn học giúp con người hiểu nhau qua những điều riêng tư thầm kín => văn học là tiếng nói của tình cảm, là người bạn của con người trong những lúc cô đơn và nó lưu truyền từ đời này sang đời khác:

*"Thực vàng chẳng phải thau đâu
Đùng đem thử lửa cho đau lòng vàng".*

1.3.6. Mối quan hệ của năm chức năng:

- Các chức năng gắn bó hữu cơ với nhau, không thể tách rời. Giúp con người nhận thức về xã hội, thiên nhiên, biết vươn lên, sống có ý thức, tạo cho con người đẹp về cảm xúc và tâm hồn. Sống có lý tưởng. Văn học làm cho họ thỏa mãn về tình cảm, về giải trí.

Tóm lại: Văn học có một sức sống mãnh liệt, lâu dài, có sức tác động sâu xa bền bỉ. Đảng ta luôn coi trọng vai trò của văn học trong đời sống xã hội => văn học xây dựng và nuôi dưỡng con người một cách toàn diện.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày đối tượng và nội dung của văn học.
2. Trình bày các chức năng của văn học.

Bài 2: Hình tượng và nhân vật trong văn học

2.1. Khái niệm hình tượng và hình tượng văn học:

Đặc điểm nổi bật của văn học là thể hiện thế giới và con người bằng hình tượng, hình tượng là phương thức tồn tại và biểu hiện của nghệ thuật.

2.1.1. Hình tượng nghệ thuật là gì ?

Hình tượng nghệ thuật là một sự sáng tạo tinh thần đặc biệt, là cái thế giới đời sống do người nghệ sĩ sáng tạo ra để thể hiện quan niệm, tư tưởng và tình cảm có ý nghĩa phổ biến của mình. Đó là một thế giới hư cấu, có sự nhào nặn, tưởng tượng thêm thắt, theo chủ quan của tác giả. Các loại hình nghệ thuật khác nhau thì cách sáng tạo hình tượng nghệ thuật cũng khác nhau, cụ thể như sau:

+ **Tạc tượng**: chứa đựng thế giới tinh thần, một quan niệm qua hình khối.

+ **Hội họa**: chứa đựng thế giới tinh thần, một đường nét, màu sắc.

+ **Thơ ca**: chứa đựng giới tinh thần, cái riêng của từng người.

2.1.2. Hình tượng văn học:

- Hình tượng văn học là thế giới đã được cảm, được nhìn, nó mang cái nhìn, cái cảm của tác giả, điều này thể hiện rõ ở các tác phẩm sau:

+ Trong một bài thơ viết về xuân, tả niềm vui mênh mông, dào dạt trên cách đồng lúa xuân, Tố Hữu viết "*Ôi tiếng hót vui say con chim chiền chiện*" (T.20, Văn học tập hai)

+ Trong bài "*Nguyệt cầm*", Xuân Diệu nghe tiếng đàn nhị buồn và lạnh dưới đêm trăng: "*Bón bề ánh nhạc, biển pha lê...*", âm thanh tiếng đàn tạo thành lớp sóng, thành biển pha lê, gợi cảm giác một tâm hồn cô đơn.

+ Chân dung quan phủ trong "*Tắt đèn*": Hình ảnh bộ râu của quan phủ gợi lên hình ảnh một tên quan dâm ô, đêú cáng.

- Như vậy, cái nhìn, cái cảm của tác giả đã mở rộng thế giới tinh thần và khơi sâu ý nghĩa của hiện tượng đời sống, chính vì vậy hình tượng nghệ thuật làm cho nhân vật thật hơn con người thật.

- Hình tượng văn học tạo ra cho người ta khả năng ngẫm nghĩ, cảm nhận trực quan sự sống của con người một cách toàn vẹn, từ đó lĩnh hội tính chất nhiều nghĩa của đời sống:

+ Bài "*Mời trâu*" của Xuân Hương, câu thơ vừa thân tình, vừa đáo đê,
"*Miếng cau nho nhỏ, lá trâu hôi,*
Này của Xuân Hương đã quệt rồi.."

Bài thơ cho thấy một tâm hồn khao khát hạnh phúc, một tình cảm chân thành, vừa hoài nghi, hờn dỗi.

Có thể nói, hình tượng văn học cung cấp cho người đọc khả năng cảm thụ, suy ngẫm nhiều lần, cung cấp những ý niệm, kết luận có sẵn, ví dụ ở các tác phẩm sau:

+ *Thề non nước* – Tản Đà: 3 tầng ý nghĩa (yêu thiên nhiên, tình yêu nam nữ, lòng yêu nước thâm kín).

+ *Tiếng thu* – Lưu Trọng Lư: *hình ảnh con nai vàng ngơ ngác ...* (lòng yêu nước kín đáo).

+ *Đồng chí* – Chính Hữu: *hình ảnh đầu súng trắng treo* (cho thấy tinh thần lạc quan, yêu đời, lãng mạn của người chiến sĩ).

- Hình tượng văn học cho ta thấy được cách cảm nhận của người nghệ sĩ, cái nhìn một chiều hay nhiều chiều của tác giả và tự mình có nhận xét riêng.

- Hình tượng văn học được thể hiện thành văn bản ngôn từ, thể hiện thế giới tinh thần có sức khêu gợi.

Tóm lại: hình tượng nghệ thuật là một sự sáng tạo tinh thần đặc biệt, nó là sự khái quát, mang ý nghĩa phổ biến, được lưu giữ trong tâm trí và ký ức người đọc.

2.2. Nhân vật trong văn học:

2.2.1. Khái niệm nhân vật văn học:

- Nhân vật văn học là con người chủ thể, cá thể được miêu tả trong văn học bằng phương tiện ngôn ngữ nhằm khái quát về những tính cách và số phận con người, thể hiện tình cảm yêu ghét của tác giả. Nhân vật được biểu hiện bằng tên gọi, bằng lời miêu tả, giới thiệu, trần thuật của tác giả, cụ thể:

+ Bằng tên gọi: *chị Dậu, Kiều, My, Hăm let...*

+ Bằng miêu tả, giới thiệu trần thuật: *chân dung, số phận, tính cách*

+Bằng xung đột, cốt truyện, hành động; ý nghĩ của nhân vật: *Lý Thông* lừa gạt *Thạch Sanh*, *Kiều* đối với cha mẹ, người yêu...

- Trong thơ trữ tình, nhân vật trữ tình là người trực tiếp bộc lộ những cảm xúc ý nghĩa của chính mình, là người cảm nhận và ý thức chính cảm xúc và ý nghĩ của mình.

+ "*Bánh trôi nước*" – Hồ Xuân Hương (T. 22, Văn học- tập hai).

Trong bài thơ này, nhân vật trữ tình là người tự cảm thấy thân thể, số phận mình là người quyết đem lòng son để ứng phó với số phận chìm nổi một cách tự tin, thanh thản.

- Nhân vật kịch được thể hiện qua lời đối thoại, và xung đột, hành động (cộng với sự diễn xuất của diễn viên).

Rõ ràng, nhân vật văn học là một hình tượng nghệ thuật do nhà văn dựng nên bằng tài nghệ của mình. Mỗi nhân vật đều đóng vai trò của mình nhằm nói lên một điều gì đó về cuộc sống, hoặc tâm sự, suy nghĩ của tác giả.

* *Xây dựng nhân vật là nhằm để ngợi ca, hay phê phán, để chiêm ngưỡng hay thể nghiệm, phân tích và lý giải ... một vấn đề nào đó. Cho nên khi tiếp xúc với nhân vật văn học cần phải tìm hiểu ý nghĩa mà nhà văn muốn thể hiện qua nhân vật*(Câu nói của *Lý Trường* làng Đông Xá trong "Tắt đèn")

2.2.2. Phân loại nhân vật:

- Nhân vật đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển cốt truyện, đối tượng thể hiện chủ yếu của tác giả.

- Có các loại nhân vật như sau:

+ Nhân vật chính, phụ, trung tâm.

+ Nhân vật chính diện, phản diện

+ Nhân vật trữ tình – nhân vật tự sự.

2.2.3. Phương pháp xây dựng nhân vật trong văn học:

- Nhân vật được nhấn mạnh ở tính cách, số phận, được thể hiện ở quá trình hình thành cá tính, nhân cách, có đời sống nội tâm phong phú phức tạp (*Kiều*, *Hăm lét*, *Lâm Đại Ngọc*, *Thú*...)

- Nhân vật được khắc họa như một loại hình nhân vật, thể hiện cho một phẩm chất (*Aragông*; *Grăngđê* ..., *keo kiệt*).

- Nhân vật đại diện cho môi trường xã hội nhất định: (*Quan phủ, Nghị Quế “Tắt đèn”*)

- Nhiều khi nhân vật thể hiện cho một "cơ chế" tính cách đó (*Nhân vật truyện cổ tích, truyện cười ... không có đời sống tâm lý*).

Như vậy, khi đọc tác phẩm văn học ta cần chú ý đến nhân vật như một sáng tạo độc đáo, giàu sức sống, thể hiện quan niệm tình cảm, lý tưởng, thái độ của nhà văn đối với cuộc đời và được biểu hiện ra bằng các phương tiện văn học.

Câu hỏi và bài tập

1. Thế nào là nhân vật trong văn học?
2. Nêu các phương pháp xây dựng nhân vật trong văn học.

Bài 3: Ngôn ngữ văn học

3.1. Văn học là một nghệ thuật ngôn từ:

- Văn học khác với các nghệ thuật khác ở chỗ, nó là nghệ thuật ngôn từ, văn học lấy ngôn từ làm chất liệu, làm phương tiện vật chất để thể hiện hình tượng và truyền đạt sao cho người đọc có thể cảm nhận và thưởng thức, các loại hình nghệ thuật khác nhau sử dụng các phương tiện thể hiện hình tượng khác nhau:

- + Hội họa : đường nét, màu sắc.
- + Điêu khắc : hình khối và không gian ba chiều.
- + Âm nhạc : âm thanh, cao độ, trường độ...
- + Múa : động tác cơ thể, đội hình diễn viên.

- Ngôn ngữ có bốn đặc điểm quy định đặc điểm của nghệ thuật ngôn từ:

+ Ngôn ngữ có thể gọi tên sự vật, hiện tượng, tính chất, trạng thái, động tác, cho nên văn học có thể dùng ngôn ngữ để vẽ ra bức tranh đời sống bằng ngôn ngữ.

+ Ngôn ngữ là chuỗi lời nói diễn ra trong thời gian, do đó hình tượng văn học diễn ra tuần tự, liên tục trong thời gian, có khả năng tạo ra nhịp điệu tiết tấu trong thơ.

+ Ngôn ngữ thể hiện những lời nói, lời kể mang giọng điệu hơi thở của đời sống, ở đó văn học có khả năng thể hiện giọng điệu và tình cảm một cách trực tiếp.

+Ngôn ngữ là công cụ của tư duy.

Như vậy, thấy rõ ngôn ngữ giúp cho văn học có thể miêu tả các ý nghĩ, thế giới nội tâm của con người một cách cụ thể chân thật.

3.2. Đặc trưng của ngôn từ nghệ thuật:

3.2.1. Tính hình tượng:

- Tính hình tượng từ trong lời nói. Trong tác phẩm văn học, các hình thức ngôn ngữ bóng bẩy như: ví von, ẩn dụ, khoa trương, tượng trưng... thường được sử dụng phổ biến là các hình thái tu từ.

- Văn học dùng ngôn từ để khắc họa hình tượng, gợi ra ý tứ.

- Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ hàm súc, giàu sức gợi cảm:

+Thơ Xuân Hương "*Bánh trôi nước*"

+ Thơ Nguyễn Du tả Hồ Tôn Hiến(*Truyện Kiều*).

+ Ca dao nói về thân phận người phụ nữ.

3.2.2. Tính tổ chức cao:

- Ngôn từ nghệ thuật có tính tổ chức cao, tạo thành thế giới hình tượng:

+ Trong thơ, các câu thơ nối với nhau theo các quy luật về số chữ, số câu, vần, nhịp, bằng trắc để tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu độc đáo của thơ, bộc lộ ý tứ kín đáo, phong phú, cụ thể:

+ Hai câu ca dao: *Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng,*

Tre non đủ lá đan sàng được chăng?

+ Bài thơ "*Tiếng hát sông Hương*" Tô Hữu (T. 28, Văn học-tập hai)

Tác giả cho người đọc thấy sự tương phản của trời, nước trong veo, đối lập với dòng dâm ô, thuyền rách nát, tình gian dối, qua đó gợi gắm cái ước mơ một đời thanh bạch trong veo như trời, nước dòng sông.

- Trong văn xuôi, lời văn cũng có sự tổ chức cao nhằm biểu hiện những nội dung tiềm ẩn(*Lời nói của A Sử với My và hành động của hắn với vợ, sự liên kết các động từ: với, nắm, trói, quán... cho thấy A Sử đối với vợ như đồ vật, không mấy may xúc động, bộc lộ bản chất tàn nhẫn phi nhân tính của A Sử. Tất cả tạo nên "ý ngoài lời".*)

3.2.3. Các thành phần của ngôn ngữ văn học:

3.2.3.1. Ngôn ngữ người kể chuyện:

- Là người đóng vai trò kể chuyện, là người biết chuyện, chứng kiến hoặc trải qua kể lại, không nhất thiết phải là tác giả(mở đầu chuyện "vợ chồng A Phủ" (trang 29, Văn học - tập hai).

- Lời kể có nhiệm vụ giới thiệu nhân vật, miêu tả ngoại hình, giải thích, gọi tên, kể việc, miêu tả sự kiện, dự báo...

- Lời kể bằng cách xưng hô, thể hiện một giọng điệu và một cái nhìn kính trọng hay suồng sã, khách quan hay mỉa mai, biểu hiện ở một số tác phẩm sau:

+ "*Bà Chủ mát trộm*" Nguyễn Công Hoan (Trang 30, Văn học - tập hai).

+ "*Giăng sáng*" Nam Cao

- Mở lời kể có một nhịp kể, một giọng điệu và một cái nhìn riêng => gây hiệu quả thẩm mỹ khác nhau.

3.2.3.2. Ngôn ngữ nhân vật:

- Ngôn ngữ trực tiếp của nhân vật, phù hợp với tính cách của nhân vật. Nó thể hiện lập trường giọng điệu, địa vị của nhân vật (*Vợ chồng Nghị Quế, Chí Phèo, Bá Kiến*).

- Ngôn ngữ nhân vật được miêu tả phù hợp với cách hiểu của tác giả đối với nhân vật và con người:

+ Trong văn học cổ, nhân vật là con người của lý trí, độc thoại dài dòng.

+ Trong tiểu thuyết truyện hiện đại con người được hiểu như một hiện tượng tâm lý, lời nói lên ngoài ít, độc thoại nội tâm nhiều (*Hăm lét, Thứ, My*).

Như vậy, ngôn ngữ nhân vật là phương tiện để khắc họa tính cách nhân vật, ngôn ngữ nhân vật là hình tượng của lời nói con người, của thế giới tinh thần của con người.

3.2.3.3. Ngôn ngữ thơ:

- Ngôn ngữ thơ là một loại ngôn ngữ đặc biệt, được tổ chức một cách đặc biệt, bằng cách phân dòng, chia khổ, gieo vần, ngắt nhịp, ẩn dụ ... và có luật riêng: đối niêm, hạn chế câu chữ, cũng có khi tự do. Ngôn ngữ thơ được tổ chức với hai mục đích.

+ Thơ thể hiện toàn bộ vẻ đẹp của lời nói con người về các mặt: âm thanh, nhịp điệu, màu sắc, ý nghĩa, tình tứ. Ngôn ngữ thơ biểu hiện cho sự tinh túy của tiếng nói dân tộc, phản ánh tập trung những quy luật thẩm mỹ của hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, thể hiện tài năng sử dụng ngôn ngữ một cách tự do sáng tạo, cụ thể qua câu thơ sau:

"Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng" (*Truyện Kiều-Nguyễn Du*).

+ Ngôn ngữ thơ diễn đạt những tình cảm, cảm xúc mà văn xuôi không bao giờ kể được, chẳng hạn ở trong bài thơ sau:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,

Chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa,

Lòng quê dờn dợn vời con nước...

(Tràng giang-Huy Cận).

Trong bài thơ mỗi chữ đều gợi lên cảm giác, cảm xúc của con người trước không gian, thời gian, đã làm cho cảnh thấm đượm tình người.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật.
2. Nêu các thành phần của ngôn ngữ văn học.

Bài 4: Đề tài – Chủ đề - Kết cấu - Cốt truyện

4.1. Đề tài:

- Là hiện tượng đời sống được thể hiện trong hình tượng. Bất cứ hình tượng nào ta cũng có thể quy về một hiện tượng xã hội hay hiện tượng nhân sinh tùy theo nội dung của nó, ví dụ, nhân vật "**Chí Phèo**":

+ Về mặt xã hội: là người nông dân (*cổ nông*) cùng đinh trong xã hội.

+ Về mặt văn học: con người bị tha hóa.

Như vậy, tác phẩm Chí Phèo là câu chuyện về một kẻ bị tha hóa, khi thức tỉnh mới thấy vị trí làm người của mình đã không còn nữa.

- Khi phân tích tác phẩm theo góc độ **xã hội học** có thể quy nhân vật vào các hiện tượng xã hội đã biết, gọi là đề tài bên ngoài.

- Khi phân tích tác phẩm theo góc độ **văn học** thì cần phải phát hiện cái hiện tượng nhân sinh thể hiện trong hình tượng, cụ thể ở các tác phẩm sau:

* **Tiếng hát sông hương (Tố Hữu):**

+ Đề tài bên ngoài: viết về những kỹ nữ.

+ Đề tài bên trong: con người khát khao đời.

* **Lời kỹ nữ (Xuân Diệu):**

+ Đề tài bên ngoài: viết về người kỹ nữ.

+ Đề tài bên trong: tâm trạng cô đơn.

* **Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân):**

+ Đề tài bên ngoài: những người khởi nghĩa nổi loạn.

+ Đề tài bên trong: viết về những con người tài hoa, nghĩa khí.

* **Hai đứa trẻ (Thạch Lam):**

+ Đề tài bên ngoài: những dân nghèo phố huyện.

+ Đề tài bên trong: những con người trong bóng tối.

Đặc biệt, có một số tác phẩm có thể có những đề tài tùy theo phạm vi nội dung xã hội của các tính cách được miêu tả, chẳng hạn, tác phẩm "**Tắt đèn**" có các đề tài:

+ Đề tài về Nông dân

+ Đề tài về Quan lại

+ Đề tài về Quan Nghi...

Việc phân tích đề tài giúp xác định phạm vi cuộc sống của tác phẩm, chỉ ra mối liên hệ giữa tác phẩm với cuộc sống thực tại.

4.2. Chủ đề:

- Là vấn đề khía cạnh chủ yếu hay ý nghĩa cơ bản của đề tài được tập trung thể hiện trong tác phẩm.

- Là góc độ, hình diện, con đường mà tác giả dẫn dắt người đọc thâm nhập vào đề tài tác phẩm, cụ thể qua các tác phẩm sau:

+ **Tiếng hát sông Hương**, thể hiện sự khắc khoải đợi chờ, sự đòi hỏi của những con người cùng đấng xã hội.

+ **Lời kỹ nữ** -> sự cô đơn, tuyệt vọng, rạn nứt, trốn cuộc đời và khao khát giao cảm: “*Chớ để riêng em phải gặp hôn em*

Em sợ lắm giá băng tràn mọi ngõ”

-Hoặc cũng viết về đề tài **Bác Hồ** nhưng các tác giả lại chọn các chủ đề khác nhau, ví dụ các bài thơ sau:

+ “**Bác ơi**” (Tố Hữu) -> nhấn mạnh lòng thương đời bao la của người, tấm lòng gắn bó với đời trong mọi niềm vui, nỗi đau, nâng niu già, trẻ, cây trái.

+ “**Người đi tìm hình của nước**” (Chế Lan Viên) -> Khía cạnh người đi tìm tương lai độc lập cho dân tộc.

- Chủ đề văn học rõ ràng mang tính chất thời sự, xã hội và lịch sử. Sự khái quát của chủ đề làm cho vấn đề có ý nghĩa phổ biến, mang tính chất nhân loại, vĩnh cửu vv... Chủ đề tình yêu, thời gian, hạnh phúc, đạo đức).

- Chủ đề và đề tài bên ngoài nhiều khi không phù hợp nhau(Bài “**Tùng**” của Nguyễn Trãi):

+ Đề tài: thơ về cây cỏ hoa lá.

+ Chủ đề: Đề cập đến giá trị số phận của những bậc trượng phu rường cột nước nhà, những anh hùng có công với dân, với nước.

Tóm lại: Chủ đề tác phẩm gắn với tư tưởng, tình cảm, lập trường của tác giả. Chủ đề là bản lề giữa vấn đề của đề tài với bản thân sự suy nghĩ và nhìn nhận của tác giả, là phạm trù tư tưởng của tác giả, là tư tưởng trung tâm của tác phẩm.

4.3. Kết cấu:

- Là toàn bộ tổ chức nghệ thuật của tác phẩm. Có thể nói sáng tạo là kết cấu – tổ chức. Các yếu tố vật liệu khác nhau thành chỉnh thể nghệ thuật.

- Kết cấu văn học là một sự tổ chức vô cùng phức tạp: tác giả phải lựa chọn, sắp xếp, phối hợp vật liệu đời sống các loại kết hợp với trí tưởng tượng để xây dựng những nhân vật sinh động, những quan hệ chân thật có sức thuyết phục.

Tác phẩm “**Vợ chồng A Phủ**” so với nguyên mẫu ngoài đời, một cô Mị khác hoàn toàn.

- Trong kết cấu hình tượng, việc xây dựng các tuyến nhân vật: chính, phụ, đối lập, bổ sung nhau (mẹ con *Cám*, *Chí Phèo*, *Bình Chức*, *Năm Thọ*) tạo thành một phạm trù người trong xã hội; nhân vật tương phản, tôn nhau lên, giúp soi sáng lẫn nhau (*Đôn Kihôtê* và *Xăng-sô Păng-xa*), tạo nên một hệ thống nhân vật thể hiện quan niệm về cuộc sống của tác giả.

- Nhân vật chính lại có tuyến sự kiện của nó và kéo theo hệ thống cốt truyện. Tác phẩm lớn có kết cấu nhiều tuyến nhân vật và sự kiện.

- Cùng với hệ thống nhân vật, có hệ thống tạo hình miêu tả: cận cảnh, viễn cảnh, chỗ dừng, chỗ lướt qua... gắn với ý đồ của tác giả.

Chẳng hạn trong **Đôi mắt** Nam Cao đã tả tỉ mỉ phòng ngủ và thói quen của vợ chồng văn sĩ Hoàng trước khi đi ngủ.

- Trong tác phẩm văn học còn có kết cấu trần thuật, chuyển hệ thống hình tượng không gian, thời gian sang hệ thống trần thuật, lần lượt theo trình tự thời gian, trước sau, liên tục (bắt đầu và kết thúc), không nhất thiết phải theo trình tự tự nhiên (*Chí Phèo* vừa đi vừa chửi).

- Ý nghĩa của việc tổ chức miêu tả, trần thuật là cung cấp một cái nhìn, điểm nhìn, một cách cảm thụ có ý nghĩa đối với cuộc sống được miêu tả ý nghĩa của hình tượng.

Tóm lại: Kết cấu tác phẩm văn học cung cấp một hệ thống điểm nhìn: bên ngoài, bên trong, cái nhìn có tính quang học và lăng kính tâm lý xã hội, lịch sử, nghề nghiệp, tuổi tác hình tượng được khám phá thêm ở góc độ mới.

4.4. Cốt truyện:

4.4.1. Thế nào là truyện:

- Là chuỗi sự kiện xảy ra liên tiếp trong không gian, thời gian đối với nhân vật, có ý nghĩa đối với tác giả.

- Là sự kết hợp giữa sự vận động của các sự kiện theo luật nhân quả, có mở đầu và có kết thúc. Do quan hệ và mâu thuẫn của đời sống quy định với việc kể lại, trình bày, phân tích sự vận động ấy cho người đọc hiểu ý nghĩa của nó.

- Là chuỗi những đổi thay, biến hóa được kể ra để nêu bật một ý nghĩa nào đó của đời sống.

- Truyện thể hiện đầy đủ và rõ nhất trong một tác phẩm tự sự (“*Tắt đèn*”, “*Tam quốc diễn nghĩa*”, “*Truyện Kiều*”...)

4.4.2. Các thành phần của cốt truyện: cốt truyện là hình thức sơ đẳng của truyện gồm có:

4.4.2.1. Phần trình bày (khai đoạn): Có tác dụng trình bày sự vật khi chưa thắt nút, tình trạng thai nghén xung đột mâu thuẫn.

4.4.2.2. Thắt nút: là sự xuất hiện các sự kiện đánh dấu điểm khởi đầu của một quan hệ tất yếu sẽ tiếp tục phát triển (*Kiều gặp Kim Trọng; gặp Đạm Tiên...*)

4.4.2.3. Phát triển: là toàn bộ sự kiện thể hiện sự vận động của các quan hệ và mâu thuẫn vừa xảy ra (Tình yêu của Kim-Kiều; bán mình chuộc cha; mười lăm năm lưu lạc...)

4.4.2.4. Cao trào (đỉnh điểm): là sự kiện thử thách cao nhất, tột cùng đối với nhân vật, là sự kiện dẫn tới bước ngoặt trong sự phát triển của truyện. Đây mâu thuẫn đến tột cùng, để làm bật ra mọi khả năng giải quyết (*Thúy Kiều*, sau khi *Từ Hải* chết – *Kiều* bị ép duyên).

4.4.2.5. Mở nút: Sự kiện quyết định ngay cao trào có tác dụng xóa bỏ xung đột (*Kiều* tự vẫn được cứu -> đi tu -> đoàn viên).

4.4.2.6. Vĩ thanh: Phần cuối của truyện, thuyết minh cho viễn cảnh của đời sống nhân vật sau khi mở nút.

* Trong thực tế, không phải truyện nào cũng có đầy đủ các thành phần và không phải bao giờ cũng được sắp xếp theo trật tự như trên(**Tác phẩm Chí Phèo**).

Như vậy, tìm hiểu cốt truyện là để tìm đúng sự vận động của xung đột trong các tác phẩm cùng ý nghĩa của nó.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày khái niệm về đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện.
2. Lấy một ví dụ và xác định chủ đề, đề tài, kết cấu.

Bài 5: Đặc trưng cơ bản của Thơ – Truyện – Ký – Kịch

5.1. Thơ:

- Thơ ca là một thể loại văn học thuộc phương thức trữ tình, thơ gọi lên một cái gì đó đẹp đẽ, tinh tế, đầy xúc động tâm hồn. Thơ là một kiểu lời nói đặc biệt, lời thơ sử dụng nhiều cách thức biểu hiện, tạo hình đặc biệt.

5.1.1. Chất thơ, tứ thơ

5.1.1.2. Chất thơ: được hiểu là vẻ đẹp gợi cảm, gợi cảm xúc tâm hồn, gợi ước mơ êm đềm, thơ mộng, thi sĩ.

5.1.1.3. Tứ thơ: chất thơ đòi hỏi phải có cấu tứ đặc biệt, là sự kết hợp giữa hình tượng và ý nghĩa sao cho sự thể nghiệm về hình tượng càng nhiều mặt thì càng khơi sâu thêm nhiều ý, ví dụ ẩn dụ về tình yêu với bờ biển và sóng biển trong bài “*Biển*” của Xuân Diệu:

“Anh không xứng...

Anh muốn em là bờ cát trắng...”

Hoặc thể hiện *Tình yêu* qua hình ảnh *thuyền, biển* trong bài “*Sóng*” của Xuân Quỳnh.

- Trong tứ thơ, con người sống bằng sự sống của thế giới vũ trụ, cây cỏ, còn thế giới ngoài đời sống bằng cuộc sống của con người. Như vậy, cái rường cột, quan trọng nhất là tứ thơ, nó chủ đạo cả bài.

- Tứ thơ toàn bài là hình tượng xuyên suốt cả bài, nó mang đặc điểm cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ của nhà thơ, ví dụ:

+ Bài “*Ta đi tới*” - Tô Hữu -> người đọc thấy mở ra trước mắt con đường thẳng tắp và ý chí tiến lên mạnh mẽ.

+ “*Các vị La Hán chùa Tây Phương*” – Huy Cận, đã cụ thể hóa những nỗi khổ đau, bế tắc của các thế hệ trước kia.

+ “*Cuộc chia ly màu đỏ*” – Nguyễn Mỹ, mang đậm cảm xúc suy nghĩ và nhãn quan thâm mĩ của nhà thơ.

Có thể nói, nhà thơ đã nhìn những tương quan giữa các sự vật xây dựng nên những hình tượng nghệ thuật mang đậm cảm xúc, suy nghĩ và nhãn quan thẩm mỹ của mình, giúp người đọc cảm nhận ra nhiều điều mới lạ, những điều khó tả nên lời.

- Có được cái tứ là điều kiện thiết yếu của tính nghệ thuật của thơ, vì tứ thơ là đặc sản của hồn thơ, chứng tỏ tác giả có cái nhìn thế giới độc đáo những cái sống động, cụ thể nhất của lịch sử, hình tượng của những trạng thái tâm hồn của con người, của thời đại: tứ thơ là hồn thơ của bài thơ. (Trần Đăng Khoa)

5.1.1.4. Những yếu tố của ngôn ngữ thơ:

*** Nhịp điệu:**

- Ngôn ngữ thơ được tổ chức đặc biệt để thể hiện nhịp điệu tâm hồn, nhịp điệu cảm nhận thế giới một cách thâm kín: nhịp điệu khoan thai, gấp gáp, giục giã, nhí nhảnh... (T.44, Văn học-tập hai).

- Nhịp thơ được tạo ra chủ yếu bởi sự cấu tạo dòng thơ và sắp xếp dòng thơ, mỗi dòng có số âm tiết nhất định, cuối dòng có chỗ ngừng, các dòng được sắp xếp theo *vần chân* hay *vần lưng*, *vần gián cách* hay *vần ôm*..., tạo ra sự nhịp nhàng. Mỗi dòng thơ có sự phối hợp bằng, trắc, trọng âm, chỗ ngắt, tạo thành nhạc điệu của thơ.

*** Hình ảnh:**

Hình ảnh thơ được tổ chức đặc biệt để truyền đạt cái nhìn của thơ, sự cảm nhận thế giới một cách chủ quan cho nên thường dùng những phương thức chuyển nghĩa như: ví von, ẩn dụ..., tạo nên sự liên tưởng bên trong. (Thơ Trần Đăng Khoa)

*** Giọng điệu:**

Là sự phối hợp các phương tiện lời nói như: cách xưng hô, gọi tên, nhịp điệu để biểu hiện thái độ, tình cảm, tư tưởng đối với hiện tượng đời sống (Giọng điệu thống thiết, trào phúng, ngạc nhiên, cảm phục), ví dụ bài thơ *Người con gái Việt Nam* của nhà thơ *Tố Hữu*:

“Em là ai, Cô gái hay nàng tiên?

Em có tuổi hay không có tuổi?

5.2. Truyện:

Là tác phẩm tự sự, bao gồm tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn, truyện nôm, truyện cười... chúng khác nhau rất nhiều về tính chất, dung lượng, phương thức trần thuật, lời kể... Các đặc điểm cơ bản của truyện:

5.2.1. Có chuyện và cốt truyện:

5.2.1.1. Truyện:

- Là chuỗi sự kiện xảy ra liên tục theo một logic nhất định từ mở đầu cho đến kết thúc.

- Đơn vị của truyện là sự kiện (những việc làm, ứng xử, biến đổi, phá vỡ cái thăng bằng trật tự ban đầu), gây ra chuyện và dẫn đến một loạt biến cố tiếp theo cho đến khi đạt tới sự thăng bằng mới (*Cây khế* -> người anh tham lam-> người em có *cây khế* -> chim ăn và trả vàng -> người em trở nên giàu có, thấy vậy, người anh đòi gia tài lấy cây khế, do tham lam nên đã chết).

- Nếu là truyện lớn thì có nhiều nguyên nhân, ví dụ: *Truyện Kiều*:

+ Kẻ gây sự đầu tiên là tình yêu.

+ Kẻ gây sự thứ hai là đồng tiền.

Để cứu cha và em, *Kiều* phải bán mình. Nếu *Kiều* cam chịu làm gái lầu xanh thì hết truyện, nhưng do khát vọng sống cho ra con người xui năng gây sự, có nhiều biến cố xảy ra trong mười lăm lưu lạc của *Kiều*. Từ đó sẽ bộc lộ tính cách nhân vật, bộc lộ các mối xung đột, các mối nhân quả, quy luật (chung – riêng) chi phối số phận con người.

5.2.1.2. Có chuyện tức là có cốt truyện:

Các thành phần của cốt truyện: *Khai đoạn, thắt nút, cao trào, phát triển, mở nút, vĩ thanh* giúp người đọc phân tích các diễn biến và các mối quan hệ của truyện.

5.2.1.3. Có lời kể, lời miêu tả và nhân vật người kể chuyện:

- Lời kể là lời miêu tả trong truyện rất quan trọng. Vì như vậy, sự vật, sự việc được gọi ra, được đặt tên, được giới thiệu, giải thích, cảm nhận, bình luận. Thể hiện cách hiểu, cách nhìn, thái độ, giọng điệu của người kể M.Gorky nói... (Trang 47, Văn học-tập hai)

- Lời kể bộc lộ toàn bộ cách cảm nhận của tác giả đối với cuộc đời.

- Người kể chuyện có thể vô danh, không xưng tôi, cũng có khi là nhân vật của truyện đứng ra kể. Nó thể hiện tính cách nhất định, dí dỏm, trữ tình hay khô khan, giàu chi tiết hay sơ lược.

5.2.1.4. Nói riêng về tiểu thuyết, truyện ngắn:

*** Tiểu thuyết:**

- Là thể loại đặc trưng nhất cho loại hình tự sự hiện đại. Đặc trưng chủ yếu của tiểu thuyết là:

+ Nhìn thực tại từ góc độ đời tư, tức là kể về số phận các cá nhân riêng biệt trong quá trình trưởng thành và phát triển nhân cách.

+ Miêu tả toàn bộ xã hội, nhưng nó đánh giá và nhìn nhận mọi sự trước hết từ góc độ quyền sống và khả năng phát triển đối với tư cách cá nhân, ví dụ: *Truyện Kiều*; truyện ngắn của **Nam Cao; Thạch Lam**...Đều đậm đà chất tiểu thuyết.

- Nhiều khi trong tiểu thuyết, đối tượng miêu tả không trùng khớp giữa nhân vật với số phận và địa vị xã hội của nó, ví dụ *Kiều* dấn thân vào lầu xanh, rơi vào địa vị con ở nhưng trong cô vẫn sống một cuộc sống của cô gái khuê các; Khi đi tu vẫn giữ một niềm tin tha thiết với đời.

Hoặc nhân vật *Chí Phèo* dù trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại nhưng trong con người anh vẫn tha thiết làm người lương thiện.

+ Tiểu thuyết miêu tả cuộc sống giống như cuộc sống hiện tại đương thời với người kể, nó bề bộn, ngổn ngang chưa được đánh giá ngã ngũ. Nhân vật trong tiểu thuyết vừa chính diện, vừa tiêu cực, vừa cao cả, vừa tầm thường, vừa nghiêm túc, vừa buồn cười...nhà văn có thể ứng xử với nhân vật suồng sã, thân mật (*y, hấn, chàng, nàng...*)

*** Truyện ngắn:**

- Là một loại hình thức ngắn của tự sự, gần gũi với các hình thức truyện kể đơn giản như: Truyện cổ dân gian, giai thoại...

- Truyện ngắn tái hiện cuộc sống đương thời, mảnh nhỏ cuộc sống để nhìn đời bao la.

- Nội dung của truyện ngắn: Viết về đời tư, thế sự hoặc sử thi, và nhìn đời một chốc lát của cuộc sống, đó có thể là một sự kiện, một đoạn đời, một mảnh tình.

- Truyện vừa: tóm lược một đời người, một chỉnh thể được rút gọn.
- Nhân vật truyện ngắn: thường là hiện thân cho một trạng thái quan hệ xã hội, ý thức xã hội, hoặc trạng thái tồn tại của con người. Cho nên nhân vật của truyện ngắn rất đa dạng.
- Chức năng của truyện ngắn là *giúp người đọc nhận ra một điều gì, gây một ấn tượng về một khía cạnh của đời sống.*
- Kết cấu truyện ngắn thường là sự tương phản, liên tưởng (**Văn học**-tập hai).
- Bút pháp truyện ngắn thường là chấm phá, các chi tiết mang ẩn ý và dung lượng ý nghĩa lớn, tạo thành chiều sâu chưa nói hết, nội dung của truyện ngắn hết sức gần gũi với cuộc sống đời thường hàng ngày.

5.3. Ký:

- Là thể loại tự sự thiên về miêu tả, ghi chép sự thật đời sống như: ký sự, phóng sự, du ký, nhật ký, bút ký...
- Ký có đầy đủ các đặc điểm của tự sự: cốt truyện, lời kể, nhân vật, sự kiện...
- Các đặc điểm cơ bản của ký:

5.3.1. Ký thiên về ghi chép sự thật:

- Ký yêu cầu sự xác thực của sự kiện, chi tiết, con người, gần với báo chí.
- Ký yêu cầu người viết phải nghiên cứu con người sự kiện, tư liệu lịch sử, điều tra thực địa... kỹ càng, không bịa đặt, thêm bớt, câu thả.
- Ký là loại văn có tính gợi cảm, đa nghĩa, hư cấu để tăng sức biểu hiện chủ quan.

Tiêu biểu có các tác phẩm của *Vũ Trọng Phụng; Ngô Tất Tố, Nguyễn Tuân...* đạt đến độ mẫu mực về tính xác thực, tinh thần nghiên cứu, ví dụ (*Sông Đà* của *Nguyễn Tuân*).

Trong ký, tính nghiên cứu và các chi tiết xác thực có tác dụng mở mang kiến thức văn học cho người đọc, giúp họ cảm nhận một cách sinh động sự thực của sự vật, sự việc được nói đến.

5.3.2. Ký bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc, liên tưởng trước sự thật, không yêu cầu dồn nén vào các hình tượng nhân vật hư cấu:

- Trong ký, nhà văn trực tiếp bộc lộ phẩm chất công dân, cảm xúc, đạo đức và thẩm mỹ trước các hiện tượng đời sống.

- Ký giàu chất trí tuệ, chất trữ tình và đậm đà chất chính luận.

- Trong ký, tác giả nhân danh mà đưa ra lời phát ngôn tự do về những suy nghĩ, cảm xúc của mình. Tác giả ký khẳng định vai trò đích thực của mình đối với người đọc.

5.3.3. Ký có kết cấu tự do, theo mạch của tư duy, liên tưởng, của quá trình tìm hiểu sự việc:

- Trong ký có khảo cứu, phân tích đi xen với hồi tưởng, liên tưởng, so sánh, tưởng tượng... cốt sao gây được ấn tượng sâu sắc về hiện tượng đời sống được nói tới.

- Trong ký có các thể như: ký, tùy bút, bút ký, hồi ký nghiêng về chất trữ tình.

(Phóng sự, nhật ký, ký sự... nghiêng về ghi lại sự việc thực tế).

5.4. Kịch:

- Là loại hình nghệ thuật biểu diễn trên sân khấu, thuộc về văn học là phần kịch bản *ngôn từ*, cụ thể:

+ Xét về mặt văn học, *kịch bản* có những đặc điểm dễ nhận, không có lời kể, không lời miêu tả, chỉ có những lời ghi chú sơ lược về tư thế trang phục, biểu hiện của nhân vật, về bài trí của sân khấu.

+ Phần chủ yếu của kịch bản là lời đối thoại, độc thoại của các nhân vật theo sát tiến trình xung đột, hành động của vở kịch.

+ Kịch là thể loại văn học có cốt truyện, có nhân vật, có xung đột. Xung đột kịch là sự đối lập, sự mâu thuẫn được dùng làm cơ sở và lực đẩy của hành động kịch, nó có quy định các giai đoạn chính của sự phát triển cốt truyện kịch như : Trình bày, thắt nút, phát triển, cao trào, mở nút.

- Xung đột kịch thường xuất hiện dưới những va chạm, những đụng độ trực tiếp, sự chống đối nhau của các thế lực hoạt động được miêu tả trong tác phẩm: tính cách và hoàn cảnh, giữa các mặt khác nhau của tính cách...

- Đặc điểm thẩm mỹ của xung đột và cảm hứng chủ đạo của nó phục thuộc vào tính chất của các lực lượng tương quan, ví dụ:

+ Xung đột giữa cái cao cả với cái cao cả làm nảy sinh cảm hứng bi kịch

+Thấp hèn với cái thấp hèn làm nảy sinh cảm hứng hài kịch.

+Cao cả với thấp hèn làm nảy sinh cảm hứng cái anh hùng.

- Tình huống có kịch là tình huống mà con người phải thực hiện những đòi hỏi quan trọng, có ý nghĩa, không thể từ chối của nhân cách con người dưới sự đe dọa nghiêm trọng của một thế lực nào đó. Việc mô tả giây phút giông tố giằng xé mãnh liệt, đau đớn làm cho nhân vật luôn ở trong trạng thái pháp phòng đợi chờ lo âu. (*Ôtenlô, Rômêo và Julyét*).

- Nhân vật kịch thường là người có tính cách mãnh liệt, có ý chí sắt đá (T.54, Văn học-tập hai)

- Việc chia hồi, chia cảnh, lớp trong kịch giúp phân bố thời gian, không gian để trình diễn hành động kịch trên sân khấu, góp phần dồn nén cho xung đột kịch diễn ra tập trung và liên tục.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, ký, kịch.

2. Phân biệt sự khác nhau của truyện và ký.

Bài 6: Một số thể thơ ở Việt Nam

6.1. Thơ Lục bát:

6.1.1. Khái niệm:

- Là thể thơ cách luật cổ điển thuần túy Việt Nam, mà đơn vị tối thiểu gồm một cặp câu cố định. Câu trên sáu, câu dưới tám, gắn bó với nhau bởi các quy luật về thanh và vần. Số câu thơ lục bát không hạn định.

- Sơ đồ vận luật câu thơ lục bát được biểu diễn như sau:

O B O T O B

O B O T O B' O b

O B O T O B'

O B O T O b' O B (Xem ví dụ trang 55, Văn học-tập hai).

6.1.2. Về vần: chữ thứ sáu câu tám vần với chữ cuối câu sáu. Chữ cuối câu sáu kế theo vần với chữ cuối câu tám dòng trên, cứ thế mà tiếp mãi – vần ở chữ cuối dòng là *vần chân*, vần trong dòng thơ là *vần lưng*, sự xen nhau *vần chân*, *vần lưng* ở nhịp chẵn tạo nên sự luân phiên hài hòa êm ái.

6.1.3. Về thanh:

- Các chữ thứ hai, thứ tư trong các câu niêm với nhau: cùng bằng, cùng trắc một cách cố định, chữ thứ sáu và chữ thứ tám câu tám đều là bằng cả nhưng là phải khác nhau về thanh (huyền) trầm hoặc thanh (ngang) bổng. (*màu – san; ngàn – xanh*).

- Chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm, thứ bảy có thể bằng, trắc tùy ý. Do sự phối hợp vừa bằng – trắc, vừa trầm, bổng cho nên thơ lục bát rất giàu nhạc điệu. Ngoài dạng ổn định phổ biến nêu trên, thơ lục bát có những dạng biến đổi nhiều về như sau:

6.1.3.1. Về gieo vần:

- Chữ *thứ tư câu tám* vần với *chữ cuối câu sáu*, ví dụ:

“Bây giờ đã trải ba năm

Chiếc nón em chằm đã ngả màu son” (Nguyễn Bính)

Hoặc *“Bầm ra ruộng cấy bầm run*

Chân lội dưới bùn, tay cấy mạ non” (Tố Hữu)

- Việc thay đổi vị trí gieo vần câu tám lên chữ thứ tư kéo theo sự thay đổi thanh bằng ở chữ thứ hai câu tám thành thanh bằng, trắc tùy ý, ví dụ:

“Núi cao chi lắm núi ơi

Núi che mặt trời chẳng thấy người thương” (Ca dao)

6.1.3.2. Về thanh điệu:

- Chữ thứ tư câu sáu từ thanh trắc chuyển thành thanh bằng tạo cảm giác êm ái:

“Hương giang ơi, dòng sông êm

Quả tim ta vẫn ngày đêm tự tình” (Tố Hữu)

- Có khi tiếng thứ hai đổi thành trắc, ví dụ:

“Than phán Mẽ, thiếc Cao Bằng

Phố phường như nấm, như măng giữa trời”

6.1.3.3. Về số tiếng chữ trong câu:

- Có thể thêm một số chữ vào các câu mà không phá vỡ khuôn nhịp bằng trắc của lục bát, ví dụ:

“Sợ chi sóng gió tàu bay

Thằng Tây kia mình đã thắng, Mỹ này ta chẳng thua” (Tố Hữu)

Hoặc *“Một trăm chiếc nóc chèo xuôi*

Không có chiếu mô chèo ngược để ta gởi lời viếng thăm”

Hoặc *“Mẹ là trăng, con bá cổ luôn*

Con là trăng nở, mẹ ôm vào lòng” (Xuân Diệu)

Ngoài ra, còn có nhiều biến đổi về hình thức ngắt nhịp. Thơ lục bát có thể ngắt nhịp ở nhiều vị trí tạo thành sự đa dạng của nhịp thơ.

6.2. Thơ song thất lục bát:

6.2.1. Khái niệm:

- Là thể thơ cách luật tiếng Việt mà đơn vị cơ bản gồm bốn câu: cứ hai dòng bảy chữ (song thất) lại tiếp theo hai dòng lục bát với một quy luật gieo vần, phối thanh, nhịp điệu cố định.

- Thể thơ này được hình thành trên cơ sở kết hợp thơ lục bát và thể thơ bảy chữ vốn có trong thơ ca tiếng Việt, ví dụ trong tục ngữ, ca dao:

“Bói ra ma, quét nhà ra rác”

“Được lòng ta xót xa lòng người”

Hoặc trong bài ca dao: *Áo xông hương của chàng vắt mắc*
Đêm em nằm em đắp lấy hơi,
Gửi khăn, gửi túi, gửi lời
Gửi đôi chàng mạng cho người đàng xa.

- Qua sự gia công của các thể hệ nhà thơ, song thất lục bát trở thành một thể thơ hoàn chỉnh, tạo thành những tác phẩm lớn bất hủ của văn học dân tộc như: *Chinh phụ ngâm, cung oán ngâm khúc.*

- Luật của thơ song thất lục bát như sau:

+ Bằng : B

+ Trắc : T

+ Bằng, trắc tùy ý: O

* Câu thất trên: O O O O B O T

* Câu thất dưới: O O O O T O B

* Câu lục : O B O T O B

* Câu bát : O B O T O B O B

Thuở đất trời nổi cơn gió bụi

Khách má hồng nhiều nổi truan chuyên

Xanh kia thăm thẳm từng trên

Vì ai gây dựng cho nên nổi này...

Trống trành thành lung lay bóng nguyệt...

6.2.2. Đặc điểm của song thất lục bát:

6.2.2.1. Về vần:

- Chữ cuối câu bảy trên bắt vần với chữ thứ năm của câu bảy dưới.
- Chữ thứ bảy của câu bảy dưới bắt vần với chữ cuối câu sáu.
- Chữ cuối câu sáu lại bắt vần với chữ thứ sáu câu tám.
- Chữ cuối câu tám lại bắt vần với chữ thứ ba hay chữ thứ năm của câu bảy tiếp theo.

6.2.2.2. Về thanh điệu

- Câu thất trắc khởi đầu
- Trong hai câu bảy ở vị trí các chữ thứ năm, bằng trắc đối nhau, câu bảy trên nhất định là B-T thì câu dưới phải ngược lại.
- Trong hai câu lục bát, thanh điệu phối hợp theo luật lục bát.

6.2.2.3. Về nhịp

Cách ngắt nhịp hai câu bảy của song thất lục bát khác với luật thơ Đường.

3/4 hoặc 3/2/2 (thơ Đường: 2/2/3 hoặc 4/3).

6.2.2.4. Về thứ tự:

- Có dạng “lục bát gián thất”, nghĩa là mở đầu bằng lục bát, rồi chêm cặp câu bảy chữ vào sau, ví dụ bài ca dao sau:

“ *Đêm qua nguyệt lặn về tây
Sự tình kẻ đẩy, người đẩy còn dài
Trúc với mai, mai về trúc nhớ,
Trúc trở về, mai nhớ trúc không!*”

6.2.2.5. Về số chữ:

- Câu song thất lục bát cũng có thể mở rộng:

*(Mà) chớ nghi ngờ dật dờ thương nhớ,
(Cái duyên) anh đã lỡ, cái nợ anh đã mòn....*

6.2.2.6. Về đối:

Cặp câu bảy chữ có thể xây dựng như câu đối nhưng không bắt buộc.

6.3. Thơ Đường luật:

6.3.1. Khái niệm:

- Thể thơ Đường luật được du nhập từ đời Đường vào Việt Nam
- Là thể thơ cách luật năm tiếng và bảy tiếng (chữ)

6.3.2. Về số câu, chữ:

Thơ Đường luật có số câu, số chữ nhất định, gồm loại năm chữ (thơ ngũ ngôn) và loại bảy chữ (thơ thất ngôn); Mỗi loại có hai dạng:

- + Dạng bốn câu, gọi là tứ tuyệt (tuyệt cú).
- + Dạng tám câu, gọi là bát cú (thất luật).

6.3.3. Về bố cục:

- + Bài thất ngôn bát cú gồm bốn phần: *đề - thực - luận - kết*
- + Các nhà thơ nhiều khi không để bố cục của thơ Đường gò bó.
- + Ở Trung Quốc đời Minh – đời Thanh bố cục thể loại này chia làm hai phần: Bốn câu đầu (tiền giải), bốn câu cuối (hậu giải)

6.3.4. Về niêm luật:

- Nhạc điệu thơ Đường chủ yếu được tạo thành bởi luật bằng trắc, được biểu hiện rõ ở thơ thất ngôn bát cú.
- Bài bát cú được chia làm liên (cặp) mỗi cặp hai câu, ví dụ các bài thơ sau
 - + “*Qua đèo ngang*” (Huyện Thanh Quan).
 - + “*Thu Vịnh*” (Nguyễn Khuyến).

6.3.5. Về đối:

- Đối ở phần thực (liên hai) và phần luận (liên ba). Tuy nhiên có bài chỉ đối một trong hai phần, cũng có bài đối cả ba hoặc bốn liên.
 - Về trắc, các từ đối nhau phải cùng từ loại: *danh – danh, động – động, tính – tính*.
 - Thanh điệu: bằng đối với trắc
 - Cách tổ chức: Quan hệ ngữ pháp cũng đối với nhau, ví dụ ở tác phẩm sau:
 - Lom khom dưới núi tiêu vài chú.*
 - Lác đác bên sông chợ mấy nhà ...*
- (*Qua đèo Ngang- Bà Huyện Thanh Quan*).**
- Đối trong thơ Đường luật, kỳ hai câu hoàn toàn đồng nghĩa. Ngoài đối chỉnh còn chấp nhận đối lệch nghĩa là chỉ cần ý tương xứng.
 - Trong thơ Đường còn có hai dạng đối khác nữa:
 - + Đối lưu thủy
 - + Đối tá (đối mượn)
 - Niêm luật đối của thơ Đường làm cho thể thơ này giàu nhạc điệu, âm hưởng, chặt chẽ và có sức biểu hiện cao.

6.4. Thơ tự do:

- Hình thức không bị ràng buộc, hay cố định vào các qui tắc nhất định về số câu, số chữ, niêm, đối. Có thể không có vần nhưng vẫn đảm bảo nhịp điệu, nhạc điệu, sự cô đọng hàm súc và sức biểu hiện vốn có của thơ nói chung.

- Thơ tự do có phân dòng và xếp thành hàng, thành khổ thơ.

- Không có thể nhất định, ví dụ các tác phẩm sau:

Đất nước – Nguyễn Đình Thi

Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm

Nhớ – Hồng Nguyên...

- Thơ tự do xuất hiện do nhu cầu thơ muốn đi sát cuộc đời, muốn giải thoát khỏi hình thức cố định để được tự do biểu hiện tính cảm của mình, thể hiện cá tính sáng tạo của nhà thơ.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày khái niệm và sự khác nhau của thơ lục bát, thơ song thất lục bát, thơ Đường luật.

2. Tìm một số bài thơ có trong chương trình Tiếng Việt ở tiểu học thuộc các thể thơ trên.

Bài 7: Phương pháp phân tích một tác phẩm văn học

7.1. Mục đích của việc phân tích một tác phẩm văn học:

- Tác phẩm văn học được viết ra để người đọc thưởng thức. Người đọc tác phẩm rung động, cảm nhận và tìm thấy những chỗ đồng cảm, nâng cao hiểu biết, tư tưởng tình cảm của mình.

- Để chiếm lĩnh tác phẩm văn học, người đọc phải biết đọc, biết cảm nhận, tri giác, liên tưởng, tưởng tượng để nâng cao nhận thức tác phẩm lên mức độ lý tính, phát hiện thì phải biết phân tích.

- Phân tích là khâu không thể thiếu trong mọi quá trình nhận thức của con người nói chung, và rất cần thiết trong thưởng thức văn học.

- Phân tích là phương pháp chia tách đối tượng ra từng yếu tố, từng bộ phận theo cấu tạo của nó để nhận thức cho thấu đáo các mối liên quan bên trong, bên ngoài của nó.

- Muốn phân tích đối tượng phải có khái niệm về đối tượng để tìm hiểu đối tượng, khám phá và phát hiện sự hoạt động của nó, chức năng, cấu tạo và ý nghĩa của nó. Nếu không sẽ rơi vào cắt xẻ đối tượng một cách tùy tiện.

- Tác phẩm văn học là cơ thể sống có sự thống nhất bên trong của các yếu tố cấu tạo nó, cả các giá trị và nghiên cứu nó.

- Như vậy, phân tích tác phẩm là khám phá các giá trị biểu hiện của tác phẩm, ý nghĩa của nó, tính độc đáo riêng biệt của nó.

Do vậy phải tiến hành phân tích có phương pháp, có kỹ thuật với tất cả năng lực cảm nhận tinh tế của con người, từ đó hướng đến phát hiện những giá trị tư tưởng và nghệ thuật tiềm tàng trong tác phẩm.

7.2. Những bình diện văn học:

7.2.1. Phân tích ngôn ngữ tác phẩm:

- Ngôn ngữ là phương tiện biểu hiện của văn học, văn học sử dụng ý nghĩa của âm thanh, nhịp điệu của ngôn từ để miêu tả, biểu hiện đời sống.

- Phân tích lời văn để hiểu cách hiểu, cách nhìn, cách hình dung sự vật của tác giả, hiểu thái độ, giọng điệu của tác giả là điều kiện để hiểu đúng thế giới nghệ thuật của tác phẩm.

7.2.2. Phân tích thế giới hình tượng của tác phẩm

- Trong văn học nổi bật nhất là những *hình tượng nhân vật*, phân tích *nhân vật* để hiểu tính cách, cá tính *nhân vật* (hành vi, quan hệ với người) thế giới nội tâm, diễn biến tâm trạng, quan hệ của người vật với xung quanh, với chính nó... sẽ giúp hiểu được những nội dung cuộc sống mà nhà văn muốn khái quát qua hình tượng.

- Khi phân tích hình tượng phải đặc biệt chú ý phát hiện các chi tiết nghệ thuật giàu sức khái quát và biểu hiện nghệ thuật, giúp người đọc bước vào cấu tứ và suy tưởng của tác giả, ví dụ:

+ *Chí Phèo* (*Nam Cao*).

+ *Số đỏ* (*Vũ Trọng Phụng*).

+ Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân).

- Khi phân tích, chỉ cần nhớ lại một vài chi tiết trong việc miêu tả nhân vật là hiểu được ý nghĩa của nó.

7.2.3. Phân tích các lớp nội dung:

- Để nắm bắt nội dung tác phẩm cần phải phân tích các khía cạnh đề tài, chủ đề, cảm hứng, tư tưởng của tác phẩm.

- Chú ý lý giải, cảm hứng tình cảm, tính thẩm mỹ quy định khuynh hướng tư tưởng của tác giả trong tác phẩm.

- Phân tích kết cấu, cốt truyện giúp làm sáng tỏ sự vận động của hình tượng, giúp phát hiện các lớp nội dung của tác phẩm, ví dụ trong các tác phẩm sau:

+ *Thề non nước* (*Tản Đà*)

+ *Chí Phèo* (*Nam Cao*).

7.2.4. Phân tích nghệ thuật:

- Phân tích nghệ thuật là phân tích chức năng biểu hiện của các phương tiện hình thức nghệ thuật nhằm nêu bật giá trị nghệ thuật của các phương tiện đó, ví dụ

+ Phân tích giá trị biểu hiện của ngôn từ

+ Phân tích giá trị biểu hiện của vần ,điệu, nhịp điệu, kết cấu.

- Tính nghệ thuật của hình thức nghệ thuật thường thể hiện ở sức khơi gợi, gợi cảm ở khả năng biểu hiện tính đa nghĩa của đời sống và tạo cho người đọc tưởng tượng, suy ngẫm, tìm tòi, cảm nhận được những biểu hiện của đời sống.

7.3. Những nguyên tắc phân tích tác phẩm văn học:

7.3.1. Nguyên tắc chỉnh thể: Có các nội dung sau:

* *Xem tác phẩm văn học như là một sự thống nhất hữu cơ của mọi yếu tố tạo thành:*

- Các yếu tố của tác phẩm chỉ đặt trong chỉnh thể của nó mới có ý nghĩa đặc thù, ví dụ: Câu tục ngữ: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*”.

- Nguyên tắc này cho phép tìm hiểu ý nghĩa tác phẩm bằng cách đối chiếu trực tiếp các yếu tố tác phẩm với các hiện tượng ngoài đời.

* *Xem tác phẩm như là một bộ phận của môi trường sản sinh ra nó, phản ánh môi trường đó là cần hiểu nó trong mối liên hệ với môi trường ấy, ví dụ:*

Bài thơ “*Tràng giang*” - Huy Cận, đặt nó trong phong trào thơ mới.

Hay bài “*Đồng Chi*” – Chính Hữu, đặt nó bộ phận Văn học kháng chiến.

Có như vậy tác phẩm mới bộc lộ hết ý nghĩa cụ thể sinh động của nó.

Bài thơ “*Thề non nước*” – Tản Đà, đặt nó với mối liên hệ thơ văn yêu nước đầu thế kỷ XX, mới thấy hết tấm lòng *nhớ nước, nỗi đau buồn của người mất nước*

7.3.2. Nguyên tắc phẩm mỹ:

- Nguyên tắc này đòi hỏi xem xét tác phẩm văn học như một hiện tượng đẹp, một sáng tạo độc đáo.

- Trước hết tác phẩm văn học là một sáng tạo hoàn chỉnh, độc đáo về mặt cấu tứ, màu sắc, sự hoàn thiện, tính sinh động.

- Nguyên tắc thẩm mỹ không cho phép đánh giá tác phẩm chỉ theo yêu cầu bên ngoài nó mà trước hết phải xuất phát từ chính bản thân nó, xem xét sự phù hợp của nó với mục đích của nó, phát hiện ra giá trị thẩm mỹ, ví dụ:

+ Ca dao có vẻ đẹp riêng của ca dao: “*Hỡi cô tát nước bên đàng*

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi”.

+ Thơ ca cổ điển có vẻ đẹp cổ điển, tác phẩm lãng mạn có vẻ đẹp lãng mạn..

Nguyên tắc này đòi hỏi một thái độ vô tư, một thị hiếu đa dạng.

7.3.3. Nguyên tắc lịch sử:

- Nguyên tắc lịch sử cần thiết để đánh giá các giá trị của tác phẩm văn học. Nó đòi hỏi đặt tác phẩm vào trong quá trình lịch sử văn học cũng như quá trình phân tích đời sống để xác định ý nghĩa đóng góp cái mới, cái sáng tạo của tác phẩm đối với văn học và đời sống.

- Không nên đánh giá tác phẩm theo những đòi hỏi của thời đại lịch sử sau này, mà nên đánh giá những đóng góp mới so với thời của nó, ví dụ:

+ Lòng yêu nước trong “*Thề non nước*” của Tản Đà, “*Thu vịnh*” của Nguyễn Khuyến

+ Yêu cầu hưởng hạnh phúc lứa đôi trong “*Cung oán ngâm khúc*” của Nguyễn Gia Thiều, hoặc “*Chinh phụ ngâm*” của Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm, hay “*Truyện Kiều*” của Nguyễn Du.

- Nguyên tắc lịch sử đòi hỏi phân tích mối liên hệ giữa tác phẩm và hiện thực đời sống, cụ thể:

+ *Truyện Kiều* với thời đại Nguyễn Du.

+ *Chiến tranh và hòa bình* của L. Tônxtôi với xã hội Nga nửa thế kỷ XIX.

- Phân tích mối quan hệ chính thể tác phẩm với thời đại lịch sử, không nên đối chiếu từng chi tiết riêng của tác phẩm với chi tiết đời sống.

- Kết hợp hữu cơ nguyên tắc thẩm mỹ và nguyên tắc lịch sử, làm cho việc phân tích tác phẩm mới có ý nghĩa hơn.

7.4. Các biện pháp phân tích tác phẩm văn học:

- Để thực sự khám phá nội dung và nghệ thuật của tác phẩm người ta phải vận dụng các biện pháp phân tích văn học.

- Khai thác các hình thức và phương tiện biểu đạt vốn có của tác phẩm, của thể loại, của phong cách nhà văn để hiểu đúng tác phẩm:

+ Bắt đầu từ phân tích văn bản ngôn từ, từ cách xưng hô, cách ví von...

+ Tìm hiểu hình tượng nhân vật, cách nhìn cách cảm nhận của nhà văn => phát hiện tuyến chủ đề, các lớp ý nghĩa của tác phẩm.

+ Phát hiện ra cách biểu đạt của tác phẩm.

- Thống kê các yếu tố lặp lại của tác phẩm, so sánh đối chiếu với các tác phẩm khác, so sánh hình tượng này với hình tượng khác hoặc đối chiếu bản dịch với nguyên bản (*Bài Nguyên Tiêu* – Hồ Chí Minh).

- Biện pháp phân tích phải đa dạng, phải đa chiều, phải đọc nhiều, có nhiều kiến thức về tác phẩm và thể loại, mới hình thành được các biện pháp phân tích và kỹ năng phân tích vững vàng.

- Phân tích văn học có ý nghĩa đối với việc học văn. Qua phân tích tác phẩm cần phân tích lời nói, tâm hồn người, phân tích số phận và cuộc đời, phân tích xã hội và lịch sử. Tập phân tích văn học giúp nâng cao toàn diện cho học sinh về nghệ thuật và kinh nghiệm xã hội.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày mục đích của việc phân tích tác phẩm văn học.
2. Trình bày các nguyên tắc phân tích tác phẩm văn học.
3. Phân tích truyện ngắn ***Chí Phèo*** của nhà văn Nam Cao.

Chương 2

VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

Bài 1: Đại cương về văn học dân gian Việt Nam

1.1. Định nghĩa văn học dân gian :

- *Văn học dân gian* là toàn bộ những hình thức sáng tác truyền miệng bằng ngôn từ, hoặc có thành phần nghệ thuật ngôn từ của nhân dân, được gọi là văn chương bình dân, văn chương truyền miệng. Văn học dân gian xuất hiện từ thời công xã nguyên thủy, phát triển mạnh trong các xã hội có giai cấp và tiếp tục tồn tại trong xã hội ngày nay .

- Văn học dân gian tồn tại phát triển song song với văn học viết , với tư cách là sản phẩm tinh thần của nhân dân .

- Nó là sáng tác của quần chúng lao động, phản ánh thế giới quan của người lao động.

1.2. Phân biệt văn học dân gian với văn học viết :

1.2.1. Nét tương đồng : Cả hai đều là nghệ thuật ngôn từ .

1.2.2. Nét khác biệt:

- Văn học dân gian có tính truyền miệng , dị bản , tính tập thể.

- Văn học viết có tính cố định của văn bản chữ viết, là sản phẩm nghệ thuật của cá nhân.

1.3. Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian :

1.3.1. Tính truyền miệng và tính tập thể:

- Đây là hai thuộc cơ bản và quan trọng của Văn học dân gian, có quan hệ mật thiết, chi phối toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của Văn học dân gian.

- Đây là bản chất xã hội đặc thù của Văn học dân gian vì nó là sáng tác của quần chúng :

+ Tính truyền miệng của tác phẩm văn học dân gian được thể hiện ở chỗ nó được sáng tác, lưu truyền bằng miệng.

+ Tính tập thể được thể hiện rõ qua quá trình sáng tác và hình thức diễn xướng của tác phẩm và tác giả(có vai trò của các nghệ nhân).

+ Hoạt động sáng tác của cá nhân luôn kết hợp hữu cơ với hoạt động sáng tác tập thể, phát triển trên cơ sở sáng tác tập thể, **tạo nên tính vô danh**.

+ Văn học dân gian là một nghệ thuật tập thể, nhân danh tập hưởng về cộng đồng để giao tiếp trong cộng đồng.

+ Văn học dân gian dùng phương thức trình diễn: nói, kể, hát, diễn, để tập thể vừa nghe, vừa xem, tự biểu diễn và hòa diễn.

Văn học dân gian đáp ứng nhu cầu của quần chúng muốn trực tiếp biểu hiện cảm nghĩ, cảm xúc giao tiếp với nhau trong cộng đồng. Văn học dân gian được sống trong lòng cộng đồng, được lưu truyền trong cộng đồng.

- **Tính dị bản** được thể hiện ở chỗ một tác phẩm văn học dân gian có nhiều chi tiết khác nhau khi xuất hiện ở các vùng, miền, thời kỳ khác nhau, ví dụ:

*Núi **kia** ai đắp mà cao.*

*Sông **kia** ai bới, ai đào mà sâu?*

(Vùng Nghệ Tĩnh)

*Núi **Thầy** ai đắp mà cao*

*Sông **Gianh** ai bới, ai đào mà sâu?*

(Vùng Quảng Bình)

Có thể nói tính truyền miệng và tính tập thể trong văn học dân gian gắn bó hữu cơ, mật thiết với nhau, chi phối toàn bộ quá trình hình thành, phát triển của văn học dân gian.

1.3.2. Tính nguyên hợp và tính đa chức năng:

- Tính nguyên hợp của văn học dân gian trước hết thể hiện ở thành phần các chất liệu nghệ thuật khác nhau tạo nên bản thân nó.

- Văn học dân gian là một hình thức nghệ thuật ngôn từ, nó được kết hợp giữa nghệ thuật ngôn từ và các loại hình nghệ thuật khác như: âm nhạc, ca hát, nhảy múa, trò chơi, nghi lễ.

- Văn học dân gian có tính nguyên hợp, một loại nghệ thuật tổng hợp, có tính tổng hợp đa yếu tố, trong đó ngôn từ đóng vai trò chính.

- Văn học dân gian - một loại nghệ thuật gắn liền với sinh hoạt của nhân dân.

-Văn học dân gian nảy sinh và tồn tại như một bộ phận hợp thành của sinh hoạt nhân dân gắn liền với các hình thức truyền thống ,nếp sinh hoạt của nhân dân .

-Mỗi thể loại của văn học dân gian có phạm vi sinh hoạt riêng(Hát ru trẻ , hội hè, đình đám ...).

-Văn học dân gian là một thứ nghệ thuật ích dụng,thực hành sinh hoạt,có tính thẩm mỹ cao .

-Văn học dân gian còn phản ánh những sự kiện lịch sử ,diễn tả những tư tưởng lớn của nhân dân ,Văn học dân gian có chức năng xã hội, đồng thời là nguồn thông tin đặc sắc về những gì nhân dân nghĩ về thế sự ,về nhân sinh ...với những chân lý và ý tưởng lớn .

1.4. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian :

1.4.1. Giá trị nhận thức của văn học :

- Được thể hiện trước hết ở chỗ nó đem lại những hiểu biết cơ bản cực kỳ phong phú, xác thực về cuộc sống lao động ,sinh hoạt gia đình và quan hệ xã hội của nhân dân , về phong tục tập quán , về cảnh làng quê về thiên nhiên đất nước .

- Văn học dân gian thể hiện đời sống tình cảm, đời sống tâm linh của nhân dân về nhân sinh và thế giới, về những phẩm chất đạo đức của nhân dân ,cách cảm nhận thái độ và cách đánh giá riêng của nhân dân đối với cuộc sống . Giá trị của *Văn học dân gian* có tính chất độc đáo, nó là bạn đồng hành của lịch sử, của nhân dân trong cuộc sống hàng ngày.

Có thể nói Văn học dân gian cung cấp cho người đương thời , người đời sau những hiểu biết chân thực sâu sắc , sinh động về những sự thật từng bị văn hóa chính thống xuyên tạc , bóp méo .

1.4.2. Giá trị giáo dục:

- Bất kỳ thể loại nào của Văn học dân gian đều có ý răn dạy, giáo dục, có tác dụng như một *pho bách khoa* của cuộc sống, nó sẵn sàng ở mọi cảnh ngộ nói với người ta một điều gì đó có ích , làm cho người ta phấn chấn , xem xét việc hay dở, hòa hợp với mọi người , giúp người ta bày tỏ nỗi lòng , rèn tư duy, bồi dưỡng những phẩm chất cần cho con người ,cần để làm người : cần kiệm , thực tiễn ,sự khôn ngoan , lòng ngay thẳng, tình nhân hậu.

- Văn học dân gian giáo đem lại cho chúng ta những bài học về cuộc sống, bồi dưỡng cho con người những phẩm chất tốt đẹp.

- Văn học dân gian được kết tinh từ yếu tố dân tộc, dân chủ với những biểu hiện phong phú, nhiều màu vẻ trong nội dung tư tưởng thẩm mỹ: đó là tình yêu quê hương đất nước, tinh thần thiết tha với độc lập tự do, cứu mang người cùng khổ, tình cảm gắn bó với gia đình, làng nước, giống nòi, là thái độ bất khuất trước cường quyền bạo lực.

1.4.3. Giá trị thẩm mỹ của Văn học dân gian:

- Là *cuốn sách bách khoa* của những tri thức nghệ thuật thơ ca của nhân dân.

- Có tác dụng phát triển mỹ cảm, phát triển ý thức về cái đẹp trong thiên nhiên, cái đẹp trong cuộc sống, tâm hồn con người, vẻ đẹp hình thức, nhịp điệu của ngôn từ...

- Văn học dân gian tạo ra cái nền chung về hình thức cho văn học nước nhà, tạo ra cái mặt bằng ngôn ngữ cho văn học viết cao rộng, cung cấp cho các nhà thơ bác học nguồn chất liệu ngôn từ giàu đẹp trong sáng để họ xây cất những lâu đài nghệ thuật thơ ca của mình.

- Đối với văn học dân tộc quá khứ, Văn học dân gian vừa là một yếu tố làm nền vừa là nguồn nhựa sống.

Các giá trị của văn học dân gian đã cho thấy vai trò của nhân dân trong lịch sử văn học, lịch sử văn hóa nghệ thuật ở nước ta. Cả ba giá trị cơ bản trong một tác phẩm đều hòa quyện với nhau, làm cho tác phẩm sống mãi với thời gian.

1.5. Hệ thống thể loại của Văn học dân gian Việt Nam:

1.5.1. Kết cấu thể loại của Văn học dân gian Việt Nam:

Các tác phẩm Văn học dân gian được xếp chung vào một thể loại khi chúng có sự tương đồng ở các tiêu chí (dấu hiệu đặc trưng của thể loại):

1.5.1.1. Hệ thống đề tài:

1.5.1.2. Hệ thống nghệ thuật (thi pháp): Thể văn(xuôi, vắn), Kết cấu

;thủ pháp nghệ thuật.

1.5.1.3. Chức năng sinh hoạt.

1.5.1.4. Phương thức diễn xướng.

1.5.2.Các thể loại tự sự:

Miêu tả những hình tượng thuộc thế giới bên ngoài đối với tác giả chủ yếu dưới hình thức kể chuyện, thái độ (tư tưởng , tình cảm) của tác giả được thể hiện gián tiếp gồm :

1.5.2.1.Nhóm văn xuôi tự sự (truyện): Phương thức trình diễn là kể : Thần thoại , Truyền thuyết , Cổ tích , Ngụ ngôn , truyện cười .

1.5.2.2.Nhóm thơ ca tự sự (Vè , ca kể): Sử thi , Vè lịch sử, vè thế sự, vè than than , vè trẻ em .

1.5.2.3.nhóm câu nói vần vè: Phương thức trình diễn là nói : Tục ngữ; Câu đố; Câu phù chú .

1.5.3.Các thể loại trữ tình (Ca dao, dân ca):

Tái hiện lại thế giới bên trong của các chủ thể, tả để biểu hiện trực tiếp thái độ của tác giả đối với thực tế :

1.5.3.1.Nhóm thơ ca trữ tình nghi lễ (Ca –múa –diễn):

- Bài ca nghi lễ tế thần
- Bài ca nghi lễ sinh hoạt .
- Bài ca nghi lễ lao động .

1.5.3.2.Nhóm thơ ca trữ tình phi nghi lễ (Ca):

- Bài ca giao duyên .
- Bài ca sinh hoạt (gia đình , xã hội) .
- Bài ca lao động.

1.5.4.Các thể loại kịch (Trò diễn dân gian):

- Diễn tả tính cách của các nhân vật , miêu tả bức tranh cuộc sống qua ngôn ngữ trực tiếp và hành động của các nhân vật , gồm có: Chèo , Tuồng đồ , những trò diễn có tích truyện .

- Phương thức trình diễn : Nói , hát –nói,ca –múa –kể .

1.5.5. Hệ thống thể loại :

1.5.5.1. Tính thống nhất của hệ thống thể loại :

-Bản chất , tư tưởng được bộc lộ ở định hướng chung ở các thể loại là mô tả cuộc sống của nhân dân , sinh hoạt của nhân dân , nói lên thái độ của nhân dân đối

với thực tế . Biểu hiện thế giới quan , tâm lý , lý tưởng xã hội của nhân dân , nguyện vọng ước mơ của nhân dân .

- Bản chất thẩm mỹ trong Văn học dân gian chi phối sự sáng tạo và sử dụng những thủ pháp nghệ thuật truyền thống . Tính dân gian, tính dân tộc phản ánh những đặc điểm dân tộc về các mặt lịch sử, địa lý ...

1.5.5.2. Những quan hệ qua lại giữa các thể loại trong hệ thống thể loại :

-Hiện tượng cài lồng vào nhau , thể loại này sử dụng tác phẩm của thể loại khác (Tục ngữ , Ca dao trong ngụ ngôn, cổ tích ..)

- Sự chuyển hóa giữa các nhóm tác phẩm (ca dao trữ tình thành ca dao lao động)

**Mối quan hệ qua lại này tạo nên một chỉnh thể của tác phẩm Văn học dân gian.*

1.6. Vai trò,tác dụng của Văn học dân gian với trẻ em ở tuổi Tiểu học:

1.6.1.Về mặt nhận thức :

Cung cấp cho trẻ những tri thức về đời sống , giúp trẻ hiểu biết về thế giới đồ vật cây cối con vật ...

1.6. 2.Về phương diện tình cảm:

- Văn học dân gian có vai trò to lớn trong đời sống tình cảm của trẻ em , nhất là trẻ em nông thôn xưa : Nghe hát ru để ngủ ,tập nói những câu vắn vè, những bài hát gọi mẹ, gọi ghé bầu bạn...

- Các bài ca dao ,đồng dao , các bài hát của các em thường kèm theo những động tác, trò chơi , tất cả tạo nên những hình ảnh kỳ diệu , ngộ nghĩnh dưới con mắt trẻ thơ, làm cho trẻ có những ước mơ đẹp

- Truyện cổ : Là món ăn tinh thần đối với các em , giúp các em giàu trí tưởng tượng ,khám phá , khuấy khoa , giải tỏa , các em được xúc động , sáng tạo , thấy được cái tốt cái xấu, lẽ công bằng ... để các em ứng xử trong cuộc sống .

- Câu đố giúp các em phát triển khả năng quan sát , óc tò mò , biết so sánh đối chiếu với sự vật hiện tượng xung quanh . Từ đó phát triển tư duy , óc nhanh nhạy để giải đố .

1.6.3. Về phương diện thẩm mỹ:

Cho các em thấy được vẻ đẹp của ngôn từ , của những hình tượng nghệ thuật trong các tác phẩm Văn học dân gian .

*Trong chương trình tiếng Việt ở tiểu học , việc đưa tục ngữ ,ca dao ,câu đố , truyện cổ ... vào giảng dạy với mục đích giáo dục, giáo dưỡng rõ ràng . Từ đó, qua những hình tượng , những hình ảnh đẹp , hình thành nhân cách cho trẻ , tạo cho trẻ biết sống đẹp , sống hoàn thiện , biết yêu cuộc sống , yêu quê hương đất nước , yêu bè bạn.

Câu hỏi và bài tập:

- 1.Trình bày khái niệm Văn học dân gian.
- 2.Phân tích các giá trị cơ bản của văn học dân gian.Cho ví dụ minh họa.
3. Tại sao có thể nói:Văn học dân gian rất cần cho các em và các em cũng rất cần cho Văn học dân gian?

Bài 2: Truyện dân gian

2.1. Định nghĩa và phân biệt:

2.1.1. Thần thoại:

2.1.1.1 Định nghĩa: Là thể loại truyện ra đời và phát triển sớm nhất trong lịch sử truyện cổ dân gian, đó là truyện kể về các vị thần, các nhân vật anh hùng, các nhân vật sáng tạo văn hóa nhằm phản ánh và lý giải các hiện tượng tự nhiên và xã hội theo quan niệm vạn vật có linh hồn của người cổ đại (VD: *trời, mưa đất, gió...*).

* Đặc trưng (phân biệt):

- Thần thoại thể hiện quan niệm của người xưa về vũ trụ thông qua nhân vật thần:

- Hình tượng **thần** trong Thần thoại chính là sự phản ánh nhận thức về thế giới của người xưa. Người xưa quan niệm rằng các vị thần tạo dựng, điều hành, cai quản thế gian, con người và muôn vật sinh sống (VD: *Thần Gió, Thần Mưa, Thần Núi, Thần Biển...*). Mỗi vị Thần được mô tả như những người khổng lồ về tầm vóc, siêu phàm về quyền năng, bất khả xâm phạm và không thể xâm phạm. Trong Thần thoại thể hiện thái độ tôn sùng tự nhiên của người xưa qua quan niệm về vật tổ, và họ thờ cúng, gửi gắm niềm tin (người Việt thờ chim Lạc và Rồng).

* Thần thoại gắn chặt với hình thức nghi lễ: Người ta thường diễn xướng thần thoại bằng các nghi lễ cúng tế, thờ cúng có tính chất hoành tráng, tổ chức trang trọng trong sinh hoạt cộng đồng. Có cả phần lễ và phần hội.

* Nội dung cơ bản :

* **Thần thoại là phương tiện giải thích nguồn gốc tự nhiên :**

- Thần thoại thể hiện quan điểm duy vật hồn nhiên, thô sơ của người xưa (VD: giải thích trời cách xa đất: *Thần trụ trời*).

Thông qua hoạt động của các vị Thần, hình tượng người lao động được miêu tả một cách gián tiếp, người lao động được suy tôn theo hướng thần thánh hóa.

- Người xưa khao khát khám phá những bí ẩn của tự nhiên, họ đặt ra vô vàn câu hỏi và dùng chính Thần thoại để trả lời: (VD: *Sơn Tinh Thủy Tinh, Ngưu Lang Chức Nữ, Thằng Cuội*).

****Thần thoại phản ánh ước mơ sống hòa hợp với tự nhiên và chinh phục tự nhiên của người xưa:***

- Con người luôn mong ước được sống hòa hợp, mong được thiên nhiên che chở, ,vì vậy họ luôn thờ cúng thần linh ,nhờ thần linh bảo vệ . Sống giữa thiên nhiên nhiều bí ẩn , con người luôn khao khát khám phá ,chinh phục , làm chủ tự nhiên . Ước mơ đó được thể hiện qua chiến công của các vị thần (VD: Chông lữ lựt của *Sơn Tinh ...*).

- Những vị thần được miêu tả trong Thần thoại rất khác người về sức vóc , về công trạng , vừa vô tư trong ý thức đấu tranh bảo vệ cộng đồng .Thần thoại thể hiện thái độ tích cực không chịu đầu hàng hay bất lực của người xưa trước thiên nhiên.

**** Thần thoại giải thích nguồn gốc loài người và muôn loài :***

-Trong cuộc đấu tranh với tự nhiên , con người ngày càng khẳng định vị trí hơn hẳn của mình trong vũ trụ , họ càng có nhu cầu lý giải sự tồn tại của chính mình , bất kỳ TT của dân tộc nào cũng giải thích nguồn gốc của dân tộc mình, của nhân loại (VD: Ngọc Hoàng lấy đất sét nặn ra muôn loài và lấy tinh túy nhất của đất sét nặn ra người , *Lạc Long quân và Âu Cơ* sinh ra bọc trăm trứng ...). Thần thoại thể hiện lòng tự hào về bản thân và ý thức đoàn kết cộng đồng của các dân tộc .

- Căn cứ vào đề tài,chủ đề có thể chia thần thoại Việt thành ba tiểu loại :

+ Thần thoại giải thích nguồn gốc vũ trụ và các hiện tượng tự nhiên.

+ Thần thoại về nguồn gốc dân tộc.

+ Thần thoại về anh hùng sáng tạo văn hóa.

2.1.2.Truyện Truyền thuyết:

2.1.2.1. Định nghĩa :

Là thể loại truyện cổ dân gian có chức năng chủ yếu là phản ánh và lý giải các nhân vật và sự kiện lịch sử có ảnh hưởng quan trọng tới một thời kỳ , một bộ tộc ,một dân tộc , một quốc gia hay một địa phương .Truyện thuyết có quan hệ mật thiết với Thần thoại . Truyện thuyết là nguồn sử liệu quý báu được hư cấu tưởng tượng và tư duy nghệ thuật của người xưa .

2.1.2.2. Đặc trưng cơ bản:

* Truyền thuyết chịu sự chi phối của thế giới quan Thần thoại trong việc xây dựng người anh hùng :

- Nhân vật của Truyền thuyết là con người , những người anh hùng liên quan đến một sự kiện hay một giai đoạn lịch sử nào đó .Xuất phát từ niềm tự hào về cộng đồng dân tộc , người xưa đã tô điểm cho người anh hùng trong Truyền thuyết vàng hào quang thần thánh và nâng họ lên thành thần thánh (VD:*Lạc Long Quân và Âu Cơ, Thánh Gióng ,Hai Bà Trưng*

-Truyền thuyết miêu tả người anh hùng như những người bất tử , họ không bao giờ chết , họ bất tử với núi sông (Vd: *An Dương Vương xuống Long cung , Thánh Gióng bay về trời , Hai Bà Trưng , Bà Triệu cũng bay vút lên trời ...*).

Truyền thuyết muốn khẳng định **người anh hùng bất tử** đã làm nên hào khí anh linh của đất nước , luôn phù trợ cho con cháu đời sau chiến thắng kẻ thù , xây dựng đất nước.

* Truyền thuyết phản ánh lịch sử một cách độc đáo , thể hiện quan điểm đánh giá của quần chúng nhân dân về lịch sử :

- Truyền thuyết không sao chép lịch sử mà luôn lựa chọn và sáng tạo , .Khi sáng tạo Truyền thuyết người dân luôn thể hiện quan điểm đánh giá của mình về lịch sử . Có thể thấy Truyền thuyết luôn quan tâm tới những nhân vật có nguồn gốc nông dân hoặc gần gũi với dân .Đó chính là biểu hiện sâu sắc của tư tưởng đề cao vai trò người bình dân .(*Truyền thuyết* thường kể về mối quan hệ của người anh hùng với quần chúng ,ví dụ *Thánh Gióng ,Lê Lợi Yết Kiêu ..*).

- Lịch sử trong Truyền thuyết luôn được kỳ ảo ,hóa , mĩ hóa.Các nhân được miêu tả là có thực nhưng không hoàn toàn giống thực ,nó đã được nhào nặn thêm thắt trở nên sinh động , hấp dẫn và nhất là giải quyết được theo mong ước của nhân dân ,thể hiện tình cảm và sự ghi ơn của nhân vật lịch sử .

2.1.2.3.Nội dung :

* Truyền thuyết ca ngợi chiến công chinh phục thiên nhiên,xây dựng nền văn hiến trong thời kỳ đầu dựng nước.

* Truyền thuyết đề cao sự nghiệp giữ nước, chống ngoại xâm của dân tộc (thời kỳ Bắc thuộc, từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX).

* Truyền thuyết phản ánh phong trào nông dân khởi nghĩa.

2.1.3. Truyện cổ tích:

2.1.3.1. Định nghĩa: Là truyện kể về những chuyện khác thường, kỳ lạ, có yếu tố thực, hướng về cuộc sống đời thường nhằm phản ánh và lý giải những xung đột, những mối quan hệ giữa người với người trong đời sống gia đình, xã hội (anh-em, vợ- chồng, thầy- trò...).

2.1.3.2. Đặc trưng:

* Thế giới trong truyện cổ tích do trí tưởng tượng dân gian hư cấu, sáng tạo ra nhằm giải quyết những mâu thuẫn kết thúc theo hướng tích cực: “Ở hiền gặp lành”, “Ác giả, ác báo”.

* truyện cổ tích phản ánh hiện thực một cách độc đáo, hình tượng nhân vật tích cực trong truyện cổ tích tiêu biểu cho đạo đức, trí khôn và sức mạnh tinh thần của nhân dân. Truyện cổ tích chứa đựng cả một pho kinh nghiệm sống của nhân dân, ước mơ, niềm tin của nhân dân về chiến thắng của lẽ phải, của công bằng, của lòng nhân ái... Truyện cổ tích có chức năng giáo dục rất lớn.

2.1.3.3. Nội dung:

* Truyện cổ tích miêu tả hiện thực cuộc sống của người xưa (phân tích dẫn chứng)

* Truyện cổ tích miêu tả thế giới ước mơ của người lao động lương thiện (phân tích dẫn chứng)

* Có các loại truyện cổ tích:

- Truyện cổ tích thần kỳ.

- Truyện cổ tích thế sự.

- Truyện cổ tích loài vật.

* **Chú ý:** Mối quan hệ và phân biệt sự khác nhau giữa ba bộ phận truyện dân gian nói đến loài vật: Thần thoại suy nguyên, truyện cổ tích loài vật và truyện ngụ ngôn.

Ở cả ba loại truyện trên, loài vật đều được nhân cách hóa, nhưng sự nhân cách hóa ở mỗi loại một khác. Ở thần thoại, đó là sự nhân cách hóa vô ý thức, gắn liền với quan niệm vạn vật có linh hồn của người nguyên thủy. Ở truyện ngụ ngôn là sự nhân cách hóa có ý thức và mục đích rõ rệt (mượn chuyện con vật để nói chuyện con người). Còn ở truyện cổ tích loài vật, sự nhân cách hóa các con vật là một biện pháp nghệ thuật để phản ánh đối tượng, cho nên nội dung có tính chất sinh học và mang ý nghĩa xã hội.

2.1.4. Truyện cười:

2.1.4.1. Định nghĩa:

Là một thể loại truyện dân gian dùng tiếng cười làm phương tiện phát hiện, phản ánh cái đáng cười (cái xấu, lỗi thời, trái tự nhiên) để mua vui giải trí và góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

2.1.4.2. Đặc trưng:

* Truyện cười luôn chứa đựng yếu tố gây cười (phân tích dẫn chứng).

* Truyện cười dùng cái cười để phê phán cái xấu, cái chưa hoàn thiện (phân tích dẫn chứng).

=> Về nghệ thuật, truyện cười là loại truyện ngắn gọn, kết cấu chặt chẽ, cái đáng cười được đặt trong tình huống gây cười nhất -> Truyện cười đem lại niềm vui cho mọi người (dẫn chứng).

2.1.4.3. Nội dung:

* Truyện khôi hài chủ yếu được dùng để giải trí và giáo dục nhẹ nhàng (phân tích dẫn chứng).

* Truyện trào phúng được dùng để châm biếm, đã kích thích xấu của một số loại người trong xã hội (phân tích dẫn chứng).

2.1.5. Truyện ngụ ngôn:

2.1.5.1. Định nghĩa:

Là loại sáng tác dân gian mượn truyện loài vật để nói về người nhằm nêu lên những bài học luân lý, triết lý hoặc kinh nghiệm sống dưới một hình thức kín đáo, tế nhị.

2.1.5.2. Đặc trưng:

* Truyện ngụ ngôn rất ngắn gọn. Mỗi câu chuyện chỉ nêu lên một tình huống ứng xử và giải quyết tình huống đó, vì vậy truyện ngụ ngôn rất ít về số lượng câu, chữ, chủ yếu bằng hàm ngôn. Truyện gồm có hai phần: Phần xác là câu chuyện kể; phần hồn là bài học luân lý (dẫn chứng).

* Nhân vật của ngụ ngôn thường là loài vật được nhân hóa. Mỗi truyện ngụ ngôn là một ẩn dụ lớn, các nhân vật loài vật đóng vai trò tượng trưng cho một kiểu người nào đó trong xã hội (dẫn chứng).

* Ngụ ngôn luôn đặt ra mục tiêu triết lý. Truyện ngụ ngôn thực chất là cách nói bóng gió, dùng hình ảnh ẩn dụ. Mỗi câu chuyện ngụ ngôn hàm chứa trong đó ít nhất một bài học triết lý (dẫn chứng).

* Truyện ngụ ngôn dùng các bài học kinh nghiệm thực tiễn để giáo dục người đời. Các bài học giáo dục đều được nêu lên qua những tình huống ứng xử cụ thể, vì vậy ngụ ngôn có tính trải nghiệm cao.

2.1.5.3. Nội dung:

* Ngụ ngôn nêu lên triết lý ứng xử dân gian (phân tích dẫn chứng).

* Ngụ ngôn phản ánh cuộc đấu tranh xã hội (phân tích dẫn chứng).

2.2. Những giá trị cơ bản của truyện dân gian và tác dụng của nó đối với sự phát triển của trẻ em ở tuổi tiểu học:

2.2.1. Các giá trị cơ bản của truyện dân gian:

2.2.1.1. Giá trị nhận thức:

* *Truyện Thần thoại:* Cho chúng ta những hiểu biết về cuộc sống, những ước mơ của cha ông ta từ thời nguyên thủy, khi trình độ về mọi mặt của con người còn rất thấp kém. Người cổ đại dùng Thần thoại để giải thích sự hình thành thế giới tự nhiên và đời sống con người (dẫn chứng).

* *Truyện Truyền thuyết:* Cho chúng ta những hiểu biết về thời kỳ dựng nước, bảo vệ nước ở buổi ban đầu. Và biết được một số sự thật về một số nhân vật, sự kiện lịch sử (dẫn chứng).

* *Truyện cổ tích*: Chứa đựng những hiểu biết về một số kinh nghiệm của người xưa về thế giới loài vật, về các mối quan hệ trong gia đình, trong xã hội (dẫn chứng).

* *Truyện cười*: Có ý nghĩa mua vui, gây cười, mài sắc tư duy, óc nhanh nhạy, đồng thời cho thấy nhân dân muốn bảo vệ truyền thống đạo đức tốt đẹp của mình khỏi bị hoen ố trong thời buổi nhố nhăng của xã hội (dẫn chứng)

* *Truyện ngụ ngôn*: Truyện ngụ ngôn biểu đạt những tư tưởng đượm màu sắc tư duy triết học, phản ánh ước mơ của nhân dân về công lý xã hội, thể hiện nhu cầu của nhân dân đối với sự phát hiện và bảo vệ chân lý cuộc sống (dẫn chứng).

2.2.1.2. Giá trị giáo dục:

- Truyện dân gian giáo dục con người nhớ về cội nguồn, thấy được những ước mơ ban đầu của tổ tiên chúng ta muốn chế ngự các sức mạnh của tự nhiên (ví dụ truyện Thần thoại).

- Truyện dân gian có cốt lõi sự thực lịch sử, có ý nghĩa ngợi ca truyền thống chống ngoại xâm vẻ vang của dân tộc. Truyện dân gian đem lại cho các thế hệ những bài học kinh nghiệm quý báu trong việc bảo vệ đất nước, có tác dụng tích cực trong việc giáo dục con người lòng yêu quê hương đất nước, yêu giống nòi (dẫn chứng truyện Truyền thuyết).

- Truyện dân gian thể hiện chất trí tuệ, sự đôn hậu, tinh thần phê phán sâu sắc của nhân dân. Giáo dục con người sống phải công bằng, nhân ái, khôn ngoan nhưng phải đấu tranh quyết liệt bảo vệ đạo đức tốt đẹp, hạnh phúc của mình (dẫn chứng).

- Truyện dân gian còn răn dạy những điều luân lý, đạo lý trong quan hệ gia đình, xã hội (dẫn chứng).

- Truyện dân gian phê phán, đả kích thói hư, tật xấu trong nội bộ nhân dân, trong giai cấp thống trị, khuyên người ta giữ gìn truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

2.2.1.3. Giá trị thẩm mỹ:

- Truyện cổ dân gian cho chúng ta cảm nhận được cái hay, cái đẹp qua những hình tượng nhân vật tích cực, những nội dung phản ánh cuộc sống phong phú, đa dạng.

- Truyện cổ dân gian nuôi dưỡng những ước mơ cao đẹp, giúp người ta hướng đến “cái chân, cái thiện và cái mỹ”, xây dựng một xã hội tốt đẹp.

2.2.2. Truyện cổ dân gian đối với sự phát triển của trẻ em lứa tuổi tiểu học ở các mặt: Trí dục, đức dục, mỹ dục:

- Truyện cổ dân gian bồi dưỡng cho các em có những ước mơ trong sáng, hồn nhiên, tâm hồn nhân hậu, sống có thủy có chung, biết hành động đúng, đẹp để bảo vệ sự công bằng, lẽ phải.

- Truyện cổ dân gian đem lại cho các em những hiểu biết cơ bản về cuộc sống, về thiên nhiên về con người và xã hội.

- Đem lại cho các em những niềm vui thật sự, biết rung cảm trước vẻ đẹp của hình tượng nghệ thuật, hành vi đẹp của nhân vật. Các em biết đồng cảm với những con người khốn khổ, biết thương yêu, quý trọng tình bạn (dẫn chứng).

2.3. Hướng dẫn phương pháp kể, đọc và phân tích truyện dân gian phù hợp đặc điểm tác phẩm và đối tượng tiếp nhận:

2.3.1. Đối với sinh viên sư phạm ngành giáo dục tiểu học:

2.3.1.1. Hướng dẫn phương pháp kể:

*** Chuẩn bị kể:**

- Chọn chuyện hay, có nội dung tốt, có tính giáo dục và giáo dưỡng cao.
- Nghiên cứu nội dung, thâm nhập vào cốt truyện sắp kể.
- Thuộc câu chuyện, hóa thân vào nhân vật, sự kiện, chi tiết để cảm thụ tốt.

*** Lựa chọn ngôn từ, ngữ điệu kể:**

- Sử dụng ngôn ngữ sinh động, hấp dẫn, lôi cuốn người nghe.
- Chọn ngữ điệu thích hợp với từng nhân vật, từng đoạn, từng bài (giọng vui, buồn, nhẹ nhàng...).

*** Sử dụng các yếu tố phụ trợ:**

- Dùng tranh, ảnh, vật thật minh họa cho nội dung kể.
- Dùng ánh mắt, nét mặt hỗ trợ cho lời kể, giọng kể phải tự nhiên, lôi cuốn, hấp dẫn người nghe.

2.3.1.2.Hướng dẫn đọc truyện dân gian:

*** Chú ý cốt truyện và nhân vật:**

Nắm chắc cốt truyện và tích cách của từng nhân vật để có ngữ điệu đọc thích hợp.

*** Chú ý lời kể của tác giả(lời dẫn truyện)và lời nhân vật:**

- Lời tác giả(dẫn truyện),giọng đọc bình thường,nhỏ hơn lời thoại.
- Lời nhân vật: Tùy từng nhân vật,chọn giọng điệu đọc khác nhau(Ví dụ).

*** Nhịp điệu và sắc thái giọng đọc:**

- Lời dẫn chuyện phải có tác dụng dẫn dắt người đọc,người nghe theo dõi diễn biến của câu chuyện(nhanh,chậm...tùy theo nội dung câu chuyện).
- Kết hợp với ánh mắt,nét mặt khi đọc.
- Tùy thuộc vào tính cách của từng nhân vật lựa chọn cách đọc hay.

2.3.1.3.Hướng dẫn phân tích truyện dân gian:

***Truyện Thần thoại:**

- Đọc kỹ truyện,nhận xét văn bản kể để tìm hiểu cách giải thích nguồn gốc các hiện tượng thiên nhiên.

- Tìm hiểu lai lịch của nhân vật thần,hình dạng thần, các chi tiết về hành tung,sự tích và chức năng của thần.

-Tìm hiểu các chi tiết về mối quan hệ của thần với xã hội người,thế giới người=>Khi phân tích cần chú ý bỏ qua những từ ngữ,chi tiết được thêm thắt,thêu dệt của người đời sau để giữ nguyên cốt lõi thần thoại cổ đại.

***Truyện truyền thuyết:**

- Đọc kỹ truyện,nhận xét văn bản kể-> tìm hiểu cốt truyện,các loại nhân có trong truyện.

- Phân tích nhân vật:

+ Cảm nhận khái quát về nhân vật.

+ Chú ý các chi tiết quan trọng để có ấn tượng chung về nhân vật.

+ Lưu ý về ý nghĩa ngợi ca,cách đánh giá của nhân dân,của chính sử về nhân vật lịch sử.

+ Đặt Truyền thuyết vào môi sinh của nó, nhận xét nhân vật chính trong các mối quan hệ -> rút ra ý nghĩa nhận thức, ý nghĩa giáo dục của truyện.

+ Liên hệ tới nơi thờ cúng, tập tục tín ngưỡng, nơi mang dấu tích chiến công của nhân vật lịch sử (ví dụ).

*** Truyện Cổ tích:**

- Đọc kỹ văn bản, tìm hiểu cốt truyện và nhân vật (loại truyện cổ tích nào).

- Xác định chuỗi hành động tạo thành thể thống nhất kiểu nhân vật => nhận xét, bình luận về nhân vật.

- So sánh các dị bản, cốt truyện trong hệ thống chủ đề => thấy được ý nghĩa riêng, triết lý dân gian qua câu chuyện.

*** Truyện Ngụ ngôn:**

- Đọc kỹ văn bản, tìm hiểu nội dung, cốt truyện.

- Bình giải cách nói bóng gió qua các chi tiết cụ thể => rút ra bài học kinh nghiệm sống, ý tưởng về triết lý nhân sinh, thế sự của dân gian.

- Khi phân tích cần xác định rõ các nhân vật trong truyện, phân tích các nhân vật:

+ Hoàn cảnh, tình huống các hành động của các nhân vật.

+ Phân tích hành động của từng nhân vật.

+ Đánh giá hành động, ứng xử của từng nhân vật => tìm nghĩa bóng của câu chuyện => bài học kinh nghiệm được rút ra.

*** Truyện cười:**

- Đọc kỹ văn bản và tìm hiểu nội dung truyện => nắm được mục đích của cái cười (phê phán, đả kích, mua vui..).

- Thấy được cười là sản phẩm của nhận thức lý tính. Cho học sinh biết được mình cười cái gì? Vì sao mà cười? suy nghĩ về cái đáng cười => rèn tư duy logic, tư duy chính trị, xã hội.

2.3.2.Hướng dẫn học sinh tiểu học tập đọc,tập kể,và tập nhận xét truyện dân gian:

Đây là công việc rất cần thiết và quan trọng đối với giáo viên vì tác dụng và hiệu quả của truyện dân gian đối với giáo dục Tiểu học chủ yếu được thực hiện thông qua những hoạt động này. Cụ thể như sau:

2.3.2.1.Hướng dẫn Tập đọc:

- Hướng dẫn các em đọc rõ ràng, chính xác, tốc độ nhanh hay chậm, lên giọng hay hạ thấp, sự biểu lộ sắc thái tình cảm(vui,buồn,xót thương hay căm giận...)là tùy thuộc vào nội dung câu chuyện.

- Giáo viên phải chuẩn bị kỹ đọc trước một lần làm mẫu cho các em noi theo.

- Cần uốn nắn chỗ đọc sai cho từng trường hợp.

2.3.2.2.Hướng dẫn tập kể:

- Yêu cầu các em phải thuộc truyện,kể bằng lời lẽ và giọng điệu của mình(tránh ê,a kéo dài không cần thiết).

- Nên tổ chức thi kể chuyện trước lớp,từng khối... để tập cho học sinh mạnh dạn,tự tin trước đám đông.

2.3.2.3.Hướng dẫn tập nhận xét truyện dân gian:

- Tùy theo trình độ và năng lực của học sinh(lớp 1,lớp 2...lớp 4,lớp 5),tùy theo từng truyện dân gian được chọn,giáo viên hướng dẫn các em tập nhận xét những truyện các em đã thuộc,đã biết.

- Câu hỏi nêu lên cần rõ ràng,ngắn gọn,dễ hiểu, dễ trả lời và sát với sát với từng truyện.

- Nếu thấy học sinh lúng túng,chưa trả lời được nên có câu hỏi nhỏ, gợi mở dần từ những chi tiết cụ thể để dẫn dắt các em trả lời đúng.

Câu hỏi và bài tập:

- 1.Nêu đặc điểm,phân biệt sự khác nhau của các loại truyện dân gian.
- 2.Truyện cổ tích loại vật và truyện ngụ ngôn(dùng loài vật làm nhân vật)giống và khác nhau như thế nào?
- 3.Truyện dân có những giá trị cơ bản nào ?
- 4.Truyện dân cần cho sự phát triển của trẻ em ở tuổi tiểu học như thế nào?

Bài 3: Các thể loại văn vần dân gian

3.1. Định nghĩa và phân biệt sự khác nhau cơ bản của các loại văn vần dân gian:

3.1.1. Tục ngữ:

3.1.1.1. Định nghĩa:

- Là loại sáng tác dân gian cô đọng nhất tồn tại dưới hình thức những câu ngắn gọn thường có vần diễn đạt một ý tương đối trọn vẹn, nhằm đúc kết và truyền đạt những tri thức, những kinh nghiệm, những lời khuyên răn về mọi mặt.

- Tục ngữ được ứng dụng trực tiếp trong lời ăn, tiếng nói hàng ngày.

3.1.1.2. Đặc trưng:

- Tục ngữ là kho kinh nghiệm, kho triết lý dân gian sâu sắc.

- Tục ngữ tồn tại dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, là đơn vị ngôn ngữ đặc biệt, là một hiện tượng ý thức xã hội (phân tích dẫn chứng).

- Chức năng thực hành-sinh hoạt của tục ngữ được vận dụng một cách tự nhiên trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, thể hiện một lối tư duy logic thực tiễn sắc sảo, đầy sức thuyết phục (phân tích dẫn chứng).

- Tục ngữ có cấu trúc điển hình là cấu trúc đối xứng, thường gồm hai vế có quan hệ chặt chẽ với nhau, cân bằng về số lượng từ cân xứng về từ loại và chức năng (dẫn chứng).

- Tục ngữ có âm điệu rất nhịp nhàng, hài hòa với nhau.

- Tục ngữ có hai loại: tục ngữ đơn nghĩa, tục ngữ đa nghĩa (dẫn chứng)

3.1.1.3. Nội dung:

Tục ngữ là kho kinh nghiệm quý giá về muôn mặt đời sống: thiên nhiên, lao động sản xuất, xã hội-lịch sử, phong tục, tập quán, con người (phân tích dẫn chứng).

3.1.2. Câu đố:

3.1.2.1. Định nghĩa:

Là một loại văn vần dân gian có chức năng chủ yếu là phản ánh đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội bằng phương pháp giấu tên và nghệ thuật ẩn

dù, được dùng trong sinh hoạt tập thể nhân dân nhằm thử tài suy đoán, kiểm tra sự hiểu biết của mọi người, đặc biệt là trẻ em.

3.1.2.2. Đặc trưng:

- Câu đố được sáng tạo nhằm phát triển tư duy cho con người, đặc biệt là trẻ em. Câu đố thực sự là trò chơi trí tuệ, có tác dụng phát huy trí tưởng tượng và rèn luyện tư duy logic và khả năng phát hiện cho trẻ em.

- Về hình thức, câu đố sáng tạo ra một thế giới hình tượng ẩn dụ, kỳ ảo để hấp dẫn người nghe, gợi trí tò mò và tham gia vào giải đố (ví dụ).

3.1.2.3. Nội dung:

- Câu đố cung cấp những tri thức thông thường về các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống: đặc điểm, hình dáng, màu sắc, tên gọi... (ví dụ).

- Bằng cách nói hàm ngôn, câu đố đã bóng gió đề cập đến những vấn đề thuộc về quan hệ xã hội của con người (ví dụ).

3.1.3. Ca dao:

3.1.3.1 Định nghĩa:

Ca dao là tên gọi chung của hình thức sáng tác trữ tình dân gian có sự kết hợp giữa lời thơ và âm nhạc.

3.1.3.2. Đặc trưng:

- Ca dao bộc lộ cảm xúc, tình cảm, tư tưởng của quần chúng nhân dân lao động, là tiếng tơ đàn muôn điệu của tâm hồn quần chúng. Đó là tình cảm nảy sinh trong công việc lao động, trong quan hệ gia đình, cộng đồng, đặc biệt là quan hệ lứa đôi.

- Ca dao thường dùng thể thơ lục bát (90% số bài sử dụng), song thất lục bát, hỗn hợp tự do. Thể thơ lục bát được sử dụng nhiều vì nó có khả năng biểu hiện tự nhiên những trạng thái tình cảm đa dạng, tinh tế của con người, lại dễ nhớ, dễ thuộc, dễ truyền tụng.

- Thủ pháp nghệ thuật quen thuộc trong ca dao là so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, và dùng các biểu tượng (ví dụ).

3.1.3.3. Nội dung:

- Phản ánh tình cảm gia đình và các mối quan hệ cộng đồng (phân tích dẫn chứng).

- Phản ánh tình cảm đối với quê hương, đất nước, niềm tự hào về vẻ đẹp và sự giàu có của quê hương(ví dụ).

3.1.4. Về:

3.1.4.1. Định nghĩa:

Là loại sáng tác dân gian dùng hình thức kể chuyện bằng văn vần(tức lối nói vần về) để phản ánh kịp thời và cụ thể những chuyện về người thực,việc thực ở địa phương.Vì thế về thường rất dài và lời lẽ ít trau chuốt.

3.1.4.2. Đặc trưng:

- Về được làm theo thể lục bát phổ biến nhất,ngoài ra còn làm theo thể song thất lục bát,theo kiểu nói lối(các thể thơ ba,bốn tiếng),về hát dặm(theo thể thơ năm tiếng của hát dặm vùng Nghệ An,Hà Tĩnh).

- Về trực tiếp biểu thị thái độ của tác giả đối với sự kiện,sự việc được kể lại.

3.1.4.3: Nội dung:

- Đề tài của về thường nói về lịch sử,thế sự,và sinh hoạt trong cộng đồng (ví dụ).

- Về nhiều khi được đặt ra để than thân (ví dụ).

3.2. Giá trị nhận thức và giáo dục của tục ngữ đối với trẻ em:

- Tục ngữ chứa đựng một lượng thông tin vô cùng phong phú,đa dạng,giàu chất liệu thực tế về đời sống của nhân dân lao động.

- Tục ngữ là kho kinh nghiệm về mọi mặt của nhân dân,là một thể loại có tính triết lý,tích lũy những nhận xét,những kết luận khái quát có giá trị về những qui luật của tự nhiên và xã hội,về những đặc điểm tâm lý,tư tưởng của con người.

- Tục ngữ có chức năng giáo dục rất lớn,truyền dạy kinh nghiệm cho các thế hệ trẻ.

- Tục ngữ răn dạy,thuyết phục,truyền bá cho người ta những quan niệm,những bình giá chính xác,khách quan về các hiện tượng của thực tế=> tục ngữ trở thành vũ khí tinh thần,phương tiện đấu tranh xã hội của nhân dân.

- Đối với trẻ em,tục ngữ được đưa vào giảng dạy với mục đích cho các em làm quen và hiểu tục ngữ một cách đơn giản,giống như lời ăn tiếng nói hàng ngày.Tục ngữ kích thích nuôi dưỡng ở các em lòng mong muốn là lời nói của mình để hiểu,có hồn và gần gũi với mọi người.

- Nhiều câu tục ngữ đẹp, thể hiện cách nhìn, cách nghĩ về thực tế, về những phẩm chất quý báu của nhân dân => Tục ngữ là dòng sữa ngọt ngào cho sự phát triển trí tuệ, tâm hồn trẻ thơ.

3.3. Giá trị nhận thức, tác dụng phát triển tư duy, năng lực phán đoán, suy luận của câu đố đối với trẻ em:

- Câu đố là phương tiện truyền dạy tri thức, có tác dụng bồi dưỡng về thế giới quan cho con người.

- Thế giới vật đố cung cấp những hình ảnh mộc mạc, quen thuộc về môi trường sinh hoạt của nhân dân.

- Câu đố làm cho người ta thích thú khi nhận ra sự vật, hiện tượng một cách bất ngờ, độc đáo => câu đố có chức năng giải trí, giáo dục cao.

- Đối với trẻ em, muốn giải được câu đố các em phải liên tưởng, suy luận, phán đoán... để tìm ra cái được đố. Qua việc giải đố các em dần làm quen với con đường sinh thành (tạo) ra câu đố => Từ đó phát triển óc quan sát, miêu tả, ngôn ngữ và tư duy phát triển.

3.4. Đặc điểm và tác dụng của các bộ phận ca dao phù hợp và cần thiết đối với sự phát triển trí tuệ và tâm hồn của trẻ em:

3.4.1. Đồng dao:

Là những bài hát vui chơi, giúp trẻ hoạt động, phát triển về mọi mặt: trí tuệ, tâm hồn qua việc tự sáng tác ứng với trò chơi, trẻ có điều kiện phát huy khả năng của mình để hòa vào trò chơi tập thể (Ví dụ).

3.4.2. Ca dao lao động:

- Thể hiện tính tập thể cao, cho các em tiếp xúc với ca dao lao động để biết được những công việc lao động vất vả của người xưa.

- Với đề tài chủ đề đa dạng, phong phú, ca dao làm cho các em biết rung cảm, xúc động thật sự trước vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

- Các em nhận thức về thế giới tự nhiên và cuộc sống của những người lao động tuy vất vả nhưng đầy tình người => trí tuệ, tâm hồn của các em thêm phong phú, các em biết yêu lao động, biết quý trọng những thành quả lao động.

3.4.3.Ca dao về quê hương đất nước:

- Đây là mảng ca dao ca ngợi cảnh đẹp của quê hương đất nước-> thể hiện niềm tự hào của người dân đối với nơi chôn nhau cắt rốn.

- Bồi dưỡng cho các em sống phải có tình cảm gắn bó thân thiết với quê hương đất nước và quyết tâm bảo vệ, giữ gìn những cảnh đẹp đó.

3.4.4.Ca dao nói về tình cảm gia đình:

- Đề cập đến mối quan hệ tình cảm thắm thiết trong gia đình: cha con, mẹ con, ông bà, vợ chồng, anh em...(ví dụ).

- Cho các em thấy người lao động là những người giàu tình nhiều nghĩa.

- Ca dao nêu lên một quan niệm sống, tạo nên một truyền thống tốt đẹp trong nhân dân(ví dụ).

3.5.Hướng dẫn phương pháp đọc và phân tích tục ngữ,ca dao,câu đố:

3.5.1.Hướng dẫn đọc:

3.5.1.1. Tục ngữ: Đọc theo từng ý, thể hiện các ý rõ, chắc.

3.5.1.2. Câu đố: Đọc phải thể hiện được sự dí dỏm, bất ngờ, thú vị.

3.5.1.3.Ca dao: Biểu hiện sắc thái của từng từ, ngữ, câu.

3.5.2.Hướng dẫn phân tích:

3.5.2.1. Tục ngữ:

- Chú ý có hai loại tục ngữ: Tục ngữ đa nghĩa và tục ngữ đơn nghĩa. Tục ngữ đa nghĩa được hiểu theo nghĩa trực tiếp và nghĩa mở rộng.

- Chú ý đến thái độ của nhân dân đối với hiện tượng, sự vật được nói đến.

- Giải thích từ ngữ theo nghĩa đen để hiểu nội dung câu tục ngữ=> mở rộng từ, hiểu khái niệm và tư tưởng được đề cập đến.

- Có thể đặt câu hỏi để bình luận-> đưa về trạng thái ứng dụng của nó=> Câu tục ngữ gợi ra điều gì, khuyên chúng ta điều gì?(ví dụ).

3.5.2.2.Câu đố:

- Đọc và khoanh vùng tìm kiếm hình ảnh được đố(rộng, hẹp).

- Huy động sự liên tưởng, óc suy luận, phán đoán, tìm ra nhiều vật có liên quan đến hình ảnh đố=>chọn ra vật đố.

- Khi giúp trẻ giải đố phải cho các em biết cách phân loại câu đố(vật,hiện tượng,người...), biết cách liên tưởng, tập phán đoán (ví dụ).

3.5.2.3.Ca dao:

- Tìm hiểu và nắm bắt được cảm hứng chủ đạo,y chính của bài ca dao (chủ thể trữ tình).

- Đưa bài ca dao bình giảng về hệ thống chủ đề của nó:Ca ngợi quê hương đất nước,tình yêu đôi lứa,lao động...

- Chú ý đến hình thức nghệ thuật(thể thơ,lời đối đáp,lời trữ tình...)=> hình dung ra cuộc trò chuyện với chủ thể trữ tình->tìm ra chủ đề,y nghĩa của bài ca dao(ví dụ).

- Từ đó xác định hướng hiểu và hướng khai thác bài ca dao.Phân tích một số chi tiết,hình ảnh,câu,từ ẩn tượng,cảm xúc làm rung động người đọc.

Câu hỏi và bài tập:

- 1.Trình bày khái niệm và đặc điểm của tục ngữ,câu,đố, vè.
- 2.Tìm mười câu tục ngữ đa nghĩa,mười câu tục ngữ đơn nghĩa.
- 3 Tác dụng của tục ngữ,câu đố,ca dao,về đối với học sinh tiểu học.
4. Tập phân tích một số câu tục ngữ,câu đố,ca dao trong chương trình tiểu học.

Chương 3

HỆ THỐNG HÓA KIẾN THỨC VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM ĐÃ HỌC Ở PHỔ THÔNG TRUNG HỌC

Bài 1: Đặc điểm và thành tựu của văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX

1.1. Văn học Việt Nam thế kỷ X đến thế kỷ XIX, tồn tại và phát triển trong khuôn khổ xã hội và văn hoá phong kiến, trải qua các giai đoạn vận động và phát triển như sau:

1.1.1. Giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XV:

1.1.1.1. Về lịch sử:

- Đất nước đã thoát khỏi ách thống trị hàng ngàn năm của phong kiến phương Bắc, đang ra sức xây dựng đất nước theo tinh thần độc lập dân chủ, theo hình thái xã hội phong kiến.

- Đây là giai đoạn mà quyền lợi của giai cấp thống trị thống nhất với quyền lợi dân tộc, với nhân dân.

1.1.1.2. Về văn học:

- Văn học viết chính thức ra đời tạo nên bước ngoặt quan trọng trong quá trình hình thành nền văn học dân tộc (văn học chữ Hán cuối thế kỷ XIII có thêm chữ Nôm), phát triển với nhiều thể loại: thơ, văn xuôi.

- Những người cầm bút: Vua, quan, tầng lữ, nho giáo, lão giáo => sáng tác in dấu ấn tâm lý của tầng lớp trên, tầng lớp có học nhưng nói chung vẫn thể hiện sự gắn bó với đất nước, thể hiện được khí phách cao đẹp Việt Nam.

*** Trước thời lý và thời lý:**

- Có các tác phẩm, tác giả nổi bật:

+ *Quốc tộ* (vận nước) của Sư Đỗ Pháp Thuận.

+ *Thiên đồ chiếu* (chiếu dời đô) của Lý Thái Tổ.

+ *Nam Quốc Sơn Hà* của Lý Thường Kiệt.

Đã mở đầu dòng văn học viết của dân tộc.

+ *Cáo tật thị chúng* của Sư Mãn Giác.

+ *Ngôn hoài, Ngư nhàn* của Sư Không Lộ.

=> Đây là những bài kệ ở chốn tu hành nhưng vẫn rung cảm với tạo vật, với con người, với nhân dân, với cuộc sống nơi trần thế.

Có thể nói, các tăng lữ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển văn học dân tộc thời kỳ này.

*** Thời Trần và Hồ:**

- Phát triển cả văn xuôi, văn vần bằng chữ Hán ,phản ánh được “*Hào khí Đông A*”.

- Tiêu biểu: *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Tụng giá hoàn kinh* (Trần Quang Khải); *Thiên trường vãn vọng* của Trần Nhân Tông; *Thuật Hoài* của Phạm Ngũ Lão...

Tất cả thể hiện rõ quan điểm nhân dân, dân tộc sâu sắc.

*** Thời Lê sơ:**

- Sáng tác chủ yếu là tầng lớp nho sĩ , nho giáo đã trở thành quốc giáo, chi phối toàn xã hội, chi phối văn đàn -> văn học vẫn không ngừng phát triển.

- Tiêu biểu có các tác giả:

+ Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Trãi.

+ Lý Tử Tấn.

+ Vua Lê Thánh Tông với “*Hội Tao Đàn*”

=> Bộc lộ tinh thần dân tộc, nhân đạo, phản ánh không khí thịnh vượng một thời của đất nước.

1.1.2. Giai đoạn từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVIII:

1.1.2.1. Về lịch sử:

- Đất nước không còn giặc ngoại xâm, kinh tế phát triển khủng khoảng chính trị bắt đầu.

- Chiến tranh phong kiến đã chia cắt đất nước thành hai miền (thời Lê - Mạc; Trịnh - Nguyễn),mâu thuẫn giữa nhân dân và giai cấp phong kiến lên cao (nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra).

- Đạo Thiên chúa được du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ XVI đã làm cho đời sống tinh thần của nhân dân ta phong phú, nhưng lại rất phức tạp.

- Chữ Quốc ngữ ra đời làm phương tiện truyền đạo, góp phần làm thay đổi diện mạo văn hoá Việt Nam sau này.

1.1.2.2. Về văn học:

- Văn học phát triển, đặc biệt sáng tác bằng chữ Nôm rất phong phú.

- Địa vị tiếng Việt được khẳng định với các sáng tác nổi bật của:

+ Nguyễn Giản Thanh: *“Cung trung bảo huấn”*.

+ Hoảng Sỹ Khải : *“Tú Thời Khúc Vịnh”*

+ Nguyễn Bình Khiêm: *“Thiên Nam Ngũ Lục”*, các thể hát, truyện thơ, ngâm khúc...

Là những sáng tác của các nhà nho ẩn dật, nội dung thể hiện tâm lý của tầng lớp nho sĩ không còn phấn khởi để thực hiện lý tưởng *“tu - tề - trị - bình”* để xây dựng chế độ phong kiến. Chủ yếu nói lên tâm lòng hoài niệm quá khứ, thái độ bất mãn thời cuộc, tán dương lối sống ẩn dật.

1.1.3. Giai đoạn nửa sau thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX:

1.1.3.1. Về lịch sử:

- Chế độ phong kiến đang trên đà xuống dốc cả đàng trong lẫn đàng ngoài. Phong trào nông dân nổi dậy ở khắp nơi.

- Cuộc khởi nghĩa của quân Tây Sơn mở ra trong khoảng ba mươi năm cuối thế kỷ XVIII đã quét sạch thù trong giặc ngoài, thống nhất đất nước, nhưng cuối cùng bị thất bại.

- Triều đình nhà Nguyễn được thiết lập với một thể chế nặng nề hơn trước và cuối cùng đất nước ta rơi vào hoạ xâm lược của thực dân Pháp.

1.1.3.2. Về văn học:

- Văn học phát triển hơn bao giờ hết và được sự nâng đỡ của phong trào dân tộc dân chủ, trở thành một giai đoạn rực rỡ nhất trong lịch sử văn học nước nhà (đủ các thể loại).

- Tiếng Việt trong thơ ca đạt đến trình độ nhuần nhuyễn, tinh tế, đủ khả năng diễn đạt sự phong phú trong tâm hồn và cuộc sống của người dân Việt.

- Văn học giai đoạn này có nhiều khuynh hướng:

+ Khuynh hướng bảo thủ phản động.

+ Khuynh hướng tiến bộ là chủ đạo của lịch sử văn học, văn học trực tiếp ca ngợi phong trào nông dân khởi nghĩa => đề cao CN nhân đạo chống phong kiến đòi quyền sống cho con người, Có các tác phẩm tiêu biểu sau:

+ *Chinh phụ ngâm*: Là tiếng nói khát khao hạnh phúc tuổi trẻ, lứa đôi, lên án chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

+ *Cung oán ngâm khúc*: Bênh vực người phụ nữ, lên án bọn vua chúa sống xa hoa hưởng lạc, chà đạp lên thân phận của các cung tần mỹ nữ.

+ *Hoàng Lê nhất thống chí*: Phản ánh quy luật suy vong của chế độ phong kiến, ca ngợi khí thế hào hùng của phong trào Tây Sơn -> Tác phẩm có giá trị sử học, văn học.

+ *Truyện Kiều*: Nguyễn Du đã thể hiện một tấm lòng nhân đạo mênh mông cao cả, tố cáo chế độ phong kiến thối nát đã chà đạp lên quyền sống con người, đặc biệt là người phụ nữ.

+ *Thơ* của Hồ Xuân Hương: Bênh vực quyền sống của người phụ nữ bị lễ giáo phong kiến với những tập tục hủ lậu chà đạp huỷ diệt. Thông cảm sâu sắc với nỗi niềm của người phụ nữ.

+ *Thơ* của Cao Bá Quát: Một con người có khát vọng cao cả, có nhân cách cứng cỏi.

+ *Thơ* của Nguyễn Công Trứ : Có hoài bão, có nhiệt tình, có bản lĩnh, dám phê phán hiện thực.

1.1.4. Giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX:

1.1.4.1. Về lịch sử:

- Ngày 31/6/1858 thực dân Pháp chính thức xâm lược nước ta. Triều đình nhà Nguyễn bạc nhược đầu hàng, nhân dân ở khắp mọi nơi đều đứng lên nhưng đi đến thất bại.

- Xã hội Việt Nam từng bước chuyển sang chế độ thực dân nửa phong kiến.

1.1.4.2. Về văn học:

- Văn học viết bằng chữ quốc ngữ bắt đầu ra đời, nhưng chủ yếu vẫn là văn học Hán Nôm.

- Chủ đề lớn của văn học: Chủ nghĩa yêu nước chống ngoại xâm, có ba bộ phận:

+ *Văn học yêu nước*: Do những người trực tiếp chống Pháp sáng tác.

+ *Văn học của những người không có thái độ gì*.

+ *Văn học của những người có ít nhiều có quan hệ với đường lối văn hoá Pháp*.

*** Tiêu biểu:**

+ *Nguyễn Đình Chiểu*: Thể hiện sâu sắc quan điểm, đạo đức của nhân dân, ông là lá cờ đầu của thơ văn yêu nước chống ngoại xâm. Nổi bật là tác phẩm: “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*” -> dựng lên một tượng đài nghệ thuật sừng sững về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm.

+ *Nguyễn Khuyến*: Bậc thầy thơ trào phúng, ông được mệnh danh là nhà thơ của làng quê Việt Nam.

+ *Tú Xương*: Là vị tổ của thơ trào phúng, với tiếng cười nhiều cung bậc đầy tâm huyết mang phong cách riêng, vẽ nên bức tranh hiện thực về xã hội thực dân nửa phong kiến.

1.2. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX đã phát triển trên cơ sở hai nguồn cảm hứng: Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo.

1.2.1. Chủ nghĩa yêu nước:

- Hình thành và phát triển trong văn học dân gian từ thời dựng nước và trong thời Bắc thuộc.

- Đất nước có ngoại xâm thì chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa tôn quân hoà làm một. Nó còn biểu hiện ở ý thức tự cường, tự tôn, ở quan niệm về tổ quốc, giang sơn, về tình yêu đất nước; từ chính trị đến nhân dân, lịch sử.

- Đất nước bị xâm lăng, chủ nghĩa yêu nước biểu hiện rõ ở lòng căm thù giặc, ý chí quyết chiến để bảo vệ độc lập dân tộc (Cho ví dụ).

- Chủ nghĩa yêu nước tiếp tục phát triển theo hướng thể hiện khát vọng 1 cuộc sống ấm no, hạnh phúc của đất nước, của nhân dân. Cuối thế kỷ 18 chủ nghĩa yêu nước thể hiện tinh thần quyết chiến quyết thắng -> tạo thành nguồn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật văn chương, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam, tồn tại ở cảm xúc, cảm hứng, tâm huyết với nhiều cung bậc.

1.2.2. Chủ nghĩa nhân đạo:

Là vấn đề đạo lý làm người được xây dựng trên cơ sở tâm lý cộng đồng xã hội, dân tộc. Ở đời Trần- Lý chủ nghĩa nhân đạo truyền thống kết hợp với chủ nghĩa nhân ái của Phật giáo được dân tộc hoá. Từ thế kỷ 16 trở đi chủ nghĩa nhân đạo được kết hợp với thuyết nhân nghĩa của nho giáo được cải cách theo hướng đạo lý Việt Nam => Nội dung VH phong phú, đòi quyền sống cho nhân dân, đòi cơm áo... Cuối thế kỷ XIX thì chủ nghĩa nhân đạo chống phong kiến chuyển thành chống ngoại xâm.

1.3. Văn học từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX đã phát triển theo hướng những hình thức nghệ thuật và theo quy mô kết tinh nghệ thuật riêng:

1.3.1. Yếu tố Hán và yêu cầu dân tộc hoá hình thức văn học:

- Văn học Việt Nam ngay từ buổi đầu chịu ảnh hưởng sâu sắc, nặng nề nhiều yếu tố Hán: Văn học Hán, văn hoá Hán. Do vậy, văn học thời kỳ này vừa phải tiếp thu, vừa phải Việt hoá, phải từ bỏ dần các yếu tố Hán và tạo ra những yếu tố mang hình thức mới có tính dân tộc, thuần dân tộc => đây là thành tích quý báu của cha ông làm cho văn học dân tộc đậm đà tính dân tộc cả về hình thức - nội dung.

1.3.2. Tính quy phạm và việc phá vỡ tính quy phạm:

Thể hiện ở quan điểm nghệ thuật, coi trọng mục đích giáo huấn của văn học, ở tập quán tư duy nghệ thuật ở kiểu mẫu có sẵn công thức (thi hiệu, quy ước...)

- Cha ông ta bằng trí tuệ, tâm hồn nhạy cảm, tài năng đã sáng tạo ra những áng văn thơ mang cá tính và từng bước tìm cách phá vỡ tính quy phạm để hồn thơ, tài thơ phong phú đa dạng.

1.3.3. Phạm vi và quy mô kết tinh nghệ thuật của văn học:

Văn vần và văn xuôi thuộc thể loại dân tộc đã có những đóng góp đáng kể về mặt nội dung và nghệ thuật.

Có nhiều tác phẩm có kết tinh nghệ thuật vừa, nhỏ nhưng tư tưởng nghệ thuật cao.

Câu hỏi và bài tập

1.Trình bày đặc điểm và thành tựu văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX.

2.Phân tích chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo của văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX.

Bài 2: Đặc điểm và thành tựu của văn học Việt Nam thời kỳ đầu thế kỷ XX đến cách mạng tháng tám năm 1945

2.1. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã tồn tại và phát triển trong hoàn cảnh xã hội mới với những nhiệm vụ mới, có diện mạo và những thành tựu mới khác với Văn học Việt Nam thời trung đại.

2.1.1. Hoàn cảnh xã hội mới, văn hoá mới của văn học:

- VHVN trong non nửa đầu thế kỷ này đã tồn tại và phát triển trong khuôn khổ của chế độ xã hội phong kiến thực dân có nền tảng văn hoá riêng, mỹ học riêng của nó.

- Cuối thế kỷ XIX, sau khi chiếm xong nước ta thực dân Pháp đã tiến hành hai cuộc khai thác lớn, biến nước ta thành chế độ thực dân nửa phong kiến => thay đổi sơn hà rất lớn.

- Các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra sôi nổi theo nhiều hướng, với nhiều hình thức, nội dung mới, có nhiều thất bại. Đến tháng Tám năm 1945 cách mạng đã thành công.

- Cơ cấu giai cấp có nhiều thay đổi, ý thức hệ, văn hoá cũng thay đổi diễn ra sâu sắc, khẩn trương:

+ Giai cấp phong kiến tồn tại, ở nông thôn mất địa vị độc quyền thống trị.

+ Giai cấp tư sản ra đời, đặc biệt sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), bị thực dân kìm hãm.

+ Giai cấp vô sản xuất hiện, gắn bó với lợi ích dân tộc và nhiều khả năng làm cách mạng.

+ Nông dân bị bần cùng hoá.

+ Tiểu tư sản thành thị đông hẳn lên ở các đô thị.

- Về phương diện văn hoá:

+ Đây là thời kỳ “mưa Âu gió Mỹ”, “cũ mới tranh nhau”.

+ Nền văn hoá cổ truyền bị nền văn hoá tư sản hiện đại (Âu, Mỹ cả tiến bộ và lạc hậu) nhanh chóng lấn át.

+ Bỏ thi cử chữ Hán.

+ Tầng lớp nho sĩ từng là trụ cột của nền văn hoá dân tộc suốt trong thời trung đại đến thời kỳ này đã hết thời (ví dụ).

+ Tầng lớp tri thức tân học chịu ảnh hưởng nền văn học hiện đại và phức tạp đó đã tạo nên bộ mặt văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ.

- Đời sống văn hoá, phương tiện văn hoá cũng có nhiều thay đổi lớn.

- Sự phát triển đô thị -> tầng lớp công chúng mới có thị hiếu nhu cầu văn hoá mới xuất hiện, phương tiện in ấn có khác trước. Văn học bắt đầu trở thành hàng hoá, việc sáng tác văn chương đã trở thành nghề kiếm sống trong xã hội. Có nhiều người sống bằng nghề viết văn.

*** Tóm lại:**

Thời kỳ này thế hệ nhà văn mới ra đời, có điều kiện sống mới, cảm xúc mới, vốn nghệ thuật mới khác nhiều so với các văn sĩ, thi sĩ nho gia ngày trước, chịu ảnh hưởng các nhà văn châu Âu.

2.1.2. Sự đổi mới của văn học theo yêu cầu hiện đại hoá:

- Văn học Việt Nam giai đoạn này tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng đất nước, nhân dân, giải phóng con người và đổi mới theo hướng hiện đại hoá và hoàn cảnh xã hội văn hoá đặt ra.

- Hiện đại hoá là một yêu cầu khách quan của thời đại, ở cả hai mặt nội dung và hình thức.

2.1.2.1. Mặt nội dung:

- Tư tưởng, tình cảm, tâm hồn, cách nghĩ, cách cảm... của nhà văn trước cuộc đời, trước đất nước, trước con người và cả nghệ thuật => tạo ra sự khác biệt so với thời kỳ trung đại:

+ Thời Trung đại nói về đất nước là gắn với vua.

+ Thời kỳ này “nước ta là gắn với dân...”

- *Hoặc nói về con người:*

+ Thời Trung đại con người không có cái riêng.

+ Thời kỳ này nói đến con người tự nhiên.

- *Hoặc nói về tình yêu:*

- + Nhân tình, nhân nghĩa.
- + Tình yêu tự do -> Cái tôi cá nhân trỗi dậy (Thơ Xuân Diệu)

Hoặc nói về nỗi buồn:

- + Lý trí ngự trị trong cảm xúc do học thuyết nho giáo.
- + Cái buồn tự do tuôn trào.

2.1.2.2. Về mặt hình thức:

Bắt đầu thay đổi chữ viết: Từ Hán Nôm sang viết chữ quốc ngữ.

-Việc thay đổi trong văn học viết từ Hán Nôm sang chữ quốc ngữ là một vấn đề không đơn giản (có nhiều người phản đối). Đến nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1870 mới có chủ trương lấy chữ quốc ngữ phổ cập toàn dân để nâng cao dân trí.

- Báo chí ra đời (công báo, dân báo) có tác dụng thay đổi, hiện đại hoá văn học.

- Văn học tiếng Việt chính thức ra đời với nhiều thể loại: thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch...

- Thơ ca trong những năm hai mươi, ba mươi của thế kỷ XX đã có một cuộc cách mạng theo hướng hiện đại: từ bỏ thi pháp cũ đến với thể thơ tự do, bộc lộ thoải mái tự nhiên cảm xúc của cá nhân, của cá tính người nghệ sỹ.

- Ngôn ngữ văn học cũng được hiện đại hoá, gắn với đời sống bình thường, có tính dân tộc, có tính cá tính cá thể hơn. Đến cách mạng tháng Tám năm 1945 hoàn tất chương trình hiện đại hoá văn học.

Tóm lại: *Trong hoàn cảnh đất nước là thuộc địa Pháp, công cuộc hiện đại hoá văn học gặp nhiều khó khăn, thiếu sót. Do các nhà văn hoạt động hợp pháp đóng vai trò chính nên có nhiều hạn chế trong nội dung và tư tưởng nhưng vẫn tạo ra được một thời đại văn chương mới với những giá trị kết tinh nghệ thuật mới hấp dẫn, thể hiện được sức sống dồi dào của dân tộc Việt Nam.*

2.1.3. Diện mạo văn học:

2.1.3.1. Hai thập kỷ đầu:

- Đây là chặng mở đầu của thời kỳ văn học hiện đại nên chưa có nhiều thành tựu, chẳng hạn, Nguyễn Khuyến, Tú Xương vẫn làm thơ với ngôn ngữ, bút pháp cũ.

- Văn học thời kỳ này chia làm hai bộ phận:

+ Văn học hợp pháp: Được tồn tại, phát triển trong vòng pháp luật của chính quyền thống trị đương thời.

+ Văn học không hợp pháp: Bị coi là quốc cấm.

*** Thành tựu:**

+ Sự ra đời và phát triển của dòng văn học yêu nước và cách mạng (phong trào *Đông Du; Duy Tân; Đông Kinh Nghĩa Thục...* với những tên tuổi như: Phan Bội Châu; Phan Chu Trinh; Huỳnh Thúc Kháng... Đây là những dòng văn học nối tiếp văn học yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

+ Về ngôn ngữ, văn tự, thi pháp chưa thay đổi mấy.

Văn học hai thập kỷ đầu là tiếng nói của lý tưởng mới, có cảm hứng lãng mạn cách mạng, có giọng điệu mới, thể hiện được cái hùng, sự trỗi dậy của sức sống dân tộc, sau những ngày thất bại, tang tóc nặng nề của phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX.

+ Giai đoạn này sáng tác của *Phan Bội Châu* được coi là đỉnh cao một người có tâm huyết vì dân, vì nước, văn thơ của ông hấp dẫn trong nhiều thể loại.

2.1.3.2. Những năm hai mươi:

- Văn học thời kỳ này mang tính giao thời nhưng đã nghiêng về phạm trù hiện đại.

+ Dòng văn học yêu nước và cách mạng dân chủ tư sản vẫn phát triển nhưng không xông xáo như trước:

Văn học yêu nước theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản giảm sút về khí thế ở trong nước, nhưng ở trời Tây xuất hiện ngòi bút *Nguyễn Ái Quốc* rất sung sức với các thể loại độc đáo, báo hiệu sự ra đời văn học yêu nước cách mạng theo đường lối mới.

Văn học hợp pháp có sự khởi sắc rõ rệt ở hai phương diện: lý thuyết và thực tiễn sáng tác theo hướng hiện đại hoá, nổi bật:

Tiêu biểu về truyện ngắn có: *Phạm Duy Tốn...*

Tiêu biểu về truyện dài có: *Hồ Biểu Chánh...*

Tiêu biểu ngoài Bắc có: *Hoàng Ngọc Phách, Trọng Khôi...*

Tiêu biểu trong Nam có: *Hồ Biểu Chánh*...

Hồ Biểu Chánh là nhà văn nổi tiếng ở Nam Bộ (trước **Tự Lực Văn đoàn**), ông viết theo khuynh hướng đạo lý phản ánh cuộc sống Nam bộ lúc bấy giờ khá phong phú, giọng văn giàu chất địa phương.

Hoàng Ngọc Phách: Tiểu thuyết duy nhất “*Tố Tâm*” đã trở thành cái mốc cho sự ra đời tiểu thuyết hiện đại Việt Nam.

- Các thể loại đang có sự đổi mới dần dần:
 - + Truyện ngắn, bút ký phát triển mạnh.
 - + Về thơ ca: Viết theo thể tài, thi pháp cũ vẫn còn.
- Cuộc khởi xướng thơ mới đã bắt đầu.

Trên thi đàn xuất hiện hai ngôi sao sáng: *Tản Đà*, *Trần Tuấn Khải* (xoay quanh cảm hứng trữ tình công dân nhưng rất đa dạng, phong phú, có ảnh hưởng trong mọi lớp người Việt Nam bởi cái giọng ái quốc, chất dân ca, hồn dân tộc).

- Về Sân khấu: Có cuộc cải cách chèo theo hướng hiện đại.
- Về Kịch nói hiện đại ra đời và có thành công trong nhiều vở kịch.
- Cải lương xuất hiện ở Nam Bộ và nhanh chóng được quần chúng hâm mộ.

Văn học trong những năm hai mươi phát triển có dấu hiệu phân chia thành hai khuynh hướng lãng mạn và hiện thực.

2.1.3.3. Đầu những năm ba mươi đến cách mạng tháng Tám năm 1945:

- Đây là chặng cuối cùng hoàn tất một quá trình hiện đại hoá văn học, và đặc biệt với mười lăm năm lịch sử, văn học Việt Nam đã có một diện mạo mới mẻ, phong phú bề thế đến kinh ngạc.

*** Thành tựu:**

- Cuộc đấu tranh giữa thơ cũ và thơ mới (năm 1932) diễn ra gay gắt quyết liệt.
- Tranh luận giữa hai phái “*nghệ thuật vị nghệ thuật*” và “*nghệ thuật vị nhân sinh*” (năm 1935).
- Tác phẩm “*Văn học khái luận*” - Đặng Thai Mai ra đời, chứng tỏ trình độ văn học, tranh chấp quan điểm trong đời sống nghệ thuật đang phát triển.

- Nghiên cứu phê bình văn học (năm 1941-1942) có nhiều công trình đáng lưu ý , gây cho người đọc sự cảm phục, thể hiện một thời đại có yêu cầu hiểu biết thường thức văn chương trở nên bức thiết.

- Kết tinh nghệ thuật có ở hàng loạt tác giả, tác phẩm.

- Về ngôn ngữ nghệ thuật: Phát triển mới và cao theo hướng dân tộc, dân chủ hoá. Trong văn xuôi đã có sự phong phú đa dạng về từ vựng, câu văn trở nên sinh động nhuần nhuyễn và giàu cá tính nghệ thuật hơn.

- Nổi bật có tác giả, tác phẩm:

+ Vũ Trọng Phụng: *Số đỏ, giông tố...*

+ Nam Cao: *Chí phèo, sống mòn...*

- Văn học đã có sự phân chia khuynh hướng sáng tác rõ rệt:

+ Văn học viết hợp pháp.

+ Văn học viết không hợp pháp (hoặc bán hợp pháp).

+ Văn học thuộc ý thức hệ tư sản.

+ Văn học thuộc ý thức hệ vô sản.

+ Văn học theo cảm hứng lãng mạn.

+ Văn học theo hiện thực (phê phán).

Mỗi loại tạo nên cảm hứng và quan điểm nghệ thuật riêng, kiểu sáng tác riêng, tạo nên những điểm giao nhau trong tư tưởng, sáng tạo nghệ thuật.

- Văn học yêu nước cách mạng dân chủ tư sản cũ không gây ấn tượng nữa (chủ soái là *Phan Bội Châu*).

- Năm 1930, Đảng Cộng Sản Đông Dương ra đời, phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh (năm 1931) nổi dậy.

- Năm 1936 thơ *Tố Hữu* xuất hiện. Tập thơ “*Từ ấy*”, thể hiện một tài thơ của một người thanh niên buổi đầu say đắm lý tưởng cộng sản.

Tập thơ “*Nhật ký trong tù*”: Là một hiện tượng độc đáo, thể hiện một nhân sinh quan, một tâm hồn, một bản lĩnh cao khiết, kiên cường của một lãnh tụ kiểu mới.

- Dòng văn học viết theo cảm hứng hiện thực trở thành một dòng lớn: Văn học hiện thực phê phán. Có quá trình phát triển vận động riêng (trước năm 1936; chặng từ năm 1936 đến 1939; từ năm 1940 đến 1945), xuất hiện nhiều cây bút tài năng:

+ *Nguyễn Công Hoan* thành công trong nhiều thể loại truyện ngắn với những nỗi đau trước cảnh đời khốn khổ, và tiếng cười hóm hỉnh trước những trò bỉ ổi.

+ *Ngô Tất Tố* thành công về đề tài nông thôn (tiêu biểu có “*tắt đèn*”)

+ *Vũ Trọng Phụng* được mệnh danh là ông vua phóng sự, phê phán thói ròm, thói bịp của thế gian đặc biệt trong thế giới thượng lưu xã hội.

+ *Nguyễn Hồng* với đề tài dân nghèo thành thị: Hình ảnh phụ nữ trẻ em trong giọng văn tuôn trào cảm xúc.

+ *Nam Cao* viết về đời thường, người nông dân bị lưu manh hoá, trí thức phải “*sống mòn*”.

Tất cả tạo nên những kiệt tác của văn học Việt Nam hiện đại ở thế kỷ 20 => Thể hiện sự hài hoà đẹp đẽ giữa nội dung và hình thức trong sáng tạo nghệ thuật tiểu thuyết, truyện ngắn.

- Dòng văn học viết theo cảm hứng lãng mạn đã có bề thế:

+ Truyện, ký lãng mạn với nhóm “*Tự lực văn đoàn*” đã hiện đại hoá nghệ thuật tiểu thuyết với chủ đề giải phóng cái tôi - Cá nhân khỏi sự ràng buộc của tập tục của lễ giáo phong kiến (Thạch Lam: giàu lòng nhân ái, giọng điệu nhẹ nhàng, tinh tế, sâu lắng. Một Nguyễn Tuân với nhiều tác phẩm chứa giá trị nhân bản cao đẹp).

+ Thơ lãng mạn chiến thắng vẻ vang thơ cũ trên mọi phương diện nghệ thuật => trỗi dậy cái tôi cảm xúc trữ tình lãng mạn, tạo nên 1 kho báu vô giá về nghệ thuật thơ ca.

2.2. Văn học từ đầu thế kỷ XX đến cách mạng tháng Tám năm 1945 cũng phát triển và kết tinh trên cơ sở của hai nguồn cảm hứng lớn: Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo vừa có tính truyền thống vừa có tính thời đại.

2.2.1. Chủ nghĩa yêu nước:

- Kế thừa chủ nghĩa yêu nước của văn học hiện đại, trong văn học truyền thống với các nội dung:

+ Ý thức tự cường dân tộc, tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược (Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, nhà tù...).

+ Bảo vệ đất nước, chủ quyền.

+ Tình thương dân, nòi giống, văn hoá dân tộc.

+ Phát triển nội dung mới: Từ bỏ chủ nghĩa tôn quân ý thức hệ phong kiến và ảnh hưởng ý thức hệ tư sản, sau đó là hệ vô sản (văn thơ yêu nước trong các phong trào: Đông Du, Duy Tân...).

- Về mặt thành tựu nghệ thuật: Văn học yêu nước đã đấu tranh cho độc lập dân tộc và một hình thái xã hội mới, tạo ra cuộc đấu tranh tư tưởng giữa văn học cũ và văn học mới, tạo ra giọng điệu lạc quan, hào hùng (như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng...)

+ Văn học yêu nước theo khuynh hướng dân chủ mới đã có sự thay đổi ý thức hệ (vô sản); lý tưởng cộng sản được đón nhận sôi nổi hào hứng, tạo một sự thức tỉnh mới cho cả dân tộc. Văn học yêu nước có một giọng điệu mới, lạc quan mới. Tinh thần lãng mạn cách mạng và cuối cùng đi đến chiến thắng (dự đoán tương lai trong bài thơ “*Cô gái sông Hương*”..của nhà thơ Tố Hữu).

Trong văn học hợp pháp: Lòng yêu nước được biểu hiện ở việc sáng tác văn học, các nhà văn đã đem hết tâm huyết và tài năng làm cho văn chương tiếng Việt hay thêm đẹp thêm.

2.2.2. Chủ nghĩa nhân đạo:

- Kế thừa chủ nghĩa nhân đạo truyền thống.

- Có thêm yếu tố mới:

+ Văn học yêu nước dân chủ cũ: Lấy đạo cứu nước thể hiện nội dung nhân đạo.

+ Phan Bội Châu phát hiện ra vai trò và khả năng lịch sử ở người phụ nữ => quan niệm và hình tượng anh hùng có màu sắc dân chủ hoá mang đặc trưng của thời đại.

+ Văn học yêu nước dân chủ mới thể hiện rõ chủ nghĩa nhân đạo cộng sản tiếp thu tinh hoa của nhân đạo truyền thống nhưng lại gắn chặt với quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác(*Hai đứa trẻ* -Tố Hữu).

+ Chủ nghĩa nhân đạo cộng sản thể hiện rõ tình thương nhân loại (thơ,văn của Nguyễn Ái Quốc).

+ Chủ nghĩa nhân đạo thể hiện rõ ý thức tự giác với tinh thần quyết tâm cách mạng cải tạo cuộc sống biến tình thương thành hiện thực.

- Trong văn học hợp pháp: Nội dung nhân đạo chủ nghĩa có nhiều đặc điểm mới. Đó là sự trỗi dậy của cái tôi cá nhân và cách nhìn mới về điều đã cũ theo tinh thần nhân đạo.

Cái tôi cá nhân là nói đến sự sống của từng cá nhân của nhân loại, nói đến bảo vệ, xây đắp hạnh phúc cho con người (so sánh thời Phục hưng với văn hoá truyền thống).

Từ những năm hai mươi trở đi văn học trong nước chịu ảnh hưởng tư tưởng và điều kiện tư sản phương Tây (Truyện của Tự lực văn đoàn; thơ trong phong trào thơ mới), cái tôi chưa kết hợp được với cái ta trong hoàn cảnh thuộc địa.

+ Chủ nghĩa nhân đạo tạo nên những thành tựu rực rỡ của văn học Việt Nam theo hướng hiện đại, thức tỉnh con người về quyền lợi sống. Văn học hiện đại đi sâu vào khám phá thể hiện đời sống tâm linh phong phú của con người.

+ Cách nhìn mới về những điều đã cũ: Nhà văn nhìn các vấn đề của con người có nhiều cái mới mẻ năng lực tư duy, phát hiện khả năng phân tích của nhà văn được nâng cao, có hiệu quả và chất lượng mới.

Chẳng hạn viết về người nông dân, Nam Cao đã nhìn thấy tấm lòng sâu kín khát khao muốn làm người lương thiện, khao khát tình yêu. Các nhà văn đã tạo nên một nội dung nhân đạo sâu sắc trong văn học.

Câu hỏi và bài tập

1.Trình bày đặc điểm và thành tựu của văn học từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng Tháng Tám 1945.

2.Phân tích chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo của văn học từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng Tháng Tám 1945.

Bài 3: Đặc điểm và thành tựu của văn học Việt Nam từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975

3.1. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam giai đoạn 1945- 1975:

3.1.1. Văn học được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng thực hiện nhiệm vụ phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu.

- Đảng chủ trương lấy văn nghệ phục vụ chính trị cổ vũ chiến đấu nên:
 - + Phù hợp với yêu cầu của lịch sử.
 - + Khơi dậy được nguồn cảm hứng sáng tác.
 - + Chính trị đã trở thành tình cảm, cảm xúc.
 - + Xuất hiện nhiều nhà thơ trữ tình - chính trị (*Tố Hữu...*).
- Quá trình phát triển của văn học giai đoạn này hoàn toàn ăn nhịp với từng bước đi của cách mạng, theo sát từng nhiệm vụ chính trị của Đảng đề ra:
 - + Từ năm 1945 đến 1946: Ca ngợi Đảng và cuộc sống mới.
 - + Từ năm 1947 đến 1954: Cổ vũ kháng chiến, biểu dương.
 - + Từ năm 1954 đến 1964: Ca ngợi thành tựu khôi phục kinh tế.
 - + Từ năm 1964 đến 1975: Cổ vũ cao trào chống Mỹ trong cả nước.

3.1.2. Một nền văn học hướng về đại chúng; trước hết là công nông binh:

- Cách mạng tháng 8 là cách mạng dân tộc dân chủ theo hướng lý tưởng CNXH nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng các giai cấp cần lao: công nông, binh.
- Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh của văn học vừa là công chúng văn học, cung cấp lực lượng sáng tác cho văn học.

3.1.2.1. Về tư tưởng:

- Các nhà văn (cũ - mới) trải qua thử thách gay gắt, phải thay đổi lập trường, quan điểm và thâm nhập thực tế chiến đấu, lao động, sản xuất của công nông binh để cải tạo tư tưởng và tích lũy vốn sống để sáng tác tốt.

- Nhân vật trung tâm: đại chúng.

* **Tóm lại:** Văn học mới là nền văn học phản ánh và ca ngợi đại chúng nhân dân dưới những hình thức.

3.1.2.1. Chủ đề:

- Nói về sự đời đời của nhân dân nhờ cách mạng từ thân phận nô lệ cực khổ -> người làm chủ, tự do.

- Từ chỗ mê muội, lạc đường được giải phóng về tư tưởng được thanh thoát về tâm hồn.

- Các nhà văn thường chú ý khai thác những hình thức nghệ thuật quen thuộc với đại chúng (tính dân tộc, dân gian...) => ngôn ngữ bình dị, trong sáng dễ hiểu, chủ đề rõ ràng.

3.1.2.3. Đội ngũ sáng tác:

- Các nhà văn, nhà thơ trưởng thành từ phong trào quần chúng và viết về quần chúng.

- Phong trào văn nghệ quần chúng được phát động ở khắp nơi (đặc biệt là trong quân đội), tạo thành nguồn động viên quân dân ta trong chiến đấu, nhiều tài năng xuất hiện.

3.1.3. Khuynh hướng sử thi, cảm hứng lãng mạn:

- Tính chất của nền văn học phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu.

- Chủ yếu phản ánh những sự kiện lớn của đất nước, có ý nghĩa lịch sử, có tính chất toàn dân.

- Nhân vật trung tâm là những anh hùng được kết tinh những phẩm chất của cộng đồng (giai cấp, dân tộc), họ nhân danh cộng đồng để chiến đấu và hy sinh (*chị Lý, anh Trỗi, chị Út Tịch...*)

- Người cầm bút cũng nhân danh cộng đồng để ca ngợi người anh hùng.

- Họ gắn bó với nhau bằng tình đồng chí và bao trùm lên hết là tình yêu tổ quốc, lý tưởng Xã hội chủ nghĩa.

- Các nhà văn, nhà thơ nhìn tổ quốc bằng con mắt của lịch sử, của dân tộc.

- Khuynh hướng sử thi đã trở thành khuynh hướng chung của nền văn học Việt Nam tạo nên cảm hứng lãng mạn -> "*Cái thời lãng mạn*".

- Con người sống nhiều về quá khứ lịch sử và hướng đến tương lai. Lòng tự hào về truyền thống tốt đẹp đó đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn, khiến họ có thể vượt qua mọi thử thách khắc nghiệt của chiến tranh, lập nên nhiều chiến công vĩ đại.

- Cảm hứng lãng mạn được thể hiện ở mọi thể loại. Đặc biệt là hướng vận động cốt truyện của số phận nhân vật, tư tưởng của tác giả đều đi theo một hướng: *từ bóng tối ra ánh sáng từ gian khổ đến niềm vui, từ hiện tại đến tương lai đầy hứa hẹn.*

3.2. Đánh giá thành tựu cơ bản của giai đoạn văn học 1945 - 1975:

3.2.1. Hình thành và phát triển trong 30 năm chiến tranh, văn học giai đoạn 1945-1975 vẫn đạt được nhiều thành tựu quan trọng:

3.2.1.1. Về đội ngũ sáng tác:

- Tập hợp và xây dựng được 1 đội ngũ nhà văn đông đảo (500 hội viên).
- Được rèn luyện qua 2 cuộc kháng chiến.
- Có mặt trên nhiều thể loại.

3.2.1.2. Về mặt tư tưởng:

- Văn học trong suốt ba mươi năm đã phát huy cao độ truyền thống yêu nước và chủ nghĩa anh hùng vốn rất phong phú của nền văn học lâu đời của dân tộc.

- Chủ đề đất nước được thể hiện trong nhiều trang viết cảm động, với nhiều phát hiện khác nhau về quê hương đất nước.

- Hình ảnh của những con người Việt Nam gắn bó với tổ quốc, anh dũng trong chiến đấu và trở thành anh hùng. Hình tượng đẹp nhất trong văn học là nhân dân anh hùng, người chiến sỹ trên mặt trận và người phục vụ chiến trường. Tất cả tạo nên bức tranh hùng tráng của cuộc chiến tranh vĩ đại của một dân tộc.

3.2.1.3. Thành tựu của các thể loại: Phát triển đồng bộ.

- Thơ trữ tình: Trữ tình chính trị, trào phúng ít phát triển.
- Truyện ngắn: Phát triển mạnh.
- Tiểu thuyết: Phát triển nhiều nhưng giá trị nghệ thuật chưa cao.
- Phóng sự hầu như vắng mặt.
- Ký: Phát triển (Trần Đăng, Nguyễn Huy Tưởng...)
- Tùy bút: Phát triển.
- Phê bình văn học phát triển với những tác phẩm thật sự có giá trị.
- Kịch bản, sân khấu, điện ảnh: có phát triển, còn yếu.

3.2.2. Nhược điểm của văn học giai đoạn 1945-1975:

- Phản ánh con người và hiện thực còn phiếm diện.
- Tránh viết: Các tổn thất, tiêu cực trong lao động, sản xuất và chiến đấu.

Người anh hùng không được có tâm lý phức tạp.

- Ít có mũi nhọn trong sáng tác.

3.3. Vài nét sơ lược về văn học ở các vùng đô thị bị giặc chiếm đóng:

- Ít có điều kiện phát triển theo hướng tích cực lành mạnh.
- Có nhiều tác phẩm của những người trực tiếp chiến đấu với kẻ thù với nhiều hình thức phong phú: báo chí, hội thảo ... Mục tiêu là phủ định chế độ thực dân, đế quốc; kêu gọi các tầng lớp đấu tranh.

- Lực lượng chủ yếu trong sáng tác là học sinh, sinh viên tuy ít kinh nghiệm như họ có nhiệt tình và văn hoá.

- Có nhiều tác phẩm có giá trị về mặt tư tưởng - nghệ thuật.

3.4. Kết luận:

- Giai đoạn này tạo ra một nền văn hoá kháng chiến, cách mạng.
- Sau năm 1975 văn học chuyển sang giai đoạn mới, các nhà văn tự do hơn trong sáng tác.
- Từ năm 1980 trở đi, văn học thực sự chuyển mình đổi mới. Con người, đối tượng của văn học được thể hiện toàn diện, hiện thực hơn.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày đặc điểm và thành tựu của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1975.

2. So sánh văn học Việt Nam thời Trung đại và Văn học Việt Nam giai đoạn từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975.

Bài 4: Văn học viết Việt Nam trong chương trình tiểu học

4.1. Giới thiệu và nhận xét

4.1.1. Số lượng tác phẩm đưa vào giảng dạy ở các loại, các giai đoạn văn học trong chương trình tiểu học:

- Văn học dân gian chiếm tỷ lệ lớn.
- Văn học Việt Nam hiện đại.
- Văn học Việt Nam thời Trung đại.
- Văn học nước ngoài.

Đây là những bài đọc hoặc học thuộc lòng, bài học kể chuyện... là những tác phẩm ngắn, đoạn trích thơ (văn) có giá trị nghệ thuật, tư tưởng, tình cảm. Có tác động mạnh đến tư tưởng, tình cảm của học sinh. Nâng vốn tri thức cho các em, rèn các kỹ năng cảm thụ văn chương và sử dụng tiếng Việt trong hoạt động học tập, giao tiếp và phát triển tư duy.

4.1.2. Cách sắp xếp chương trình:

- Các lớp dưới chủ yếu là các bài thơ ngắn dễ đọc, các bài văn dễ hiểu.
- Các lớp trên các bài thơ, văn dài hơn, yêu cầu cảm thụ cao hơn.
- Từ đơn giản đến phong phú, đa dạng phức tạp hơn.
- Các bài đọc phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi và khả năng tiếp nhận của học sinh.

4.2. Gợi ý hướng dẫn cách học văn học Việt Nam trong chương trình và sách giáo khoa tiểu học:

4.2.1. Vai trò của giáo viên:

- Nắm khái quát các giai đoạn văn học, Văn học dân gian, Văn học Việt Nam có trong chương trình tiểu học.

- Nắm vững mối quan hệ giữa các hoạt động chính trong tiết tập đọc, kể chuyện.

- Luyện đọc ở hai hình thức (thầm, thành tiếng) để đọc đúng và đọc hay.

- Hiểu và cảm thụ tốt bài dạy:

+ Nội dung

- + Tư tưởng
- + Nghệ thuật
- Nêu những nét nổi bật của tác phẩm, đoạn trích, không thiên về giảng văn.
- Nghiên cứu kỹ hoàn cảnh, xuất xứ, tác giả của bài văn bài thơ trước khi dạy.

4.2.2. Đối với học sinh tiểu học:

- Đọc mẫu tốt cho các em nghe.
- Hướng dẫn cách đọc (từ dễ đến khó).
- Giúp các em tìm hiểu bài => nắm khái quát nội dung.
- Nắm được thể loại và bố cục của bài đọc để cảm thụ tốt.

4.3. Thực hành: Tập phân tích các bài sau:

- *Côn Sơn Ca* của Nguyễn Trãi.
- *Mùa thu câu cá* của Nguyễn Khuyến.
- *Rằm tháng giêng* của Hồ Chí Minh.
- *Một vài cảnh đẹp* của Nguyễn Du.
- *Về thăm bà* của Thạch Lam.
- *Cảnh Hương Sơn* Của Chu Mạnh Trinh

Chương 4

VĂN HỌC THIẾU NHI VIỆT NAM

Bài 1: Khái quát văn học thiếu nhi Việt Nam

1.1. Thời kỳ trước cách mạng tháng 8/1945

- Chủ yếu là những bài đồng dao, những câu chuyện dân gian.
- Văn học thiếu nhi Châu Âu du nhập vào Việt Nam được các em hứng thú đón nhận.
 - Một số tác giả sưu tầm và tập hợp một số truyện dân gian, một số bài ca dao, đồng dao,... để các em vui chơi ca hát.
 - Một số tác giả sáng tác cho các em (Tản Đà, Nguyễn Văn Ngọc).
 - Năm 1920 một số người đã cho xuất bản sách thiếu nhi bằng tiếng Pháp.
 - Từ năm 1930 trở đi **Tự Lực Văn Đoàn** đã cho ra loại sách: sách *hồng*, sách *hoa xuân*, *hoa mai*... phục vụ cho trẻ em thành thị; các nhà văn hiện thực ít nhiều nói lên nỗi bất hạnh của trẻ em nghèo, trẻ em nông thôn.
 - Trước Cách mạng tháng Tám chưa thật sự có một nền văn học cho thiếu nhi.

1.2. Từ 1945 đến 1954:

- Văn học thiếu nhi được hình thành:
 - + Năm 1946: Báo thiếu nhi ra đời.
 - + Bác Hồ thường gửi thư, làm thơ nhân các dịp Trung Thu ; vào năm học mới cho thiếu nhi cả nước.
 - + Nhà xuất bản in một số truyện mang tên "**Kim Đồng**".
- => Có tác dụng bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm yêu nước chống đế quốc cho các em.

1.3. Từ 1954 đến 1964:

- Ngày 17/06/1957 Nhà xuất bản Kim Đồng được thành lập.
- Cuối những năm năm mươi một số truyện ngắn xuất sắc được xuất bản.
- Năm 1960 số lượng sách và đề tài viết cho các em phong phú dần:
 - + Đề tài chủ yếu là viết về cuộc kháng chiến chống Pháp (Kim Đồng, Vừ A Dính...)

+ Năm 1960 Nguyễn Huy Tưởng, Giám đốc đầu tiên của Nhà xuất bản Kim Đồng cố gắng viết hai truyện cho thiếu nhi mang tính chất lịch sử: “*Lá cờ thêu sáu chữ vàng*”; “*Kể chuyện Quang Trung*”.

- Loại truyện viết về sinh hoạt hàng ngày cho các em đã xuất hiện.

- Thơ viết cho các em phát triển: Tiêu biểu có các nhà thơ *Võ Quảng, Phạm Hồ...*

- Năm 1961 tuyển tập thơ cho thiếu nhi được xuất bản.

1.4. Từ 1965 đến 1975:

1.4.1. Sách viết cho các em phát triển mạnh về mọi mặt trong giai đoạn cả nước đánh Mỹ:

- Truyện viết cho thiếu nhi được xuất bản; thơ cũng được xuất bản, cho thấy sự tiến bộ rõ rệt của nền văn học thiếu nhi.

+ Năm 1961: Nguyễn Huy Tưởng cho ra “*Tập truyện viết cho thiếu nhi*”.

+ Năm 1969: Viêt Linh với tác phẩm “*Ông than đá*”

+ Năm 1970: Võ Quảng với tác phẩm *Mãng tre* .

- Hình ảnh quần chúng, phần lớn là người già và thiếu nhi xuất hiện nhiều trong các tác phẩm.

- Các nhân vật chính diện được mô tả rất rõ nét.

- Đề tài chống Pháp cũng rất hấp dẫn đối với các em.

Từ năm 1965 trở đi sách viết về đề tài chống Mỹ ở miền Nam liên tiếp xuất hiện và được trẻ em yêu thích. Các nhân vật anh hùng phù hợp với ước mơ của các em là được sống phi thường, phiêu lưu.

- Đề tài hiện đại trong văn học thiếu nhi phản ánh sinh hoạt sôi nổi của các em trên các mặt hoạt động như vui chơi và lao động.

+ Sau năm 1965 có nhiều tác phẩm sáng tác về nhà trường, chủ yếu là do các thầy cô viết.

- Đề tài lao động được viết nhiều và có nội dung tương đối phong phú phù hợp với tâm lý lứa tuổi nhỏ. Truyện viết về con người mới dưới nhiều dạng khác nhau.

- Mảng sách khoa học được hình thành nhờ vào sự đóng góp của những người làm công tác khoa học và nhà văn: Viêt Linh; Thế Vũ; Vũ Kim Dũng...

- Mảng sách đồng thoại nở rộ.

1.4.2. Thơ cho thiếu nhi tiếp tục phát triển trong kháng chiến chống Mỹ :

- Nhiều tập thơ thể hiện tiếng nói tình cảm dành cho các lứa tuổi, trong đó nhiều nhất là lứa tuổi nhi đồng.

- Có một số nhà thơ chuyên sáng tác cho thiếu nhi.

1.4.3. Hiện tượng các em làm thơ:

Là nét mới trong giai đoạn này, đặc biệt là sự xuất hiện của Trần Đăng Khoa và các em khác..

1.5. Từ 1975 đến nay:

- Sau đại hội lần thứ VI của Đảng, văn học thiếu nhi phát triển có nhiều hứa hẹn.

+ Sách phê bình nghiên cứu về Văn học thiếu nhi lần đầu xuất bản.

+ Sáng tác có đề cập đến những mất mát trong chiến tranh.

+ Viết cho lứa tuổi sắp trưởng thành bằng tình cảm tốt thấm đượm chủ nghĩa nhân văn (*Dòng sông khổ ải* của Nguyễn Quang Sáng).

- Một số tác phẩm đặt ra vấn đề hiện nay trong đạo đức của con người mới: cho người đọc trần trở suy nghĩ.

- Nhà nước xoá bỏ bao cấp, truyện tranh lan tràn khắp nơi => đội ngũ sáng tác cho các em ngày một ít dần.

- Vấn đề đặt ra là Văn học thiếu nhi cần có sự bảo trợ từ nhà nước cho đến các tổ chức tư nhân nhằm duy trì và phát triển một nền văn học sẵn có, vì tương lai con em; vì thế hệ trẻ.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày đặc điểm của văn học thiếu nhi Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

2. Trình bày đặc điểm của văn học thiếu nhi Việt Nam từ 1964 đến 1975.

Bài 2: Thơ văn Chủ tịch Hồ Chí Minh viết cho thiếu nhi

2.1 Vài nét về tiểu sử Chủ tịch Hồ Chí Minh:

- Sinh 19/5/1890 quê ở xã Kim Liên – Huyện Nam Đàn – Tỉnh Nghệ An.
- Thuở nhỏ tên: Nguyễn Tất Thành, sau lấy tên là Nguyễn Ái Quốc và nhiều tên khác để hoạt động cách mạng.
- Học chữ Hán từ nhỏ, sau học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp ở trường Huế.
- Năm 1911: Dạy học ở trường Dục Thanh (Phan Thiết) sau đó vào Sài Gòn.
- Tháng 06/1911: Người ra đi tìm đường cứu nước.
- Đến năm 1930: Người thành lập Đảng cộng sản Việt Nam tại Hương Cảng (Hồng Kông).
- Năm 1941: Người về nước thành lập Mặt Trận Việt Minh chuẩn bị lực lượng để đón thời cơ đưa Cách mạng Việt Nam tới thắng lợi vào năm 1945.
- Từ khi về nước người lấy tên là Hồ Chí Minh.
- Ngày 2/9/1945: Đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.
- Người mất ngày 02/9/1969.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà yêu nước và cách mạng vĩ đại của dân tộc Việt Nam, người còn là nhà thơ, nhà văn lớn của đất nước.

2.2. Thơ, văn viết cho thiếu nhi:

2.2.1. Quan điểm sáng tác:

- Không lập thân bằng con đường thơ văn.
- Do yêu cầu hoạt động cách mạng nên đã dùng tài năng thơ,văn của mình để sáng tác.

- Xác định rõ: Viết để làm gì?Viết cho ai?Viết như thế nào?Viết về cái gì?

2.2.2. Sự nghiệp sáng tác:

* Nhiều thể loại: Thơ,văn,kịch,truyện ngắn,làm báo,nhật ký viết bằng thơ...

* Các tác phẩm chính:

+ *Bản án chế độ thực dân.*

+ *Thuế máu*

- +Kịch *Con rồng tre*
- + Truyện ngắn *Vi hành*
- + *Nhật ký trong tù...*

2.2.3. Nội dung thơ,văn viết cho thiếu nhi:

2.2.3.1. Tình yêu thương bao la rộng lớn của người đối với các cháu thiếu nhi:

2.2.3.1.1.Sự xót xa,thương cảm (phân tích):

- Nói đến cảnh các cháu là nô lệ, lời thơ cảm thương, uất hận, giọng văn rung lên đau đớn.

- Thơ của người nức nở theo tiếng khóc của một em bé Trung Quốc “*Trong nhà lao Tân Dương*”.

- Xót xa khi nói đến nỗi cơ cực của trẻ em trong cảnh “*Vận nước gian nan*”.

“Học hành... đã không

Nhà nghèo... cày bừa”.

(Kêu gọi thiếu nhi)

-Bác còn phân tích cho các em thấy nỗi nhục mất nước,nguyên nhân của những nỗi khổ mà các em đang chịu,giao dục các em lòng yêu nước,căm thù giặc (Bài: *Kêu gọi thiếu nhi,Trẻ chăn trâu...*)

*** Quan tâm chăm sóc thể hệ trẻ (phân tích):**

- Viết cho các cháu thiếu nhi, giọng thơ, văn của người có một vẻ riêng độc đáo: Yêu thương, nâng niu, chăm sóc đến thể hệ trẻ.

“Trung thu trăng sáng như gương

Bác Hồ ngắm cảnh nhớ thương nhi đồng...”

(Thư trung thu 1951)

“Trẻ em như búp trên cành

Biết ăn,ngủ,biết học hành là ngoan”.

(Kêu gọi thiếu nhi-1941)

Đó là tình thương yêu rộng mở, gần gũi của người ông đối với đàn cháu nhỏ.Sau khi nước nhà độc lập, mặc dù bận bịu nhưng người vẫn dành sự ưu ái đặc

biệt cho các cháu. Tết Trung thu, vào đầu năm học mới hàng năm, người cũng làm thơ và viết thư gửi thiếu nhi cả nước.

- Bác cùng với nhà nước ta tạo mọi điều kiện chăm sóc tuổi thơ, coi các cháu là “*bầy con cưng*” của từng gia đình và xã hội (dẫn chứng).

- Các cháu thiếu nhi đã không phụ lòng Bác, cố gắng phấn đấu trở thành con ngoan, trò giỏi, trong bài thơ “*Cháu thề phấn đấu suốt đời*”, Trần Đăng Khoa đã viết:

*“Bác cho chúng cháu mai sau
Núi sông bất khuất mạnh giàu thăm tươi,
Cháu thề phấn đấu suốt đời
Như lời Bác dạy, nên người Bác mong”.*

*** Trân trọng sự đóng góp của thiếu nhi trong sự nghiệp cách mạng (phân tích):**

- Bác luôn trân trọng sự đóng góp của tuổi nhỏ:

*“Tuổi nhỏ làm việc nhỏ
Tuỳ theo sức của mình”.*

(Thư trung thu 1952)

- Bác đã đặt các em vào địa vị của những chủ nhân xã hội mới, giúp các em hiểu rõ quyền lợi, niềm tự hào người dân một nước độc lập, tự do, đồng thời giúp các em ý thức rõ hơn vai trò, nhiệm vụ của mình trong hoàn cảnh mới: “*Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai với các cường quốc năm châu hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu*”, “*Các cháu hãy nghe lời Bác, lời của một người lúc nào cũng ân cần, mong mỏi cho các cháu được giỏi giang*”... (Trích **Thư gửi học sinh nhân ngày khai trường tháng 9 năm 1945, Làm theo lời Bác Hồ dạy**, nhà Xuất bản Kim Đồng năm 1966).

- Bác luôn động viên, tạo cho trẻ cơ hội lập công, trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, Người đã kêu gọi thiếu nhi:

*“ Vây nên trẻ em nước ta
Phải đoàn kết lại để mà đấu tranh
Người lớn cứu nước đã đành*

Trẻ em cũng góp phần mình một tay”

(Kêu gọi thiếu nhi)

- Tình yêu thương của người của biểu hiện bằng hành động, người chỉ ra cho thiếu nhi một hướng đi khi nước mắt nhà tan. Hồ Chí Minh là người đầu tiên thấy được vai trò lịch sử của các cháu trong công cuộc cách mạng.

- Đối với các cháu thiếu nhi miền Nam, người yêu thương mong nhớ mong muốn:

“Bắc Nam sẽ sum họp một nhà

Bác cháu ta gặp mặt trẻ già vui chung...”

Có thể nói, đối với thiếu nhi, Bác có một tình cảm yêu thương đặc biệt. Nhà thơ Tố Hữu có viết: *“... Và các em có hiểu vì sao*

Lòng Bác mênh mông vẫn dạt dào

Yêu nụ mầm non, yêu tuổi trẻ

Biển thường yêu vẫy sóng xôn xao”.

2.2.3.2. Nghệ thuật thơ, văn của Hồ Chí Minh viết cho thiếu nhi luôn thể hiện tinh thần lạc quan và phong thái bình dị (phân tích):

- Viết cho thiếu nhi bao giờ Người cũng thể hiện một tinh thần lạc quan, hướng đến một tương lai tốt đẹp:

“Bao giờ đuổi hết Nhật, Tây

Trẻ em ta sẽ vui vầy hạnh phúc”

(Kêu gọi thiếu nhi)

“Các cháu vui thay

Bác cũng vui thay

Thu sau so với thu này vui hơn”

(Trung thu 1953).

-Viết cho các cháu ngòi bút của Người luôn đậm chất trữ tình, hai chữ **thương, yêu** luôn xuất hiện trong từng bài thơ, bài văn (ví dụ).

- Đọc thơ người ta bắt gặp phong thái của người luôn luôn nắm bắt được quy luật của cuộc sống, của thời cuộc, luôn làm chủ mọi tình thế.

- Thơ Bác không cầu kỳ, rắc rối, dễ nhớ, dễ thuộc, ngắn gọn (ví dụ).

2.3. Kết luận:

Hồ Chí Minh là một nhà thơ của thiếu nhi, Người đến với tuổi nhỏ, với thiếu nhi bằng tình thương yêu lớn, mệnh mông như biển cả.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày nội dung thơ, văn của Hồ Chí Minh viết cho thiếu nhi.
2. Phân tích bài thơ *Thư Trung thu 1951*.

Bài 3: Tô Hoài với “Đế Mèn phiêu lưu ký”

3.1. Vài nét về tác giả:

- Tên thật Nguyễn Sen; sinh ngày 27 tháng 09 năm 1920 trong gia đình làm nghề thủ công.

- Quê ở Kim An, Thanh Oai - Hà Tây. Quê ngoại ở Từ Liêm - Hà Nội.

- Thời trẻ, trải qua nhiều nghề để kiếm sống.

- Thời kỳ mặt trận dân chủ, làm Thư ký cho Hội Ái hữu thợ dệt Hà Đông.

- Năm 1943, gia nhập Hội văn hoá cứu quốc.

- Hoạt động văn học rất sớm.

+ Từ năm 1941, ông viết nhiều, trước cách mạng tháng Tám có các tác phẩm tiêu biểu: *Đế mèn phiêu lưu ký*, *Quê người*, *Ổ chuột*, *giăng thề*...

Sáng tác của ông tập trung vào hai loại chính: Đồng thoại về loài vật và viết về nông thôn Việt Nam.

+ Sau Cách mạng Tháng Tám, ông tham gia nhiều hoạt động: Làm báo Cứu Quốc, Văn Nghệ, tham gia chiến dịch Tây Bắc..., ông là một nhà văn liên tục sáng tác.

+ Thời kháng chiến: Chủ yếu viết về đề tài miền núi (truyện Tây Bắc).

+ Từ sau năm 1954, ông viết nhiều thể loại, với nhiều đề tài khác nhau.

Tiêu biểu có: *Miền Tây*, *Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ*...

*** Tiểu kết:**

Tô Hoài là tác giả viết đều, viết nhiều, sử dụng nhiều thể loại văn xuôi và có nhiều đóng góp. Người có công khai phá đề tài miền núi cũng là người có nhiều tác phẩm tốt viết cho thiếu nhi được các em yêu thích. Ông có một năng lực quan sát miêu tả tinh tường; Lối văn giàu hình ảnh có nhiều tìm tòi sáng tạo về ngôn ngữ; Có nhiều đóng góp trong văn xuôi Việt Nam.

3.2. Phân tích tác phẩm:

3.2.1. Tóm tắt (Văn học-tập một, từ trang 172 đến trang 174).

3.2.2. Phân tích:

3.2.2.1. “Đế mèn phiêu lưu ký” là tác phẩm tiêu biểu nhất trong sáng tác cho thiếu nhi của Tô Hoài.

- Được tái bản nhiều lần; giới thiệu ở nhiều nước và được các em yêu thích.
- Miêu tả cuộc phiêu lưu của một chú dế qua thế giới loài vật và loài người.
- Mượn câu chuyện đồng thoại về chú dế mèn tác giả bày tỏ lòng tin, sự khẳng định vào điều thiện và cuộc sống hoà bình, nhân ái. Nêu cao lý tưởng: *Muôn loài cùng nhau kết làm anh em.*

- Kết thúc cuốn truyện là một niềm vui sáng khoái. Lý tưởng của mèn tuy còn mơ hồ và ít nhiều có tính chất không tưởng; nhưng xét đến cùng đó là niềm khao khát và ước mơ của nhân dân, là niềm dự cảm của nhà văn về một xã hội mới, một giai đoạn mới đang đến và nhất định đến với nước ta, dân tộc ta. Tác giả gieo vào lòng người đọc một niềm tin, hy vọng vào tương lai.

3.2.2.2. Nhận xét về tính cách của Dế Mèn, Tô Hoài viết:

* *“Dế Mèn yêu lao động, thích vui chơi, biết ước mơ ghét đũa làm ác, cho nên khi gặp lý tưởng Dế Mèn giác ngộ và có lý tưởng” (Phân tích):*

- Dế Mèn trải qua nhiều cảnh ngộ éo le; gian khổ. Mèn vượt qua và chiến thắng.

- Tính cách của Mèn được hình thành sau khi trải qua nhiều cảnh ngộ khác nhau:

- + Hai lần bị cầm tù (làm dế chọi - làm quản gia).
- + Trôi dạt trên sông.
- + Bị Xiển tóc trừng phạt.
- + Gây vạ cho dế choắt.

Phiêu bạt, lăn lộn, chu du ở nhiều nơi, tiếp xúc với bao hạng người, bao hoàn cảnh, tính cách khác nhau; tính cách của Dế Mèn được hình thành dần qua từng chặng đường đời:

- + Trẻ: Sống tự lập, yêu lao động, là một thanh niên cường tráng, yêu đời.
- + Thanh niên: Nhiễm thói hiếu thắng, tàn nhẫn ngông cuồng...

=> Đã tự vấn lương tâm và kinh hoàng nhận ra *“chỉ làm ác mà không biết”* => thấy phải tự thay đổi cuộc đời.

- + Một Dế Mèn mới hình thành, cố gắng rèn cho được tấm lòng chín chắn, biết cách xử thế trong những cảnh ngộ khác nhau.

- Trải qua nhiều gian nan, tiếp xúc với nhiều loại người khác nhau. Mèn đã rèn được những phẩm chất mới: Khao khát hiểu biết, ham hành động, trọng tình nghĩa, coi thường danh lợi => Khám phá ra ý nghĩa thật của cuộc sống chính: “*Cùng nhau đi khắp thế giới kết làm anh em*”.

- Mèn tiêu biểu cho lớp thanh niên trước CM tháng 8. Lý tưởng Mèn thực hiện rất đẹp, giàu chất nhân văn, có sức thôi thúc lớp thanh niên giàu nhiệt huyết với đất nước về một tương lai rất gần với lý tưởng CM.

3.2.2.3. “Đế Mèn phiêu lưu ký” bộc lộ khả năng quan sát và miêu tả tinh tế, dí dỏm, tâm hồn nhạy cảm với thiên nhiên của Tô Hoài (Phân tích):

- Đây là phương diện thứ hai khiến tác phẩm hấp dẫn đặc biệt đối với trẻ em.
- Mang đến cho người đọc sự kỳ thú về cuộc sống các loài vật xung quanh vốn quen thuộc mà hàng ngày không để ý.
- Quan sát, miêu tả cuộc sống của: Loài đế; cóc; châu chấu, bọ ngựa....
- + Tả đúng con vật với đặc điểm của loài (ví dụ)
- + Tính cách của con người gán cho con vật rất phù hợp (ví dụ).
- + Giọng văn hóm hỉnh châm biếm (ví dụ).
- Ngòi bút khi trữ tình đậm thắm, lúc sinh động -> xúc động.
- Truyện được viết theo chương hồi dễ đọc, dễ theo dõi.
- Câu văn có sức sống, từ ngữ dùng chất lọc, hình ảnh so sánh tài tình.

3.3. Kết luận:

- Tác phẩm *Đế Mèn phiêu lưu ký* hấp dẫn trẻ em ở nội dung cốt truyện kể về cuộc phiêu lưu của nhân vật với những bất ngờ, thú vị.
- Trẻ đọc và như được tham gia trực tiếp vào câu chuyện, dễ đồng cảm, sẻ chia và tự rút ra bài học => tự giáo dục (tình cảm bạn bè, gia đình...).

Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích nội dung và nghệ thuật của *Đế Mèn phiêu lưu ký*.
2. Nhận xét về tính cách của Đế Mèn, Tô Hoài viết: *Đế Mèn yêu lao động, thích vui chơi, biết ước mơ, ghét đũa làm ác, cho nên khi gặp lý tưởng Đế Mèn giác ngộ và có lý tưởng.* Hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

3. Giáo trình Văn học-tập hai của nhà xuất bản Giáo dục, năm 1998 có viết:
“Đế Mền phiêu lưu kỳ bực lộ khả năng quan sát và miêu tả tinh tế, dí dỏm, tâm hồn nhạy cảm với thiên nhiên của Tô Hoài. Đây là phương diện thứ hai khiến cho tác phẩm có sức hấp dẫn đặc biệt đối với bạn đọc trẻ tuổi”. Hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Bài 4: Nguyễn Huy Tưởng với “Lá cờ thêu sáu chữ vàng”

4.1. Vài nét về tác giả:

- Sinh ngày 06/05/1912 mất ngày 25/07/1960, quê ở xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội, ông là nhà văn, nhà viết kịch.

- Sáng tác trước năm 1945; tham gia phong trào cách mạng từ năm 1943, là một trong những người lãnh đạo hội văn hoá cứu quốc, Hội Văn nghệ Việt Nam.

- Là người sáng lập và là vị Giám đốc đầu tiên của nhà xuất bản Kim Đồng chuyên sản xuất sách cho thiếu nhi.

- Tác phẩm của ông khai thác đề tài lịch sử: Chống ngoại xâm, chống áp bức:

+ *Đêm hội Long Trì.*

+ *An Tư công chúa.*

+ *Vũ Như Tô...*

+ *Sống mãi với thủ đô.*

Trong sáng tác, ông lấy truyền thống anh hùng của dân tộc làm chủ đề chính; ông muốn bồi dưỡng lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho thiếu nhi.

- Truyện cổ tích viết cho thiếu nhi phản ánh ước mơ bình dị của các em: Có gia đình hạnh phúc, có cuộc sống bình dị...

4.2. Phân tích tác phẩm: “Lá cờ thêu sáu chữ vàng”:

4.2.2. Tóm tắt tác phẩm (Văn học- tập hai, từ trang 181 đến trang 182).

4.2.3: Phân tích tác phẩm:

4.2.3.1. Lịch sử đời Trần có biết bao sự kiện, nhân vật anh hùng đáng nhớ:

+ Vua quan một lòng đánh giặc.

+ Toàn dân đoàn kết quyết tâm đánh giặc.

Nhưng tác giả đã lựa chọn nhân vật nhỏ tuổi: Hoài Văn hầu **Trần Quốc Toản** làm nhân vật chính.

- Mở đầu là tác phẩm giấc mơ của **Trần Quốc Toản** bắt được tướng giặc.

- **Trần Quốc Toản** nhỏ tuổi nên không được bàn việc nước, tức giận và căm thù giặc, **Trần Quốc Toản** đã bóp nát quả cam.

-Sau đó, cậu đã tập hợp đội quân gương cao lá cờ “*Phá cường địch, báo hoàng ân*”.

4.2.3.2. “Lá cờ thêu sáu chữ vàng” - Tác phẩm mang đậm màu sắc anh hùng ca:

- In đậm trong lòng người đọc là những khung cảnh trang nghiêm, trầm hùng của các hội nghị, của các buổi lễ ăn thề...(ví dụ)

- Khi tả Trần Quốc Toản, tác giả chú ý khai thác khía cạnh anh hùng, đặt nhân vật vào tình thế kịch để làm nổi bật tính cách; lòng dũng cảm; không sợ chết; hiên ngang... của người tướng trẻ anh hùng(ví dụ).

- Hình ảnh Trần Quốc Toản được soi sáng qua các mối quan hệ: với người lính già, với anh em Thế Lộc, với quân lính... Đặc biệt là với mẹ kính yêu và buồn khi phải cách xa. => một tính cách hoàn chỉnh.

- Tác phẩm đã dựng lên hình ảnh một đất nước, một dân tộc đánh giặc.

4.2.3.3. Sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng thiên về phong cách sử thi nhưng nhiều lúc cũng đậm đà phong vị trữ tình:

- Nhiều đoạn văn đi sâu vào đời sống tình cảm của nhân vật.

- Dùng nhiều chi tiết gây ấn tượng sâu sắc.

4.2.3.3. Một trong những nét đặc sắc về nghệ thuật sáng tác cho thiếu nhi của Nguyễn Huy Tưởng là khéo sử dụng ngôn ngữ:

- Ông chú ý đến đặc điểm tâm sinh lý của các em nên thường viết những câu văn ngắn gọn, ít dùng chữ Hán.

- Ngôn ngữ nhân vật phù hợp với tính cách nhân vật:

+ **Trần Quốc Toản:** đĩnh đạc, đầy khí thế.

+ Thế Lộc: mộc mạc, chất phác.

+ Người lính già :chậm rãi.

- Ngôn ngữ miêu tả linh hoạt, có khi một đoạn văn ngắn lại chứa đựng được một khung cảnh có không khí riêng (ví dụ)..

- Thành công nhất của ông khi viết truyện lịch sử là mục đích giáo dục rõ ràng, biết chọn những gì tinh hoa nhất của lịch sử để đem lại cho các em những bài học quý về lòng yêu nước và tinh thần tự hào dân tộc.

- Tác giả luôn tôn trọng các sự kiện lịch sử nhưng không bị ràng buộc cho nên truyện hấp dẫn bạn đọc trẻ tuổi.

- Có ý thức mở rộng tri thức lịch sử cho các em.

4.3. Kết luận:

“*Lá cờ thêu sáu chữ vàng*” đã làm sống lại cả không khí lịch sử với những trận chiến đấu ác liệt, với những phong tục cổ xưa:

- Uống máu ăn thề.

- Thích hai chữ ***sát thát*** vào tay.

- Vịnh thơ trên hò...

Tất cả được tẩm gội trong không khí lịch sử.

Ngoài viết lịch sử, tác giả còn viết truyện cổ tích cho các em: *tìm mẹ, thằng cuội*... Ông là người đặt nền móng cho văn học thiếu nhi Việt Nam.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày nội dung tác phẩm *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* của tác giả Nguyễn Huy Tưởng.

2. Phân tích những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*.

Bài 5: Thơ Trần Đăng Khoa

5.1. Vài nét về tác giả:

- Sinh ngày 26/04/1958, làng Điền Trì –Xã Quốc Tuấn –Huyện Nam Sách - Hải Dương.

- Làm thơ từ nhỏ.

- Năm 1975 đang học cuối cấp ba (lớp mười), Khoa xung phong vào bộ đội tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh.

- Sáng tác gồm có:

+ Tháng 8/1975: “*Khúc hát người anh hùng*” được giải thưởng văn học 27/7 của Bộ Thương binh và xã hội Hội nhà văn.

+ 1982 được tặng giải A cuộc thi thơ báo văn nghệ.

+ 3/1987 đạt giải A cuộc thi thơ sáng tác về thầy giáo và nhi đồng.

- Tốt nghiệp trường viết văn Nguyễn Du khoá 2 được cử sang Liên Xô học.

5.2. Thơ Trần Đăng Khoa:

5.2.1. Vài nét về thơ Trần Đăng Khoa:

- Làm thơ từ rất sớm, 8 tuổi đã được đăng báo.

- Chủ yếu viết về sinh hoạt tuổi thơ ở nông thôn Bắc bộ (*Vườn em, góc sân và khoảng trời...*).

- Thơ Khoa tươi mát, hồn nhiên, ám áp tình người đã làm tăng lên trong lòng người đọc tình yêu quê hương lòng tự hào dân tộc.

- Thơ Khoa ca ngợi đất nước từ nghèo nàn lạc hậu đã đánh thắng kẻ thù, tiến lên CNXH.

5.2.2. Nội dung và nghệ thuật thơ Trần Đăng Khoa:

5.2.2.1. Thế giới trong thơ Trần Đăng Khoa bắt nguồn từ những cảnh vật sinh hoạt quen thuộc (phân tích):

- Nói về cảnh vật nông thôn đồng bằng Bắc Bộ (*Hoa cau*).

- Hương đồng cỏ nội thấm sâu vào con người Khoa, được Khoa cảm nhận và nghe rất tinh:

- Vui thoải thích khi được đùa giỡn trong mưa (*Mưa*).

- Niềm vui khi làng quê vào mùa gặt (*Thôn xóm vào mùa*)

Thơ Khoa có sự giao hoà giữa cảnh vật và người. Tâm hồn Khoa luôn hoà hợp với quê hương, với thiên nhiên , bắt được rất nhạy cái thần sắc của nó (*Đêm Côn Sơn; Đám ma bác giun...*).

- Thiên nhiên trong thơ Khoa in dấu ấn của thời đại (*Hạt gạo làng ta*).

Đọc thơ Khoa làm cho người đọc mến thương hơn quê hương bình dị, thân thuộc đang đổi mới, gắn bó hơn với sự nghiệp chiến đấu và xây dựng.

*** Thế giới thơ Khoa thật sinh động:**

- Qua con mắt trẻ thơ, thế giới đó hiện lên rất sinh động, có vẻ riêng độc đáo(phân tích).

- Thơ Khoa nắm bắt được nhiều màu sắc, âm thanh, hương vị của thế giới bên ngoài của thiên nhiên (phân tích).

*** Sinh động trong cảm nghĩ về thiên nhiên, thơ Khoa rất ấm áp tình người, tình đời:**

- Viết về mẹ: Lời thơ trang nghiêm, thể hiện sự hiếu thảo, yêu thương và hiểu được nỗi vất vả của mẹ.

- Viết về em gái: Lời thơ giản dị, sinh động, dễ thương, thể hiện người anh có trách nhiệm.

- Viết về chú bộ đội: Lời thơ tràn đầy tình cảm, thân thiết, dịu dàng(ví dụ)

- Viết về chú thương binh...: Lời thơ xúc động, đầy cảm phục(ví dụ).

- Viết về Bác Hồ:Lời thơ thể hiện tình cảm gần gũi,yêu quý và làm theo năm điều bác Hồ dạy(ví dụ).

5.2.2.2. Trong những năm chống Mỹ thơ Khoa, trước hết là tiếng thơ của trẻ em Việt Nam trong lửa đạn, trong chiến đấu.

- Trong mưa bom bão đạn của đế quốc Mỹ, thơ Khoa ngân vang cao vút nói lên sự sống xanh tươi của một dân tộc không hề run sợ, không cúi đầu trước sự đe dọa của kẻ thù:

*“Ao trường vẫn nở hoa sen
Bờ tre vẫn chú đế mèn vượt râu
Chúng em chẳng sợ Mỹ đâu
Vẫn vui vẫn hát những câu rộn ràng”.*

(Gửi bạn Chi Lê)

- Thơ Khoa in dấu ấn của thời đại, và trở thành nhân chứng của lịch sử: Những năm tháng chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc (ví dụ: *Hạt gạo làng ta, Dặn em, Sao không về Vàng ơi!...* Hoặc bài *A! Em biết thắng Mỹ rồi!*).

- Khoa thay mặt một em gái “*Lời một em gái 12 tuổi*” nằm dưới mộ để lên án, đã kích bản chất dã man của đế quốc, phát xít:

*“Ý nghĩ hấn chạy từ đầu đến chân
Từ chân ngấm xuống đất sâu nên tôi biết
Nếu mày sống thì ông cũng giết”.*

5.3. Kết luận: Nói đến thơ Khoa, chủ yếu là nói đến thơ của yêu thương, của sự sống trẻ thơ, sinh hoạt bình dị hàng ngày. “*Từ góc sân nhà*”, thơ Khoa thấm nhuần dư vị quê hương đồng nội Việt Nam. Thơ Trần Đăng Khoa viết nhiều vấn đề của đời sống, mang âm hưởng của thời đại và mang phong cách nghệ thuật riêng.

Câu hỏi và bài tập:

1. Trình bày những nét chính nội dung thơ Trần Đăng Khoa.

2. Giáo trình Văn học – tập một của nhà xuất bản GD-ĐT, năm 1998 có viết: “*Thơ Khoa, những dòng thơ tươi mát, hồn nhiên, những dòng thơ ám áp tình người, đã làm tăng lên trong mỗi người đọc tình yêu quê hương và lòng tự hào dân tộc*”, anh(chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Bài 6: Phạm Hồ với tập thơ “Chú bò tìm bạn”

6.1. Vài nét về tác giả:

- Phạm Hồ sinh ngày 28/11/1926, mất ngày 4/5/2007, quê ở xã Nhơn An, An Nhơn - Bình Định.

- Năm 1943 đậu bằng Thành Chung.

- Ông là người say mê thơ văn từ nhỏ.

- Sau cách mạng tháng Tám ông tham gia hoạt động thông tin tuyên truyền ở Quy Nhơn.

- Năm 1955 ông tập kết ra Bắc làm việc tại nhà Xuất bản Kim Đồng, Hội văn học, tuần báo Văn Nghệ....

- Ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội nhà Văn, Chủ tịch Hội đồng Văn học thiếu nhi.

- Sáng tác từ thời kỳ chống kháng chiến chống Pháp, viết nhiều và khoẻ từ khi tập kết ra Bắc.

- Viết nhiều thể loại: Truyện, truyện vừa, thơ, tiểu thuyết, phê bình.

- Ông thành công trong lĩnh vực thiếu nhi.

6.2. Tác phẩm “Chú bò tìm bạn”

- In lần đầu năm 1957 đến năm 1970 được tái bản có chọn lọc và bổ sung.

- Gồm hai phần:

6.2.1. Phần thơ:

6.2.1.1. Nội dung:

*** Thơ Phạm Hồ thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống:**

- Tập hợp nhiều bài thơ hay của tác giả, tổng số một trăm bài -> viết cho tuổi thơ.

- Thiên nhiên và trẻ thơ hoà quyện với nhau.

- Nhìn thiên nhiên bằng con mắt trẻ thơ, ông đã phát hiện ra nhiều vẻ đẹp kỳ lạ, quý giá giữa thiên nhiên và bé.

“Lần đầu tiên gặp sóng

Bé sợ chạy giật lùi...”

- Mỗi bài thơ là một nụ cười hóm hỉnh có chất hài hước tươi tắn, tạo nên cái duyên riêng.

- Thơ Phạm Hồ đã cung cấp cho các em những bài học tự nhiên và xã hội sinh động, nhà thơ còn giúp các em làm quen với nhiều bạn mới, cũng tốt bụng và đáng yêu như các bé.

- Viết về cỏ, cây, rau, củ quả, Phạm Hồ đã lột tả hết những nét hấp dẫn của từng loại (:Bắp cải ,Dứa,Thị...).

Thông qua việc miêu tả thiên nhiên đầy sinh động, hấp dẫn, Phạm Hồ truyền cho các em lòng yêu quê hương đất nước sâu sắc.

*** Thơ Phạm Hồ ca ngợi tình yêu thương con người mà bao trùm lên trên hết là ngợi ca tình bạn;**

Bài Chơi ú tim Thỏ dùng máy nói ...

- Thế giới đồ vật (*cái đình, cái kính, cái chổi...*) luôn dang tay bè bạn mời chào con người.

Một chú bò khao khát tìm bạn, trong mười tập thơ của ông, có sáu tập thơ gắn liền với tình bạn. (*Những người bạn nhỏ; bạn trong vườn; những người bạn im lặng...*), *những người bạn ồn ào ...*

- Thế giới động vật, cỏ cây trong thơ ông thật đáng yêu, đáng để các em kết làm bạn bè, để yêu thương (*Chú bò tìm bạn, Ngỗng và vịt, ...*)

- Bên cạnh đó còn có nhiều chủ đề khác phong phú đa dạng:

+ Tình anh em; Tình mẹ con (ví dụ).

+ Tình yêu quý lãnh tụ và đất nước (ví dụ).

6.2.3. Nghệ thuật thơ Phạm Hồ viết cho các em:

6.2.3.1. Thơ Phạm Hồ viết cho các em giả dị, súc tích, có tâm hồn, hình thức rõ ràng, nội dung chính xác, gần với truyện kể (phân tích):

- Mỗi bài thơ như một câu chuyện nhỏ, xinh, câu thơ như lời nói bình thường nên dễ hiểu, dễ nhớ (ví dụ).

- Nội dung, chủ đề gần gũi với cuộc sống của các em nên được các em yêu thích (ví dụ).

6.2.3.2. Nghệ thuật miêu tả có tính mô phỏng rất tài tình (phân tích):

- Khi miêu tả vạn vật trong cuộc sống, Phạm Hồ nhìn chúng bằng con mắt thơ, nói về chúng bằng giọng trẻ thơ nên dưới ngòi của tác giả chúng hiện ra rất đáng yêu bởi lối bắt chước tài tình của ông:

+Bắt chước âm thanh của đồ vật, con vật (*Xe chữa cháy, chú bò tìm bạn...*).

+Thơ viết cho thiếu nhi của Phạm Hồ giàu nhạc điệu, ví dụ trong bài *Con tàu (xình ... xịch...)*, *Xe cứu hoả (có... ngay..)*. Đây là nét đặc sắc trong thơ Phạm Hồ là cách tạo kết cấu làm nổi bật sự bất ngờ thú vị.

6.3.3. Sử dụng thành công lối thơ hỏi –đáp

- Nhiều bài thơ sử dụng lối thơ hỏi –đáp, tái hiện lại những thắc mắc của trẻ

*“Sao hoa sen hoa đào
Không nở cùng một lúc?
Hoa chia nhau trực mùa
Như các em trực lớp”.*

- Phạm Hồ chịu khó trau chuốt từ ngữ, giúp các em giàu thêm vốn từ ngữ và dùng cho chính xác.

6.2.2. Phần văn: Tập sách có năm truyện.

- Ba truyện đầu có dáng dấp cổ tích, cho thấy trí tuệ con người có thể chiến thắng mọi thế lực, Phạm Hồ viết truyện có sức chinh phục lớn đối với bạn đọc nhỏ tuổi.

- Hai truyện còn lại viết theo bút pháp đồng thoại mang đậm chất thơ. Đây là những bài ca đẹp về tình bạn (*bê và sáo; Chú sẻ con và bông hoa bằng lăng*).

Tóm lại:

Truyện của Phạm Hồ xinh xắn, không nhiều chi tiết, có kết cấu chặt chẽ. Luôn hướng tới cái đẹp trong cuộc sống. Ca ngợi con người Việt Nam, những đức tính Việt Nam.

Ông được nhiều giải thưởng về Văn học thiếu nhi, phần thưởng lớn nhất ông có được là sự yêu mến ngợi ca của các em đối với các sáng tác của ông.

Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích nội dung thơ Phạm Hồ viết cho thiếu nhi.
2. Phân tích nghệ thuật thơ Phạm Hồ viết cho thiếu nhi.

Chương 5

VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC

Bài 1: Khái quát về những tác phẩm văn học nước ngoài dạy trong chương trình tiểu học

1.1. Vài nét về sự phân bố các tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học:

- Văn học nước ngoài được đưa vào dạy chủ yếu ở hai phân môn: Tập đọc và kể chuyện nhằm mở rộng tầm mắt cho các em, bước đầu cho các em tiếp xúc với một thế giới vừa xa xôi vừa gần gũi với đất nước mình, với dân tộc mình.

- Trong chương trình Tiếng Việt tiểu học: Có một trăm truyện dân gian và các bài, đoạn trích thơ văn của các nhà văn, nhà thơ cổ điển và hiện đại nổi tiếng trên thế giới.

- Văn học nước ngoài đã để lại trong trí nhớ và tâm hồn trẻ nhỏ từ bảy đến mười hai tuổi những kiến thức phong phú về đời sống những khát vọng đẹp đẽ, cao cả của loài người từ xưa cho đến nay.

- Cho trẻ ngay từ nhỏ được tiếp xúc với những truyện kể vừa có cốt truyện hấp dẫn vừa có hình tượng kỳ vĩ, bay bổng, gợi nên bao cảm xúc và ước mơ, được học tập những đoạn văn trữ tình đậm thắm, những đoạn văn tả cảnh, tả vật, tả người sinh động, sâu sắc tinh tế trong đó cảnh và tình, ngoại hình và nội tâm hòa quyện với nhau chặt chẽ.

- Văn học nước ngoài, giúp các em tiếp xúc với nhiều dân tộc trên thế giới.

- Về mặt số lượng, tỉ lệ các bài văn nước ngoài dành cho các khối lớp như sau:

+ Môn tập đọc: Lớp 5 văn học nước ngoài chiếm 20%; Lớp 2-3-4 chiếm từ 6% đến 8%

+ Môn kể chuyện:	Lớp 1: 20%	Lớp 3: 44%	Lớp 5: 33%
	Lớp 2: 46%	Lớp 4: 28%	

1.2. Giá trị về nội dung của các tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học:

1.2.1. Tiềm năng to lớn của con người: Loài người luôn có khát vọng khám phá và chinh phục thiên nhiên, thể hiện lòng nhân ái và trí tuệ của mình.

1.2.1.1. Khát vọng khám phá thiên nhiên, chinh phục thiên nhiên:

- Con người sống có ý thức tìm kiếm, khám phá, giải thích thiên nhiên, từ đó chế ngự, chinh phục thiên nhiên vì sự sinh tồn, phát triển của mình.

- Văn chương đã khắc họa hình tượng muôn màu muôn vẻ về những khát vọng những ước mơ cao đẹp của con người. Nói lên khát vọng cháy bỏng của con người muốn khám phá chinh phục thiên nhiên, ca ngợi tài năng và trí tuệ con người ("*Nhà bác học Êdixon và bà cụ già*", *Aliôsa*; *nhà bác học Galilê*), bắt thiên nhiên phục vụ con người.

1.2.1.2. Giáo dục lòng nhân ái:

- Tức là yêu thương con người, được coi trọng. Lòng nhân ái tạo cho con người có một sức mạnh vô tận.

Trong các truyện kể "*Đất nước triệu voi*" (lớp 5); *Truyện thuyết về xứ Ba-un-lê* (Truyện cổ Châu Phi – Lớp 3), *Chuyện về những bông hồng* (Truyện thuyết Hy Lạp – Lớp 3), kể về những giọt máu tình nghĩa thân thiết của cô gái nhỏ xuống khi băng mình qua không gian với nhiều gai góc, đá nhọn, thoát khỏi tay kẻ thù hung ác để đến với chàng trai cô đơn đã mọc lên những cây hoa -> gọi là hoa hồng, bà chúa của các loài hoa.

Hoặc truyện kể về bà Hoàng Hậu Pê-Cu tài năng, dũng cảm và chan chứa tình nhân ái, lòng yêu thương mệnh mông của bà đối với đất nước dân tộc và sự hy sinh cao cả của bà vì sự trường tồn của đất nước đã cảm hóa được thần linh và tạo ra chiến công vĩ đại (phá cây cầu không cho giặc chiếm đất nước, để lại đứa con... lợi ích của dân tộc trên tình riêng). -> Cảm hóa cả thần linh.

1.2.2. Những vấn đề đạo đức:

- Sống trong thiên nhiên và cộng đồng xã hội, con người luôn phải ứng xử với các mối quan hệ vô cùng phức tạp và đa dạng. Để tồn tại và phát triển con người phải đặt ra những chuẩn mực đạo đức. Những chuẩn mực đó nhiều khi được phản

ánh trong luật pháp; trong phong tục tập quán, cũng có khi chỉ được phản ánh trong giấc mơ. Những chuẩn mực được coi là điểm tựa để mọi người làm theo. Ai làm tốt làm đúng đều được ngợi ca; Còn làm sai, xấu đi thì bị chê cười, lên án.

- Văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học đã đem đến cho các em nhiều câu chuyện nói về chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa gia đình và nhà trường; thiện – ác; bạn-thù...

1.2.2.1. Những chuẩn mực đạo đức trong quan hệ xã hội:

-Tình yêu quê hương đất nước được biểu hiện qua tinh thần chiến đấu dũng cảm mưu trí chống ngoại xâm; lòng căm thù giặc sâu sắc; yêu quý từng hạt đất quê hương...

Truyện *Nàng công chúa Habana* (Truyện thuyết CuBa) ca ngợi sự hi sinh bảo vệ đất nước, dân tộc của người dân CuBa ; *Đất quý đất yêu* (Truyện cổ của Êti ôpia - lớp 3) thể hiện lòng yêu quê hương đất nước trong việc yêu quý từng hạt đất của quê hương.

- Xây dựng quê hương bằng bàn tay tinh thần chăm chỉ, dù là nghề nào:

Hoặc truyện *Cô con gái người chăn cừu* (Truyện cổ nước Anh – lớp 5)-> nhờ lao động mà Hoàng tử có được tình yêu chân chính. Cô gái có quan điểm hạnh phúc lứa đôi, hạnh phúc gia đình thật mới mẻ: không kết duyên với người giàu sang nếu không phải là người lao động chân chính, không biết một nghề nào.

- Con người sống trong xã hội cần phải có lòng nhân ái, giúp đỡ lẫn nhau khi hoạn nạn:

Trong truyện *Nàng Bạch Tuyết và Bảy chú lùn* =>các chú Lùn tận tình với Bạch Tuyết cả khi nàng sống và chết.

Hoặc truyện *"Đế nhỏ và ngựa già mù"* – coi việc giúp đỡ những người khác là niềm vui, hạnh phúc.

Truyện *Cây đèn thần* (Aladanh khi nghèo hay giàu sang đều giúp đỡ những người khác.

Văn học nêu gương ai làm việc tốt được mọi người ủng hộ khen ngợi và được hưởng hạnh phúc.

Con người sống trong xã hội đối với nhau cần phải trung thực, chân thành, lịch sự:

Truyện kể *Bảy anh em mồ côi* (TC Madagascar – Lớp 5) => khẳng định đã là con người là có đức tính trung thực; thật thà, lịch sự, còn nếu không thì là con vật.

Truyện *Hai tiếng kỳ lạ* (Lớp 3)-> sống phải lịch sự với mọi người.

- Trong xã hội cũng lên án những con người làm trái với những chuẩn mực ấy một cách quyết liệt. (Lên án; chế giễu, trừng phạt...)

1.2.2.2. Những chuẩn mực đạo đức trong quan hệ gia đình:

- Gia đình là tế bào xã hội, sống trong xã hội con người phải tuân theo những sự ràng buộc với các cá nhân trong gia đình với nhau bằng sợi dây tình cảm và nghĩa vụ vừa cụ thể thiêng liêng.

Trong *Câu chuyện 2 anh em; Bầy chim thiên nga...* đề cao tâm gương sáng chói về tình nghĩa anh em.

- Tình cảm anh em thể hiện ở sự khoan dung độ lượng với nhau; người biết lỗi và nhận lỗi, người kia phải đùm bọc, cứu mang, xóa hết oán hận. Các tác phẩm ca ngợi tình anh em tốt đẹp, phê phán những ai không biết bảo vệ giữ gìn tình cảm ấy.

- Tình cảm giữa bố mẹ và con cái được biểu hiện ở chỗ: bố mẹ biết chăm sóc nuôi dạy con cái; Con cái biết vâng lời, giúp đỡ yêu thương bố mẹ.

Bài *Lời khuyên của bố* thể hiện mong mỏi, khuyến khích con học tập, tu dưỡng đạo đức...

- Ông bà cũng đóng vai trò to lớn trong việc giáo dục con cháu; Các cháu cũng dành tình cảm cho ông bà rất sâu sắc.

Các bài *Chẳng giống nhau; Bà tôi...* nêu lên những bài học nhẹ nhàng giúp trẻ biết sai để sửa.

- Tình nghĩa vợ chồng thủy chung, son sắt được ngợi ca bằng những hành động đẹp.

1.2.2.3. Những chuẩn mực đạo đức trong quan hệ trường học:

- Nói nhiều về quan hệ thầy trò, quan hệ bạn bè và bản phận của người học sinh trong trường học:

+ Trò phải biết vâng lời thầy cô, biết ơn thầy cô giáo.

+ Có thái độ trung thực, thật thà trong học tập.

Bài *Bài tập làm văn* giúp trẻ biết quan tâm, giúp đỡ mọi người xung quanh bằng việc tự làm những việc nhẹ nhàng cho bản thân, khi bố, mẹ bận việc.

- Trong nhà trường tình bạn là điều đáng quý, phải biết yêu thương, giúp đỡ nhau: (*Mèo con đi học; Bài học quý...*)

1.2.2.4. Mối quan hệ giữa cá nhân và sự phát triển của xã hội:

- Thể hiện ở mối quan hệ giữa cá nhân và sự phát triển của xã hội; ở sự tác động và thích ứng của mỗi con người đối với xã hội.

- Thế hệ trẻ cần được giáo dục tinh thần trách nhiệm xây dựng xã hội ngày một tốt đẹp.

- Các em phải có ý thức tu dưỡng, tự hoàn thiện, vượt lên trên mình để trở thành một tế bào có ích thực sự của xã hội, có các tác phẩm sau:

Có chí thì nên; Chú đế sau lò sưởi (Kể về Mô da khi còn bé).

Em muốn lái máy bay; Bài thơ "*Gởi các vì sao...*).

=> Như vậy, Văn học nước ngoài dạy các em khi có khát vọng chân chính; có quyết tâm thực hiện cho được ước mơ của mình. Con người phải trang bị cho mình những phẩm chất, những năng lực đích thực -> nếu không sẽ là giả tạo.

1.3.kết luận:

- Văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học đã bổ sung cho nội dung và nghệ thuật của phần văn học trong nước.

- Phản ánh những tinh hoa của nhân loại từ xưa đến nay.

- Khi dạy mảng văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học, giáo viên cần lưu ý:

+ Tìm hiểu kỹ tác phẩm (văn học viết hay văn học dân gian).

+ Liên hệ so sánh với văn học trong nước để khắc sâu hơn và nâng cao hơn những kiến thức và tình cảm mà văn học đem đến cho các em.

+ Thiết kế bài giảng phải làm toát lên nội dung và nghệ thuật của tác phẩm đó một cách mạch lạc và có sức thuyết phục

Câu hỏi và bài tập

1.Trình bày các giá trị nội dung của các tác phẩm văn học nước ngoài dạy trong chương trình Tiểu học.

2.Hãy thống kê các tác phẩm văn học nước ngoài dạy trong chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học.

Bài 2:Giới thiệu Andecxen và tác phẩm “Bà chúa Tuyết”

2.1. Tác giả:

- Andecxen (1805-1875), sinh ra tại thành phố Ôdenze cổ kính của nước Đan Mạch. Ông là một nhà văn của người nghèo, một ca sĩ bình dân; một con người kể chuyện cổ tích thiên tài.Truyện cổ tích của ông đều mang đậm dấu ấn đặc biệt của trí tưởng tượng vô cùng phong phú và sáng tạo nên rất hấp dẫn người nghe.Tác phẩm của ông luôn chan chứa một giá trị nhân văn sâu sắc.Giá trị ấy luôn tỏa sáng,làm cho người ta tin tưởng vào một tương lai tốt đẹp,cái thiện thắng cái ác,chính nghĩa thắng gian tà,bất công được xóa bỏ..=>Andecxen là một nghệ sĩ nhân đạo chủ nghĩa.

2.2. Tác phẩm “Bà chúa tuyết”

2.2.1. Tóm tắt (Văn học- tập ba).

2.2.2. Giá trị nội dung

2.2.2.1. Ý nghĩa hiện thực:

Xã hội đang tồn tại cái xấu, cái ác (sau cách mạng năm 1789 mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản phát triển,sự ngự trị của đồng tiền đã tàn phá mọi giá trị đạo đức truyền thống,tha hóa con người một cách đáng sợ, số phận của công nhân và nông dân càng thêm khốn khổ).

*** Cái xấu đang tồn tại khắp nơi:**

- Tấm gương của lũ quỷ là hiện thân của cái xấu, cái ác phủ nhận sự thật và chân lý đang hoành hành:

+ Cái gì soi vào gương trở nên méo mó,xấu xí,cái tốt đẹp trở thành xấu,cái xấu trở nên đáng sợ.

+Tấm gương của lũ quỷ khi chiếu lên trời bị nứt vụn ra thành từng mảnh nhỏ,lơ lửng khắp không trung, sẵn sàng bắn vào mắt mọi người; Cái xấu, cái ác ở khắp nơi.

*** Cái xấu, cái ác có sức phá hoại ghê gớm, làm cho con người tha hóa triệt để:**

- Mảnh gương vỡ vụn bắn vào mắt ai, người đó có cái nhìn sai lệch => nhận thức sai lệch: Con người không còn ai tốt, ai cũng đáng sợ, và ghê tởm (*Bé Kay bị mảnh gương vỡ rơi vào mắt, vào tim, và em bắt đầu có những hành động, việc làm đáng sợ, dửng dưng, lạnh lùng với mọi người, em bỏ nhà đi*).

- Mảnh gương bắn vào tim ai, người đó trở thành lạnh lùng, dửng dưng với mọi buồn vui của mọi người, trái tim của họ trở nên băng giá, không có cảm xúc, không còn lý trí để nhận thức đúng đắn hiện thực khách quan (*bé Kay mất khả năng yêu thương với những người thân xung quanh em*).

* Đọc "Bà chúa tuyết", ta nghe như lời nhắn nhủ nhỏ nhẹ nhưng cương quyết, nhưng dứt khoát của tác giả: Loài người hãy cảnh giác với lũ quỷ vì chúng đã "sáng chế" ra một tấm gương kỳ lạ, độc ác làm cho loài người bị mê hoặc và trở lại trạng thái thú vật thảm thương.

2.2.2.2. Ý nghĩa nhân đạo:

Ánh sáng của chân lý, sức mạnh của tình thương có khả năng chế ngự và chiến thắng cái xấu, cái ác.

*** Khẳng định ánh sáng của chân chính vĩnh hằng xua tan bóng đen của cái xấu, cái ác (phân tích):**

- Tấm gương của lũ quỷ chế giễu cả thế gian, nhạo báng cả chúa trời, nhưng chúng đã thất bại -> tấm gương bị méo mó, và vỡ tan khi chiếu lên trời.

- Thiên đường là biểu tượng cho cái tốt, cái đẹp, là niềm tin, là chân lý nơi con người hướng đến. Nơi cái xấu không thể xâm phạm được.

*** Khẳng định tình yêu thương của con người có thể chiến thắng cái xấu, cái ác (phân tích):**

- Lòng tốt kỳ diệu của **Giec đa** đã làm cho em có sức mạnh to lớn, niềm tin mãnh liệt để em có thể tìm Kay; người bạn yêu mến thời thơ ấu:

+ **Giec đa** đã dũng cảm vượt biết bao khó khăn, gian khổ, đã cảm hóa biết bao nhiêu người, vật, cuối cùng em đã gặp Kay. Bằng ánh sáng của niềm tin và ngọn lửa tình thương, Giec đa quyết tâm tìm được Kay.

+ Nhờ có vũ khí của tình thương, **Giec đa** đã làm tiêu tan mảnh gương độc ác trong tim Kay.

*** Tóm lại:** Về mặt nội dung, truyện "Bà chúa Tuyết" đã mô tả một xã hội, trong đó, cái xấu, cái ác đang âm thầm phá hoại triệt để những giá trị nhân bản của con người. Mặt khác, truyện cũng bộc lộ thái độ tích cực chống lại cái xấu, cái ác,

đề cao vũ khí tình thương, đề cao thiện cảm và lương tri con người là địa bàn mà cái xấu, cái ác không thể với tới được.

2.2.3. Giá trị nghệ thuật:

2.2.3.1. Giá trị của hình tượng: *Bé Giec đa đi tìm và cứu bạn.*

- Nghĩa đen của hình tượng: Truyện cổ tích trẻ em:Ca ngợi tình bạn cao quý, thủy chung.

- Nghĩa bóng của hình tượng: Truyện cổ tích cho người lớn:Trong xã hội cái xấu cái ác tồn tại khắp nơi,nhưng có một nơi mà chúng không phá hoại được ,đó chính là tình yêu thương con người với nhau.Kêu gọi mọi người giờ cao vũ khí tình thương chống lại cái xấu,cái ác,xây dựng một xã hội tốt đẹp.

2.2.3.2. Giá trị kết cấu:

Truyện có kết cấu đơn giản, dễ hiểu, hấp dẫn.Kết cấu của truyện tập trung phản ánh tình cảm yêu thương giữa con người với con người. Sáu trong bảy chuyện nhỏ miêu tả những giọt nước mắt đau khổ, thương yêu, vui mừng của Giec đa. Và những giọt nước mắt hối hận, tin yêu, mừng tủi của bé Kay.Bên cạnh đó còn có việc làm thông cảm, đầy tình nghĩa của nhiều người khác.

2.3.Kết luận:

"*Bà Chúa Tuyết*" là một truyện cổ tích hấp dẫn, truyện đã mô tả một xã hội trong đó cái xấu, cái ác đang âm thầm tác oai, tác quái, đang phá hoại triệt để những giá trị nhân bản của con người. Truyện đã bộc lộ thái độ tích cực, chống cái xấu, cái ác, đề cao vũ khí tình thương, vũ khí này sẽ có khả năng chiến thắng cái xấu, cái ác, đề cao thiện cảm và lương tri con người.Vì đây là nơi mà cái xấu, cái ác không thể với tới được, không thể xâm phạm được. Để phản ánh hiện thực và bày tỏ thái độ trước hiện thực đó, Andecxen đã sử dụng một thế giới kỳ ảo, tưởng tượng những hình tượng nghệ thuật độc đáo, hấp dẫn.

Câu hỏi và bài tập:

1.Phân tích giá trị nội dung của tác phẩm *Bà chúa Tuyết* của nhà văn Andecxen.

2.Phân tích giá trị của hình tượng nhân vật trong tác phẩm *Bà chúa Tuyết* của nhà văn Andecxen.

Bài 3 : Grim với “Bạch Tuyết và bảy Chú Lùn”

3.1. Giới thiệu:

3.1.1. Tác giả: Jacob Grim (1785-1863) và Wilhelm Grim (1786-1859) là hai anh em nhà bác học và là nhà văn Đức, có những hoạt động thống nhất trong cuộc đời cũng như trong sự nghiệp.

Việc xuất bản hai tập truyện cổ của anh em Grim, đánh dấu một trong những sự kiện văn học lớn ở Đức vào đầu thế kỷ XIX. Nó đã nhanh chóng trở thành cuốn sách của tuổi trẻ Đức, góp phần hình thành, rèn luyện trí tuệ của cả thế hệ kế tiếp.

3.1.2. Tác phẩm:

"Bạch tuyết và bảy Chú Lùn" là một thiên truyện cổ tích xuất sắc của Grim. Truyện phản ánh quan niệm *"Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác"* đó cũng là mơ ước thiết tha về lẽ công bằng của nhân dân lao động từ xưa đến nay.

3.2. Phân tích tác phẩm “Bạch Tuyết và bảy Chú Lùn”:

3.2.1. Mụ Hoàng hậu- mẹ kế của Bạch Tuyết:

- Mụ là người có lòng dạ xấu xa, chỉ vì ghen ghét với sắc đẹp của Bạch Tuyết mụ đã nhẫn tâm sai người đem nàng vào rừng giết đi.

- Khi thấy Bạch Tuyết không chết, sống bình yên trong rừng với 7 chú lùn, mụ đã tìm mọi cách giết nàng (lược, áo nịt, táo tẩm độc) => Người đàn bà độc ác, nham hiểm. Mụ đã ghen ghét một cách hèn hạ, xấu xa. Mụ không muốn bất cứ ai trên đời này xinh đẹp hơn mụ. Bốn lần mụ tìm cách giết Bạch Tuyết (một lần mượn tay người khác, ba lần tự nghĩ kế hãm hại).

- Trước sắc đẹp xinh tươi, lòng lấy gấp ngàn lần của Bạch Tuyết khi sống lại và lấy được Hoàng tử, mụ Hoàng hậu độc ác ấy đã nổi cơn máu ghen tức mà chết. Cái chết đột ngột của mụ hợp với lòng người, hợp với lẽ công bằng *"kẻ ác phải gặp ác"*.

3.2.2. Nàng Bạch Tuyết và những người tốt trong truyện:

- Nàng Bạch Tuyết xinh đẹp, ngây thơ, trong trắng, hiền lành, trước sau đều được mọi người, các con vật cứu giúp và sống hạnh phúc với Hoàng tử.

- Viên quan hầu và bảy chú lùn đều là những người tốt bụng, trước nỗi bất hạnh của Bạch Tuyết, họ đã tìm cách cứu sống nàng:

+ Viên quan hầu phần thì nhớ đến lòng nhân từ của Hoàng hậu sinh ra Bạch Tuyết, phần vì thương xót cô bé ngây thơ, vô tội nên đã tìm cách cứu nàng.

+ Bảy chú lùn thương xót cô gái xinh đẹp, hiền lành gặp tai nạn, lại bơ vơ, cô độc giữa chốn rừng sâu nên họ đã hết lòng cứu mang, đùm bọc nàng.

+ Bạch Tuyết ở hiền gặp lành đó là ước mơ của nhân dân từ xưa đến nay.

3.2.3. Truyện đề cao vũ khí tình thương, sức mạnh của tình yêu thương đã cảm hóa được con người, vật, cỏ cây hoa lá:

+ Truyện còn đề cao xem việc giúp đỡ cứu mang người khác làm niềm vui và niềm hạnh phúc cho mình.

+ Tình yêu thương và giúp đỡ giữa con người với nhau khi gặp hoạn nạn trong cuộc sống là điều cần thiết để trở thành con người thực thụ.

3.2.4. Nghệ thuật:

- Kết cấu truyện ngắn gọn, tình tiết đơn giản, tình huống truyện luôn tạo sự bất ngờ thú vị => hấp dẫn trẻ(ví dụ: Đối lập: Bạch Tuyết ngây thơ, lương thiện, mục hoàng hậu mưu mô, quỷ quyệt)

- Ngôn ngữ truyện dễ hiểu, kết hợp ngôn ngữ tự sự và những câu nói vần vè, dễ nhớ, dễ thuộc.

- Kết thúc truyện có hậu, thỏa mãn mong ước của mọi người, đặc biệt trẻ nhỏ yêu mến nàng Bạch Tuyết xinh đẹp và nhân hậu.

- Yếu tố kỳ diệu xuất hiện đúng lúc và cứu sống Bạch Tuyết, cứu sống cái thiện chống lại cái ác=> mơ ước của nhân dân.

3.3. Kết luận:

" *Bạch Tuyết và bảy chú lùn* " là một câu chuyện hấp dẫn với mọi lứa tuổi, đặc biệt là với trẻ em. Truyện đã phản ánh những bản chất xấu xa của giai cấp thống trị mà mục Hoàng hậu là đại diện; đồng thời truyện cũng ca ngợi tình thương yêu của những con người giàu lòng nhân ái, chuộng lẽ công bằng, những con người ấy đã chiến thắng mọi mưu mô gian ác của giai cấp thống trị. Những con người hiền lành,

trung thực dù phải trải qua nhiều khó khăn nguy hiểm nhưng cuối cùng vẫn sống hạnh phúc.

Câu hỏi và bài tập:

1. Phân tích nội dung của tác phẩm *Bạch Tuyết và bảy chú lùn* của anh em nhà Grim.

2. Phân tích các chi tiết của yếu tố kỳ diệu trong tác phẩm *Bạch tuyết và bảy chú lùn*.

Bài 4: Hector Malot với “Không gia đình”

4.1. Giới thiệu tác giả:

Hec Tor Malot, sinh năm 1830 tại một tỉnh miền Bắc nước Pháp. Ông là một nhà văn chuyên viết tiểu thuyết. Những tác phẩm như: "*Không gia đình*", "*Trong gia đình*"; "*Pông-Pông*"; "*Rô manh Can đơ ri*"... đều hấp dẫn bạn đọc Pháp. Ông mất năm 1890.

- Ông sinh ra và trưởng thành trong một thời đại có nhiều biến động về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa.

- Xã hội Pháp từ cuộc cách mạng năm 1830 đến Công xã Pari năm 1871 chắc chắn để lại những dấu ấn rõ ràng trong lý tưởng thẩm mỹ của nhà văn.

4.2. Phân tích:

4.2.1. Tóm tắt truyện:

- Rê mi là một nhà quý tộc giàu có ở nước Anh, bị bỏ rơi từ khi mới năm, sáu tháng (tranh gia tài). Ông Bác bơ ranh mang về quê nuôi hy vọng sau này gia đình họ chuộc sẽ được một món tiền để đỡ nghèo túng. Vì theo vụ kiện, tốn rất nhiều tiền, ông bán Rê mi cho cụ Vitaly, người đứng đầu gánh xiếc. Cụ chăm sóc dạy dỗ Rê mi học văn hóa và nghệ. Cụ bị cảnh sát cà khịa và bắt giam. Rê mi phải tự kiếm sống. Em gặp bà Miligon (mẹ đẻ). Sau đó em lần tìm về quê và biết được âm mưu chiếm đoạt tài sản của ông chú (Theo qui định ông anh chết thì con trai được hưởng gia tài nên chú ra tay giết cháu). Cuối cùng nhờ thông minh Rê mi đã thoát chết và gặp lại mẹ và em trai.

4.2.2. Giá trị nội dung:

Truyện kể lại cuộc phiêu lưu đầy gian khổ và hấp dẫn của chú bé Rê mi qua đó ca ngợi lương tri, lương tâm, tấm lòng nhân hậu của con người. Những nhân tố đó giúp con người suy nghĩ đúng, cư xử đúng giữa cuộc đời và do đó cũng đưa con người tới hạnh phúc.

4.2.2.1. Truyện phản ánh đời sống bấp bênh của nhân dân lao động:

- Tầng lớp nông dân:

+ Má Bacboranh phải bán con bò sữa để lấy tiền cho chồng hầu kiện:

+ Bác A Canh phải lâm vào cảnh phá sản, vợ nợ phải ngồi tù vì thiên tai.

- Tầng lớp công nhân phải làm việc trong một hoàn cảnh khắc nghiệt, nhiều tai nạn chết người đã xảy ra.

- Người trí thức phải làm thêm nhiều nghề khác để kiếm sống.

Đây là bức tranh có ý nghĩa hiện thực của tác phẩm; Nó tập hợp cái "Tầng lớp thứ ba" đầy tài năng nhưng không có quyền thế của xã hội Pháp thế kỷ XIX. Đó là động lực của mọi đấu tranh vì tự do và công lý, đó cũng là đối tượng chịu sự phản bội của giai cấp thống trị chuyên quyền.

4.2.2.2. Truyện ca ngợi những tấm lòng nhân hậu:

- Giữa bức tranh ảm đạm của cuộc sống, lấp lánh những tấm lòng nhân hậu đáng quý; đó là những con người có lòng yêu thương, có lòng biết ơn, có tình bạn chung thủy, đó là những con người mà nghèo khổ cũng như giàu sang đều không làm biến đổi tấm lòng vàng của họ. (Trang 14, Văn học- tập ba), cụ thể:

+ Má bác Boranh chăm sóc, nuôi dạy Rêmi như con đẻ.

+ Bác Acanh sẵn sàng cứu mang Rêmi khi em gặp nạn.

+ Tình yêu thương của cụ Vitaly đối với Rêmi thật đặc biệt.

+ Bà Miligon có những tình cảm thật đáng quý.

- Lòng yêu thương con người làm con người biết ơn nhau. Lòng biết ơn cũng là những âm thanh êm dịu tỏa ra từ tác phẩm, ví dụ:

+ Rêmi không bao giờ quên ơn cụ Vitali, bà Miligon và gia đình bác Acanh-> có nguyện vọng đền ơn xứng đáng cho những ân nhân của mình (Mua bò sữa cho má bác Boranh, cứu bác Acanh thoát khỏi nhà tù; thắp hương cho cụ Vitali trong buổi đoàn tụ).

+ Tình bạn giữa Rêmi và Mátchia thật cao quý và cảm động (Mátchia cũng có những suy nghĩ và hành động đồng cảm với Rêmi)

Có thể nói, trong xã hội có nhiều biến động về chính trị và xã hội, những người lương thiện tài hoa luôn luôn bị phản bội thì lòng nhân hậu của con người là cần thiết biết bao, nó như một ngọn đèn soi sáng biển đời đen đượ.

4.2.2.3. Truyện đề cao những quan điểm giáo dục tiến bộ thích hợp với thiếu nhi:

Tuy truyện không có những người thầy giáo, không có những người học trò làm việc trong lớp học những truyện có những thầy giáo thực sự, những học trò thực sự và phản ánh một quan điểm giáo dục rất sáng tỏ và tiến bộ, đó là các cặp thầy trò:

- Cặp Vitali (người thầy giáo, nhạc sĩ...) dạy Rêmi
- Acanh dạy Rêmi
- Rêmi dạy Actơ, Mátchia, Lido.

Qua việc dạy và học đó, có thể đúc kết thành những vấn đề giáo dục:

- Về mục tiêu giáo dục: Rèn luyện cho học trò trở thành con người thực sự.

- Về nội dung giáo dục:

+ Yêu cầu lớn nhất là giáo dục phẩm hạnh cần thiết đối với xã hội, con người.

+ Yêu cầu tiếp theo là con người phải lao động, dù là lao động nghệ thuật hay tay chân.

+ Trang bị cho con người những tri thức và năng lực nhất định.

+ Con người phải có cả năng lực hành động.

- Về phương pháp giáo dục:

+ Người thầy, nhà giáo dục phải hết lòng yêu thương trẻ.

+ Phải nắm vững tâm lý trẻ để đề ra những phương pháp thích hợp.

+ Phải biết kết hợp nội dung với hình thức dạy học.

+ Phải luôn luôn gây hứng thú, không làm cho trẻ sợ sệt luôn luôn nêu gương tốt.

* Truyện "Không gia đình" đều được thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ và những ai yêu mến trẻ em đọc say sưa có lẽ một phần vì truyện giải đáp cho người ta những câu hỏi mới mẻ về việc nuôi dạy thiếu nhi.

4.2.3. Giá trị nghệ thuật:

4.2.3.1. Giá trị kết cấu:

- Kết cấu truyện đơn giản, dễ hiểu, có nhiều sự việc dồn dập bất ngờ, nhiều chi tiết ly kỳ phù hợp với trí tưởng tượng của trẻ em.

- Kết cấu làm nổi bật tình người, đây chính là chất thơ của truyện đã làm cho lứa tuổi thiếu nhi say mê.

4.2.3.2. Ngôn ngữ:

- Ngôn ngữ truyện đa dạng, có sự xen kẽ giữa lời kể, đối thoại, tả và độc thoại.

- Truyện có nhiều lời nói như châm ngôn("*Thô bạo đem lại ít kết quả; trái lại ngọt ngào thì được rất nhiều*" ; "*Sự sợ hãi làm tê liệt óc thông minh*").

- Truyện có nhiều đoạn tả cảnh tả người đặc sắc.(*Cái cười của con khi Giôlia, Cái cười của ông Giêm miligon*).

- Truyện có những đoạn văn ngắn phản ánh sinh động những suy nghĩ của trẻ thơ.

4.2.3.3. Giá trị của hình tượng nhân vật:

- Truyện xây dựng được những hình tượng nhân vật rõ nét (Cụ Vitali) có tính chất thanh cao; Rêmi; Mát chi a ... có tính cách rõ ràng.

- Những nhân vật tiêu cực cũng được miêu tả rất sinh động (tên Garophi tàn nhẫn (bầu gánh xiếc trẻ em).Chú Giêm Miligon thâm hiểm, xảo quyệt...).

4.2.3.4. Kết luận:

Qua câu chuyện phiêu lưu kỳ thú của chú bé Rêmi, truyện ca ngợi lao động, tinh thần tự tin của tuổi trẻ, tinh thần phấn đấu vươn lên, khuyến khích tình bạn chân chính. Truyện cũng ca ngợi tình thương yêu, lòng biết ơn giữa con người với con người... Truyện cũng đã có những đoạn văn tả cảnh thiên nhiên, tả người, tả vật... đặc sắc. Đó là những nét có thể khai thác để phục vụ việc hình thành nhân cách cho học sinh ở lứa tuổi thiếu nhi.

Câu hỏi và bài tập

1.Tóm tắt nội dung tác phẩm Không gia đình của Hecto Malo.

2.Bài học về quan điểm giáo dục thiếu nhi qua nội dung tác phẩm *Không gia đình*.

3.Phân tích các đoạn trích trong sách giáo khoa ở tiểu học:

- Bà tôi (Lớp 5)

- Bài Tập làm văn lớp 3 – tập một.

Bài 5: MacximGorki với “Thời thơ ấu”

5.1. Giới thiệu tác giả:

- M.Gorki, tên thật là Macximôvít Pêskôp; sinh năm 1868, tại một thành phố miền Nam nước Nga. Ông là người sáng lập ra nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa.

- Mới mười bốn tuổi ông đã mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải làm nhiều nghề khác nhau để kiếm sống; Ông là người ham đọc sách.

- Bước vào thời thanh niên, M.Gorki vừa tích cực sáng tác vừa tham gia đấu tranh cách mạng. Vì tham gia nhóm tuyên truyền trong công nhân, ông từng bị bắt và bị tù đày ở Arzomas (1901).

- Năm 1902, Viện Hàn Lâm chọn Gorki làm Viện sĩ danh dự nhưng Sa hoàng hủy bỏ quyết định này. Hoạt động cách mạng của Gorki ngày càng mở rộng.

- Sau cách mạng Nga bị thất bại (Lần thứ nhất năm 1905), cùng với xuất bản tác phẩm "Người Mẹ" – Gorki không trở về Nga được nữa, ông sống lưu vong ở Ý năm bảy năm.

- Trong những năm đầu sau cách mạng tháng Mười Nga, Gorki đảm nhiệm nhiều công việc lớn về văn hóa xã hội. Năm 1934, ông tham gia sáng lập Hội nhà văn Nga và trở thành Chủ tịch Hội.

5.2. Phân tích tác phẩm:

"*Thời thơ ấu*" miêu tả sự hình thành tính cách của Aliôsa Pêskôp trong quá trình phản kháng chống lại cái xấu, cái ác của đời sống, trong sự khát khao hướng tới cái gì tốt đẹp, công bằng và nhân đạo.

5.2.1. Giá trị nội dung:

5.2.1.1. Những con người và những mối quan hệ xã hội góp phần hình thành tính cách của Aliôsa Pêskôp: (Trang 122-123, Văn học-tập ba).

- Nhân vật *Karisin* – ông ngoại của A. Pêskôp: là một người gia trưởng và tiêu chủ. Ông ta thô tóm và điều hành mọi công việc trong gia đình bằng quyền uy và bạo lực:

+Đối với con gái ông phá đám cưới vì không thích chàng rể.

- + Đối với cháu ngoại ông giáo dục bằng đòn roi, bạo lực.
- + Đối xử với vợ rất tàn nhẫn, đánh bà trước mặt các con, cháu.
- + Tham lam, keo bần dẫn đến bất nhân.

Bên cạnh đó, ông cũng có những điểm tích cực như làm việc chăm chỉ, biết phục thiện (đón vợ chồng con gái về ở chung), quan tâm tới việc học hành của cháu.

- Nhân vật *Ephêni Maxinốp* – bố dượng của Aliôsa: là một tên sỗ Khanh.
- Nhân vật *Piôt* – người đánh xe ngựa: là một tên ăn trộm đầy ác ý.
- Hai người *cậu ruột của Aliosa* là những người tham lam, độc ác, tàn nhẫn.

Nhưng nếu chỉ có những con người trên thì chắc chắn tính cách và cuộc đời của A. Pêskốp khó có thể trở nên tốt đẹp và lương thiện. May thay, bên cạnh họ, Aliôsa còn được tiếp xúc và chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi nhiều người đôn hậu, tốt bụng, đó là:

- Bà *Aculina* – bà ngoại của Aliôsa: bà có lòng yêu thương, thông cảm với mọi người:

- + Đối với con gái Vacvara, bà xây dựng và bảo vệ hạnh phúc của con
- + Đối với cháu ngoại Aliôsa, bà dành tất cả tình yêu thương cho cháu, truyền cho cháu những cái đẹp từ các truyện cổ dân gian và sau này trở thành hành trang vào đời của cậu bé Aliosa.
- + Đối với anh Tsuganốc, bác thợ cả Griôri; bác Tốt lắm.
- + Đối với ông Karisin: Bà luôn thông cảm, vị tha, chịu đựng tính nóng nảy của chồng, không một lời trách móc.

Bà Aculina là hiện thân của một người phụ nữ giàu lòng yêu thương, đôn hậu: yêu chồng, thương con, đối xử tốt với mọi người xung quanh.

- *Bố của Aliôsa*: Tên là *Mắcxim*, đó là một thanh niên khỏe mạnh, đẹp trai, sống có nghị lực, cứng cỏi, đàng hoàng:

- + Đối với Vacvara: anh yêu say đắm và sống có trách nhiệm
- + Đối với bà Aculina: mẹ vợ, anh luôn tỏ lòng biết ơn, quý trọng và thương yêu.
- + Đối với ông Karisin, bố vợ (không tán thành hôn nhân của anh), anh đối xử đàng hoàng, cứng cỏi, có lý, có tình -> cảm hóa được bố vợ.

+ Đối với hai cậu em vợ: Anh sẵn sàng tha thứ (suýt chìm chết anh dưới hồ băng).

+ Đối với con trai Aliôsa: chăm sóc, giáo dục con đến nơi, đến chốn, không dùng roi vọt. Con bị dịch tả anh chăm sóc chu đáo và bị lây bệnh và chết.

Đó là những con người tốt. Họ đã góp phần tạo nên một bức tranh xã hội âm áp, trong sáng và có khả năng giúp cho Aliôsa đấu tranh vượt lên mọi khổ đau để sống xứng đáng với danh hiệu con người.

Phát hiện ra những con người này, Gorki mới có thể lạc quan khẳng định cuộc sống của chúng ta thật kỳ lạ vì nó đã chứa đựng những mầm mống tươi sáng, lành mạnh đầy sáng tạo, không ngừng xuyên qua lớp bùn và rác rưởi của cuộc sống để vươn lên một cách mạnh mẽ.

5.2.1.2. Quá trình hình thành tính cách của Aliôsa Peskôp:

- Những tính cách của A. Peskôp được hình thành theo một quá trình vận động hợp lý. Những phẩm chất vốn có ở ban đầu được củng cố và phát triển khi tiếp xúc với cái tốt; được thử thách và tôi luyện trong cuộc đấu tranh với cái ác.

*** Những phẩm chất ban đầu:**

- Ngay từ nhỏ Peskôp là đứa thích quan sát, ham học hỏi, ham hiểu biết, yêu thương bà và bố mẹ, thích kết bạn, thẳng thắn, thật thà, dũng cảm.

Những phẩm chất đó có được là do Aliôsa đã thừa hưởng từ bố mẹ cậu.

*** Những phẩm chất vốn có được củng cố, phát triển trong quá trình tiếp xúc với cái tốt và được thử thách tôi luyện trong đấu tranh chống cái ác:**

- Trong cuộc sống tại gia đình ông ngoại và xung quanh bao gồm nhiều mối quan hệ tích cực và tiêu cực, Aliôsa cần phải quan sát, tìm hiểu để phân biệt cái đúng, sai để xử lý chủ động, Aliôsa tôi luyện được óc quan sát, tinh thần ham hiểu biết và học hỏi, hàng loạt câu hỏi đặt ra cho chú: tại sao? (phân tích).

- Giữa cuộc đời cay đắng nhiều hơn là ngọt bùi, Aliôsa nhận được tình cảm yêu thương của bà, của mẹ, của bác Griôri, của ông Truganóc... chính những tình cảm ấy giúp cho tình yêu thương vốn có của Aliôsa được nhân lên phong phú hơn, sâu sắc hơn. Tình cảm đó thường được biểu hiện bằng việc làm cụ thể, cậu yêu quý

mẹ bằng một tình yêu thiêng liêng, pha xót xa, tìm mọi cách bảo vệ mẹ, có khi là những hành động quyết liệt chống lại cái ác, cái tàn nhẫn. (VD).

***Một quan điểm giáo dục trẻ thơ:**

- Aliosa lớn lên giữa hai cách giáo dục: ngọn roi của ông ngoại và tình yêu thương của bà, nên chú đã phản ứng quyết liệt với ông ngoại, xa lánh ông, coi ông như kẻ thù. Chú quán quýt bên bà, nghe lời bà dạy, coi bà như một thứ ánh sáng kỳ diệu soi tỏ bước đi cho chú-> tạo sức mạnh giúp chú chiến thắng mọi sự tàn ác và trở thành người cứng cỏi, giàu nghị lực, giàu tình thương.

- Cái gì chú thích, chú say mê, chú sẽ dồn hết sức mình để làm (cố học chữ để đọc truyện thánh bằng thơ). Không thích những bài học thuộc lòng vừa dài, vừa nhàm chán. Thích đến lớp vì được học với ông Giám mục (ông biết cách nói chuyện với trẻ).

Bài học giáo dục trẻ là: Phải giáo dục trẻ bằng tình cảm, biết kêu gọi hứng thú học tập ở chúng, nắm được tâm lý, hoàn cảnh của chúng.

5.2.2. Giá trị nghệ thuật:

5.2.2.1. Nghệ thuật kết cấu:

- Nghệ thuật kết cấu của truyện đơn giản, dễ hiểu.
- Kết cấu của truyện bộc lộ rất rõ chủ đề: Phản ánh quá trình hình thành tính cách của nhân vật chính.

5.2.2.2. Nghệ thuật kể chuyện:

- Sự việc được tường thuật ngắn gọn, không nhàm chán.
- Sự việc được tường thuật xen kẽ với cảm xúc làm cho câu chuyện được cảm nhận một cách sâu sắc.

5.2.2.3. Nghệ thuật miêu tả:

- Văn tả cảnh, tả người, tả cảm xúc có nhiều nét đặc sắc, cá biệt nên sinh động, hấp dẫn.
- Cách miêu tả được trình bày theo cách nhìn, cách cảm của cậu bé Aliosa.

Câu hỏi và bài tập:

1. Phân tích quá trình hình thành tính cách của Aliosa để rút ra bài học giáo dục trẻ thơ.

2. Tóm tắt nội dung tác phẩm Thời thơ ấu của Macxim Gorki.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (1998), *Văn học tập 1 (Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học hệ Cao đẳng Sư phạm và Sư phạm 12 + 2)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (1998), *Văn học tập 2 (Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học hệ Cao đẳng Sư phạm và Sư phạm 12 + 2)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (1996), *Văn học tập 3 (Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học hệ Cao đẳng Sư phạm và Sư phạm 12 + 2)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Văn học (Sách Dự án của Đại học Sư phạm Hà Nội)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.